

THIÊN THỨ NHẤT



PHẨM PHÂN BIỆT GIỚI
prathamam kośasthānam dhātunirdeśaḥ

PHẦN TỰA

I. QUY KÍNH

Vị mà tất cả bóng tối đã diệt trừ,
Vớt thế gian ra khỏi lầy sanh tử;
Sau khi kính lễ đấng Đạo sư Như lý,
Tôi sẽ diễn luận Đối pháp tạng.¹

Khi muốn tạo luận, với mục đích hiển dương sự vĩ đại của vị Đạo sư của mình vượt lên trên tất cả Thánh chúng, (Luận chú) trước hết tán thán phẩm đức vị ấy, rồi kính lễ Ngài.

(Đại từ) “Vị mà”² chỉ Đức Phật Thế Tôn.³ Đối với vị ấy, hay do bởi vị ấy, bóng tối đã bị diệt trừ,⁴ do đó nói “mà tất

¹ *yah sarvathāsarvahaṭāndhakārah saṃsārapaṅkaj jagad ujjahāra/ tasmai namaskṛtya yathārtha-śāstre śāstram pravakṣyāmy abhidharmakośam //1/* Ht. 諸一切種諸冥滅 拔眾生出生死泥 敬禮如是如理師 對法藏論我當說. Cd. 一切種智滅諸冥 拔出眾生生死泥 頂禮大師如理教 對法俱舍我當說.

² Ht. chư 諸; *Quang ký* (tr.2c05) hiểu là số nhiều, giải thích: “Chư, biểu lộ sự không bè phái.” Skt. *yah*, đại từ liên hệ, số ít, phiếm chỉ: *yad ... tasmai*.

³ Skt. *buddho bhagavān*. Vyākhyā, tr. 5: Các nhà chú giải *Vinayavibhāṣā* phân biệt bốn trường hợp: 1. Phật nhưng không phải là Thế Tôn; chỉ các vị Pratyekabuddha (Độc Giác) vốn tự mình giác ngộ nhưng không thể thuyết pháp. 2. Thế Tôn nhưng không phải là Phật; chỉ Bồ-tát tối hậu thân. 3. Phật và Thế Tôn. 4. Không phải Phật cũng không phải Thế Tôn.

⁴ Ht. 此能破闇. Bhāṣya: *hatam asyāndhakāram anena veti haṭāndhakārah*. “diệt chư minh” (*haṭāndhakārah*), là phức hợp từ theo

Thiên thứ nhất

cả bóng tối đã bị diệt trừ.” Bóng tối đã bị diệt trừ với mọi hình thái, trong mọi trường hợp,⁵ do đó nói, “tất cả bóng tối đã bị diệt trừ một cách toàn diện.”⁶ Chính sự vô tri⁷ là những thứ trùm lấp đối tượng chân thật và ngăn che tri kiến chân thật, nên nó được gọi là bóng tối.

Duy chỉ Phật Thế Tôn, do chứng đắc phần đối trị,⁸ mới vĩnh viễn diệt trừ sự vô tri ấy một cách toàn diện khiến nó không còn tái sinh trong tất cả mọi đối tượng nhận thức. Do đó nói, Ngài đã diệt trừ tất cả bóng tối một cách toàn diện.

Các vị Bích-chi-phật và các vị Thanh văn tất nhiên cũng đã diệt trừ bóng tối trong tất cả mọi trường hợp. Tuy đã

biến cách sáu: “đối với Ngài bóng tối đã bị diệt trừ; hoặc phức hợp từ theo biến cách ba: “do bởi Ngài mà bóng tối bị diệt trừ.” Ht. bỏ qua ý nghĩa phân tích hợp từ này, mà chỉ dịch thành một động từ năng động: 能破.

⁵ Ht. 滅諸境一切品冥: Diệt trừ tất cả mọi hình thái tối tăm trong mọi cảnh giới (đối tượng).

⁶ Skt. *sarvathā sarvathātāndhakārah*, Ht. 一切種諸冥滅 *Quang ký* đọc là: 一切種冥滅 nhất thiết chủng minh diệt, chỉ diệt trừ vô tri không nhiễm ô, và 諸冥滅 chỉ diệt trừ vô tri còn nhiễm ô. Cách đọc này hiểu *sarvathā* như là hình dung từ; trong khi, trong tiếng Phạn, nó là một bất biến từ hay phó từ, do đó được hiểu là “một cách toàn diện.” Vyākhyā: Bị diệt trừ trong tất cả (mọi đối tượng), và bị diệt trừ bằng tất cả mọi hình thái, nên nói “tất cả (bóng tối) bị diệt trừ một cách toàn diện.” Cđ.: 一切種智滅諸冥.

⁷ 無知; Skt. *ajñāna*; Cđ. 無明; Có hai loại vô tri: nhiễm ô vô tri (*kliṣṭam ajñānam*) và bất nhiễm ô vô tri (*akliṣṭam ajñānam*). *Thuận chánh lý* 28 tr. 501c23.

⁸ 對治分; Skt. *pratipakṣa*, phần đối nghịch; chỉ các đạo phẩm có năng lực đối trị phiền não ô nhiễm.

diệt trừ sự ngu si ô nhiễm⁹ nhưng chưa được hoàn toàn, do đó, không phải là “một cách toàn diện.” Thật vậy, các vị này còn có sự vô tri không nhiễm ô đối với các pháp của Phật,¹⁰ đối với các đối tượng xa rời trong không gian và thời gian,¹¹ đối với các chủng loại sai biệt vô hạn trong các đối tượng.¹²

Sau khi tán thán bằng sự thành tựu phẩm tính tự lợi như vậy, (Luận chủ) tán thán Đức Thế Tôn ấy bằng sự thành tựu phẩm tính lợi tha, do đó nói, “đã vớt thế gian lên khỏi vũng lầy sanh tử.” Sanh tử¹³ thực sự là nơi mà thế gian bị dính mắc, khó vượt thoát, do đó nói là vũng sinh. Do vì thương xót thế gian chìm đắm ở đó, không thể vượt qua, Đức Thế Tôn, tùy trường hợp thích ứng, bằng sự diễn giải Chánh pháp, giống như chìa ra bàn tay để cứu vớt.

Sau khi tán thán phẩm đức của Phật, (Luận chủ) tỏ bày sự kính lễ, nói rằng “kính lễ vị Đạo sư như lý như vậy”. Cúi đầu sát chân, nói là “kính lễ”.¹⁴ Những vị có đầy đủ phẩm đức kể trên, nói là “như vậy”.

⁹ Skt. *kliṣṭasamṃmoha*. Ht; nhiễm ô vô tri 染污無.

¹⁰ Vyākhyā: Phật pháp ở đây chỉ 18 pháp bất cộng (*āvenikā buddhadharmāḥ*), là những pháp đặc hữu cá biệt nơi Phật. Xá-lợi-phất cũng không biết rõ giới uẩn, định uẩn, huệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn của chư Phật. Cf. *Trường* 12, kinh số 18 “Tự hoan hỷ”; Pāli, D. 28 *Sampasādanīya*.

¹¹ Vyākhyā: Mục-kiền-liên không biết được mẹ mình đang tái sanh vào thế giới Dương diệm (*Māricīlokadhātu*) rất xa.

¹² Vyākhyā: Xá-lợi-phất cự tuyệt một người xin xuất gia vì không thấy được thiện căn thuận giải thoát phân nơi người ấy.

¹³ 生死 Skt. *samsāra*, luân chuyển hay luân hồi.

¹⁴ Thích từ 敬禮, kính lễ (*namaskṛtya*) trong tụng văn.

Thiên thứ nhất

“Sau khi kính lễ” nghĩa là sau khi cúi đầu kính lễ vị đã thành tựu các phẩm tính tự lợi và lợi tha như vậy.

“Nhu lý sư”¹⁵ là vị giảng dạy đạo nghĩa như thực, không điên đảo. Bằng từ “Nhu lý sư” này Luận chủ nêu rõ phương tiện thực thi đức tính lợi tha. Đức Thế Tôn là vị Đạo Sư đã cứu vớt thế gian lên khỏi vũng lầy sanh tử bằng sự thuyết giáo như thực chứ không phải bằng thần thông, ân huệ, uy lực.

Sau khi kính lễ Nhu lý sư, rồi sẽ làm gì? Luận chủ nói, “Tôi sẽ diễn giải luận.” Vì đề giáo dục các môn đệ nên gọi là “Luận”.¹⁶ Luận gì? Luận *Đôi pháp tạng*.¹⁷

Đôi pháp này là gì?

II. ĐỊNH NGHĨA A-TÌ-ĐẠT-MA

1. Tự thể của A-tì-đạt-ma

*Tịnh huệ, tùy hành tức đôi pháp,
Và các huệ, luận dẫn đến đấy.*¹⁸

Huệ ở đây là sự tư trạch pháp.¹⁹ Tịnh²⁰ chỉ cho vô lậu. Tùy hành²¹ chỉ cho tùy tùng của nó.²² Tóm lại, năm uẩn vô

¹⁵ 如理師 như lý sư, *yathāsāstā*.

¹⁶ *Bhāṣyā: śiṣyaśāsanāc chrāstram*. Thích từ “luận” (*śāstra*) theo ngữ nguyên; do động từ căn *sās*: giáo giới, giáo thọ, giáo hóa, huấn luyện. (Wogihara)

¹⁷ 對法藏 đôi pháp tạng: *abhidharmakośa*, Cđ. 阿毘達磨俱舍

¹⁸ Skt. *prajñā 'malā sānucarā 'bhidharmaḥ tatprāptaye yāpi ca yac sa śāstram./2ab/* Tib. *chos mngon shes rab dri med rjes 'brang bcas/ de thob bya phyir gang dang bstan bcos gang/2ab/* Ht. 淨慧隨行名對法及能得此諸慧論; Cđ. 淨智助伴名對法. 能得此法諸智論.

lậu²³ được nói là A-tì-đạt-ma. Đó là A-tì-đạt-ma theo nghĩa siêu việt.²⁴

Nhưng nói theo nghĩa thường nghiệm²⁵ thì A-tì-đạt-ma là những huệ và luận dẫn đến đó.

“*Những huệ*”, ở đây chỉ các huệ hữu lậu được tác thành do nghe, do tư duy, do tu tập, và do bẩm sinh,²⁶ cùng với các tùy hành của chúng.

Và *luận*²⁷ mà nhắm mục đích chứng đắc²⁸ huệ vô lậu ấy cũng được gọi là A-tì-đạt-ma, vì là công cụ của nó.

Theo ngữ nguyên, do duy trì yếu tính tự thân nên nó được gọi là “pháp”.²⁹ Nếu là pháp siêu việt,³⁰ thì duy chỉ là

¹⁹ 擇法; Skt. *dharma-pravicaya*, sự tư duy giản trạch hay tuyển trạch, sự khảo sát, khảo nghiệm về pháp.

²⁰ 淨; Skt. *amala*, vô cấu.

²¹ 隨行; *sānucara*, cùng đi theo; đoàn tùy tùng. Cđ. 助伴 trợ bạn.

²² 眷屬 quyền thuộc; *saparivāra*, đoàn tùy tùng, hộ tống. Cđ. 因緣資糧 nhân duyên tư lương.

²³ Vyākhyā: Vô lậu uẩn, uẩn được phòng hộ bằng vô lậu (*anāsravasamvara*: vô lậu luật nghi).

²⁴ 勝阿毘達磨; Skt. *pāramārthiko' bhidharmaḥ*. Cđ. 真實阿毘達磨, chân thật A-tì-đạt-ma

²⁵ 世俗阿毘達磨 thế tục a-tì-đạt-ma; Skt. *sāmketika*, điều đã được thỏa thuận, ước lệ. Cđ. 假名 giả danh.

²⁶ 生得慧 sanh đắc huệ; *upapattipratilambikā*.

²⁷ Luận, Skt. *sāstra*, hoặc được hiểu là Abhidharma-sāstra, luận A-tì-đạt-ma, tức Luận tạng, Abhidharmapiṭaka. Hoặc đây chỉ cho Jñānaprasthāna, luận Phát trí, gọi là thân luận (*śarīrabhūta*) và các tùy hành của nó là sáu túc luận (luận chân), *ṣaḍ pādā*. (Vyākhyā).

²⁸ 傳生 truyền sinh.

²⁹ Định nghĩa từ *dharma*, Skt.: *svalakṣaṇadhāraṇād dharmah*, theo đó, *dharma* do gốc động từ căn *dhṛ*: duy trì, gìn giữ.

Thiên thứ nhất

Niết-bàn; nếu là pháp thuộc hiện tượng³¹ thì đó chỉ chung cho cả bốn Thánh đế. Vì nó đối hướng (nhắm đến Niết-bàn), hoặc đối quán (nhắm đến phân tích Thánh đế) nên gọi là “đối pháp”³² với yếu tính của pháp.

Đã nói xong nghĩa của Đối pháp.

2. Câu-xá luận

Luận này vì sao được gọi là *Đối pháp tạng*?

*Thâu tóm yếu nghĩa, y cứ kia,
Luận được gọi “Đối pháp câu-xá”.*³³

Do bởi nghĩa lý đặc sắc trong luận được tiêu danh là Đối pháp³⁴ kia được thâu tóm đưa vào trong luận này, nên nó được gọi là “tạng”.³⁵ Hoặc A-ti-đạt-ma là sở y của nó, là xuất xứ của nó, là chỗ chứa của nó, cho nên nó được gọi là “tạng”.³⁶ Vì vậy, Luận này được gọi là “Đối pháp tạng”.

³⁰ 勝義法 thắng nghĩa pháp.

³¹ 法相法 pháp tướng pháp.

³² Luận thích, giải thích tiếp đầu ngữ *abhi-* là *praty-abhi-mukha*, xoay mặt hướng về, đối diện; Ht. diễn thành hai nghĩa: 對向 đối hướng (Niết-bàn) và 對慣 đối quán (bốn Thánh đế); Cđ.現前 hiện tiền.

³³ *tasyārthato 'smin samanupaveśāt/ sa cāśrayo 'syety abhidharmakośam//2cd/* Ht. 攝彼勝義依彼故，此立對法俱舍名。Cđ. 由義對法入此攝 論依對法名俱舍。

³⁴ Vyākhyā: chi luận *Phát trí*, v.v. (Jñānaprasthānādir).

³⁵ Vyākhyā: *yatra hy asih praviṣati sa tasya koṣaḥ*, “cái mà người ta dứt kiếm vào, cái đó là bao của kiếm.” Định nghĩa *kośa* theo sở y (*āśraya*). Theo đây, *kośa* có nghĩa là “bao đựng/ chứa.”

³⁶ Giải thích từ “câu-xá” (*kośa*). Vyākhyā: *yato hy asir nirākṛṣyate sa tasya koṣaḥ*: “cái mà từ đó người ta rút kiếm ra, cái đó là bao đựng của kiếm.” Định nghĩa *kośa* theo xuất xứ. Cf. *Chính lý* 1, tr. 329c1: “藏 *tạng* (chính xác, đọc là *tàng*), nghĩa là chắc thật 堅實, như lõi cây...

III. Ý HƯỚNG A-TÌ-ĐẠT-MA

Do ý hướng gì mà A-tì-đạt-ma được giảng thuyết? Và ai là người đầu tiên công bố mà Luận chủ cung kính diễn giải? Tụng nói:

*Ngoại trừ trạch pháp, quyết không còn
Phương tiện thù thắng diệt mê nhiễm.
Do nhiễm, thế gian trôi biển hữu.
Vì vậy, truyền thuyết chính Phật giảng Đối pháp.³⁷*

Nếu không do sự giản trạch pháp³⁸ thì không có phương tiện ưu việt nào để dứt sạch các phiền não.³⁹ Chính do phiền não mà thế gian trôi nổi trong biển lớn sanh tử này. Do bởi nguyên nhân này, với mục đích khiến thế gian đạt được tư trạch pháp, mà, theo truyền thuyết,⁴⁰ Phật đã giảng nói A-tì-đạt-ma. Theo đó, nếu A-tì-đạt-ma không được giảng dạy thì các đệ tử không có khả năng tư trạch các pháp tướng một cách như lý. Nhưng Đức Thế Tôn nói

Hoặc tụng là sở y, như bao kiếm (刀藏 dao tàng).”

³⁷ *dharmāṇām pravicyayam antareṇa nāsti kleśānām yata upaśāntaye 'bhyupāyah./ kleśaiś ca bhramati bhavārṇave 'tra lokas taddhetor ata uditāḥ kilaiṣa sāstrā.//3/ Ht. 若離擇法定無餘能滅諸惑勝方便由惑世間漂有海，因此傳佛說對法。Cd. 離簡擇法更不有為寂靜惑別方便世間由惑轉有海，為此傳佛說對法。*

³⁸ 擇法, *dharmapracaya*, một chi của giác chi (*bodhyaṅga*). Cd. 擇法覺分.

³⁹ Hán: 惑; *kleśa*.

⁴⁰ 傳 傳 傳; Skt. *kila*, được nói như vậy, truyền thuyết. Vyākhyā: “từ *kila* nêu rõ ý kiến của người khác. Đây chỉ quan điểm của A-tì-đạt-ma (Tì-bà-sa), chứ không phải của Kinh bộ mà Luận chủ đồng tình.” *Chính lý 1*, tr. 329c: “Kinh chủ nói là truyền, chúng tỏ mình không tin A-tì-đạt-ma do chính Phật thuyết.”

Thiên thứ nhất

A-tì-đạt-ma một cách rải rác; rồi Đại đức Ca-đa-diễn-ni Từ⁴¹ cùng các vị đại Thanh văn tập hợp lại và ổn định. Cũng như Đại đức Pháp Cứu⁴² tập hợp các bài tụng Ô-đa-nam lại làm thành phẩm “Vô thường”.⁴³ Các nhà Tì-bà-sa nói như vậy.⁴⁴

⁴¹ 大德迦多衍尼子; bhadantaKātyāyanīputra. Cd. 大德迦旃延子 Đại đức Ca-chiên-diên Từ.

⁴² 大德法救, sthāviraDharmatrāta. Cd. 大德達磨多羅多 Đại đức Đạt-ma-đa-la-đa.

⁴³ 無常品等鄔拖南頌. Bhāṣya: *udānavargīyakaraṇavad*, tập hợp thành “Phẩm Udāna”. Cd. 優陀那伽他部類 (soạn tập) bộ loại ưu-đa-na già-tha. Vyākhyā: *yathā sthāvira dharmatrātena udānāḥ “anityā vata saṃskārāḥ” ity evam ādikā vineyavaśāt tatra tatra sūtra uktā vargīkṛtā ekasthīkṛtāḥ*, cũng như Thượng tọa Dharmatrāta, tùy theo năng lực của đối tượng giáo hóa, tập hợp các bài kệ tụng, đại loại như “các hành vô thường” v.v., được nói rải rác trong Kinh, thành một phẩm (gọi là “Phẩm Kệ tụng”).

⁴⁴ *Tì-bà-sa I*, T27 tr. 1a8 tt.

CHƯƠNG I TỔNG LUẬN PHÁP

I. BẢN THỂ CỦA PHÁP

Những pháp gì được nói là nhân bởi mục đích giản trạch chúng mà theo truyền thuyết Đức Phật đã thuyết Đối pháp?

Các pháp: hữu lậu và vô lậu.¹

Nói một cách tổng thuyết, tất cả các pháp gồm có hai loại: hữu lậu và vô lậu.

1. HỮU LẬU

Trong đây, những gì là pháp hữu lậu?

Các pháp hữu vi, trừ đạo đế,²

Trừ đạo đế, tất cả pháp hữu vi còn lại là hữu lậu. Vì sao?

*Nơi nó lậu tùy tăng,
Nên gọi nó hữu lậu.³*

Vì các lậu tùy tăng⁴ nơi nó. Duyên vào diệt và đạo đế các lậu tuy cũng phát sinh, nhưng chúng không tùy tăng trong

¹ *sāsravā 'nāsravā dharmāḥ/4a/ sāsravāḥ...* Ht. 有漏無漏法. Cd. 有流無流法

² *saṃskṛtā mārgavarjitāḥ/4b/ sāsravāḥ...* Tib. *lam ma gtogs pa 'i 'dus byas rnam/4b/* Ht. 除道餘有為. Cd. 有為除聖道有流...

³ *...āsravās teṣu/ yasmāt samanūserate/4cd/ Tib. zag bcas gang phyir de dag la/ zag rnam kun tu rgyas par 'gyur/4cd/* Ht. 於彼漏隨增 故說名有漏. Cd. 於中流 由隨增眠故.

⁴ 隨增; Skt. *anūserate*, chúng nằm phục theo, ẩn núp, tiềm phục. Cd. 隨增眠 tùy tăng miên. Vyākhyā: *anūserata iti puṣṭim labhante ity arthaḥ/ pratiṣṭhām labhante ity artho vā/ puṣṭilābhe pratiṣṭhālābhe vā*

Thiên thứ nhất

đó, do đó cả hai không phải là hữu lậu. Những gì không tùy tăng như trong đây sẽ được nói rõ trong phẩm “Tùy miên”⁵ ở sau.

Đã nói xong hữu lậu.

2. VÔ LẬU

Những gì là vô lậu?

*Vô lậu là đạo đế,
Cùng với ba vô vi.⁶
Ba pháp ấy là gì?
Hư không và hai diệt.⁷*

Những gì là hai? Là trạch diệt - diệt do tư trạch, và phi trạch diệt - diệt không do tư trạch.⁸ Ba vô vi này, hư không và hai diệt, cùng với đạo đế, là các pháp vô lậu. Vì sao? Vì các lậu không tùy tăng trong đó.

a. Hư không vô vi

Trong ba vô vi được đề cập vấn tắt đó,

Trong đó, hư không không cần ngại.⁹

te rāgādayaḥ santāyante/ chúng tiềm phục (= tùy tăng), nghĩa là chúng tăng trưởng, chúng y cứ. Vì nơi đó tham các thứ tăng trưởng hay lấy làm hậu cứ để phát triển. Theo giải thích khác, *anuṣete*: (nó tiềm phục, hay tùy tăng, hàm nghĩa *anugunībhavati*: nó tăng ích, như nói *anuṣete mamāyam āhāraḥ*, thực phẩm này tăng ích cho tôi.

⁵ Xem chương vi “Tùy miên”.

⁶ *anāsravā mārgasatyam trividham capy asaṃskṛtam/5ab/* Ht. 無漏謂道諦及三種無為。Cd. 無流法聖道及三種無為。

⁷ *ākāśam dvau nirodhau ca/5c/* Ht. 調虛空二滅。Cd. 虛空及二滅。

⁸ 擇非擇滅; Skt. *pratisaṅkhyānirodhaḥ, apratisaṅkhyānirodhaś ceti*.

⁹ *tatrākāśam anāvṛtīḥ/5d/* Ht. Cd. 此中空無礙。

Tự thể của hư không¹⁰ là sự không cản ngại,¹¹ mà trong đó sắc lưu hành.

b. Trạch diệt vô vi

*Trạch diệt là ly hệ
Cá biệt tùy hệ sự.*¹²

Tự thể của trạch diệt là sự ly hệ.¹³ Những gì đối với các pháp hữu lậu mà thoát ly hệ phược,¹⁴ chứng đắc giải thoát, được gọi là trạch diệt, diệt do tư trạch. Trạch tức gián trạch, là huệ đặc sắc.¹⁵ Do tư duy, lý giải một cách cá biệt đối với các Thánh đế khổ, v.v., đó là diệt đạt được do năng lực tư trạch. Như xe được bò kéo, do lược bỏ từ trung gian mà nói là “xe bò”.¹⁶

Phải chăng chỉ có một sự diệt do tư trạch cho tất cả các pháp hữu lậu? Không. Vì sao?

¹⁰ Skt. *ākāśa*. Vyākhyā, tr. 19, có hai định nghĩa: a. *avakāśam dadātīty ākāśam iti nirvacanam*, “theo ngữ nguyên, nói hư không, vì nó tác thành khoảng trống.” b. *bhṛsam asyāntaḥ kāśante bhāvā ity ākāśam*, “nói là hư không, vì ở đó các sự hữu tòa sáng mãnh liệt.”

¹¹ Skt. *anāvṛti, anāvaraṇa*, vô ngại 無礙, không bị trùm kín, không bị che kín.

¹² *pratisaṅkhyānirodho yo viśamyogaḥ/ 6ab/ pṛthak pṛthak...* Ht. 擇滅調離繫隨繫事各別. Cđ. 擇滅謂永離 各各對諸結.

¹³ *Ti-bà-sa 31*, tr. 61a9 tt, 61c11.

¹⁴ Skt. *viśamyoga*, Ht., ly hệ 離繫, Cđ., vĩnh ly 永離.

¹⁵ 慧差別; Skt. *prajñāviśeṣa*. Cđ. trí thắng nhân 智勝因 trí thắng nhân. Vyākhyā: “Huệ đặc sắc, chỉ cho huệ vô gián đạo đoạn trừ phiền não (*kleśa-prahāṇāntaryamārgaprajñā*).”

¹⁶ *goratha = goyuktaratha*, xe bò nghĩa là xe được kéo bởi bò, lược bỏ từ *yukta* ở giữa, *madhyama-pada-lopin*; cf. Pāṇini 2.1.35.

Thiên thứ nhất

Thật vậy, có bao nhiêu thực thể bị hệ phược¹⁷ thì có bấy nhiêu thực thể được thoát ly hệ phược. Nếu không như vậy, thì khi chứng nghiệm sự tịch diệt đối với các phiền não vốn được đoạn trừ trong giai đoạn thấy Khô đê,¹⁸ khi ấy cũng chứng nghiệm sự tịch diệt đối với tất cả phiền não. Nếu thế, sự tu tập về đối trị sai biệt là vô ích.

Ở đây theo ý nghĩa nào mà nói rằng “diệt không có đồng loại”,¹⁹ điều này có nghĩa là gì? Điều này muốn nói rằng không có cái gì là đồng loại nhân cho nó, và nó không phải là đồng loại nhân cho cái gì, chứ không phải là không có đồng loại.²⁰

c. Phi trạch diệt vô vi

*Trở ngại khiến vĩnh viễn không sanh khởi
Mà đạt được diệt, phi trạch diệt.²¹*

¹⁷ 繫事 hệ sự; *samyogadravya*.

¹⁸ 見苦所斷煩惱 見 khổ sở đoạn phiền não; *dukkhadarśanaheya-kleśa*.

¹⁹ Cđ. “Kinh Phật nói trạch diệt không có đồng loại.” Vyākhyā, dẫn kinh: Tì-kheo-ni Dharmadinnā (Pháp Dữ), được gia chủ Visākha, vốn là chồng cũ của cô, hỏi: *kim sabhāga ārye nirodhaḥ* - “Diệt có đồng loại không?” Trả lời, *asabhāga āyusman visakha* - “Diệt là phi đồng loại.” Xem *Trung* 58, kinh số 210: Tì-kheo-ni Pháp Lạc 法樂比丘尼 và ưu-bà-di Tì-xá-khur 毘舍佉優婆夷, tr. 788c14 hỏi: “Diệt là hữu đối chăng?” – Đáp: “Diệt là vô đối.” Cf. *Tì-bà-sa* 31, tr. 162b10: “Vi sao nói Niết-bàn phi đồng loại? – Vì để bác bỏ đồng loại nhân. Các trạch diệt đều không có nguyên nhân đồng loại nên gọi là phi đồng loại.” Đối chiếu Pāli, M. i. 304: *nibbānassa panayye kim paṭibhāgo ti?*

²⁰ Vyākhyā: *sabhāgahetuḥ sabhāga ity eko'rthaḥ, hetuśabdaloṭā*, đồng loại, nghĩa là đồng loại nhân, do lược bỏ từ nhân.

²¹ *utpādātyantavighno 'nyo nirodho 'pratisankhyayā*.//6cd/ Ht. 畢竟礙當生，別得非擇滅。Cđ. 恒遮欲生生，別有非擇滅。

Khác với diệt do thoát ly hệ phược, diệt do trở ngại khiến các pháp vị lai vĩnh viễn không sanh khởi là diệt không do tư trạch - phi trạch diệt.²² Nghĩa là, diệt đạt được không do tư trạch, mà là do khuyết duyên.

Chẳng hạn như khi con mắt và ý tập trung trên đối tượng là một loại sắc, thì những sắc khác, và thanh, hương, vị, xúc, thầy đều chìm mất. Năm thức thân, mà các cảnh vực ấy là đối tượng, khi đang trong tình trạng vị lai, sẽ vĩnh viễn không sanh khởi; vì chúng không thể vin bám vào những cảnh vực quá khứ. Như vậy, đối với chúng, diệt không do tư trạch mà có được là do thiếu điều kiện.

Ở đây, có bốn trường hợp:

1. Có những pháp mà đối với chúng duy chỉ đạt được trạch diệt; đó là các pháp hữu lậu thuộc quá khứ và hiện tại, và pháp có xu hướng sanh khởi.²³
2. Có những pháp mà đối với chúng duy chỉ là phi trạch diệt; đó là các pháp hữu vi vô lậu không có xu hướng sanh khởi.²⁴
3. Có những pháp là cả hai; đó là các pháp hữu lậu không có xu hướng sanh khởi.²⁵

²² Xem *Ti-bà-sa* 32 tr. 164b31.

²³ 生法, *utpattidharma*, tức pháp thuộc vị lai sẽ sinh. *Ti-bà-sa* 32 tr. 164c17: 未來可生 vị lai khả sinh.

²⁴ *Ti-bà-sa*, dẫn trên: 未來不生無漏法 vị lai bất sanh vô lậu pháp; op.cit. 165b8: vị Dự lưu còn 7 đời tái sinh; khi vị ấy hướng đến quả Nhất lai (còn 1 đời), nếu đang trong gia hành đạo chưa xuất định, đạt được phi trạch diệt đối với 6 lần tái sanh dục giới; nếu xuất định, phải đến vô gián đạo thứ sáu, bấy giờ đạt được phi trạch diệt đối với sáu lần tái sanh dục giới. (đến vô gián đạo thứ sáu, vị Dự lưu đắc quả Nhất lai).

Thiên thứ nhất

4. Có những pháp không là cả hai; đó là những pháp vô lậu thuộc quá khứ, hiện tại, không có xu hướng sanh khởi.

Đã nói xong ba pháp vô vi.

II. PHÁP THƯỜNG NGHIỆM

1. HỮU VI

a. Định nghĩa

Đoạn trên nói, trừ đạo đế, các hữu vi còn lại là hữu lậu; các pháp hữu vi này là những gì?

*Lại nữa, pháp hữu vi,
Năm uẩn: sắc các thứ.*²⁶

Nói “năm uẩn gồm sắc v.v.”, là nói bắt đầu với sắc uẩn cho đến thức uẩn. Năm pháp này bao hàm tất cả hữu vi. Vì chúng là sự hội tụ của các duyên, được tác thành chung bởi các duyên.²⁷ Thật vậy, không có bất cứ một pháp nào được sản sanh do một điều kiện duy nhất. Do tính chất cùng chung loại của nó nên không có gì trở ngại khi áp dụng cho vị lai, như sữa vắt, như củi đốt.²⁸

²⁵ Vyākhyā: Vi là hữu lậu nên chúng có trách diệt; vì là phi sanh pháp nên chúng có phi trách diệt.

²⁶ *te punaḥ saṃskṛtā dharmā rūpādiskandhapañcakam/7ab/ Ht.* 又諸有為法，調色等五蘊。Cđ. 又諸有為法，調色等五陰。

²⁷ *sametya = sambhūya pratyayaiḥ kṛtā iti saṃskṛtāḥ/* Phân tích ngữ nguyên của từ *saṃskṛta* (hữu vi). Theo đó, tiền tố *sa-*: *sametya = sambhūya*, cùng hội tụ, cùng phát sinh. Vậy, *saṃskṛta*: cái được tạo tác bởi các duyên cùng hội tụ, cùng sản sinh.

²⁸ 如乳如薪; Skt. *dugdha*. Cđ. 譬如獨陀 卽 如 獨 之 乳。Phân từ quá khứ, *dugdha*: đã được vắt (sữa), do động từ căn *duh*, được dùng làm danh từ chỉ chung cho sữa (*dugdham nāma kṣīram*). Từ *saṃskṛta*,

b. Đồng nghĩa

Chúng cũng được gọi là thể lộ,
Ngôn y, hữu ly, và hữu sự.²⁹

1. Các pháp hữu vi này cũng được gọi là thể lộ,³⁰ vì tính chất đã được đi, đang đi và sẽ được đi; hoặc vì chúng bị sự vô thường nuốt chửng.³¹

2. *Ngôn*³² tức ngôn ngữ. *Sở y*³³ của ngôn ngữ là danh từ hàm nghĩa.³⁴ *Ngôn y* như vậy bao hàm tất cả pháp hữu

nguyên cũng là phân từ quá khứ của động từ *sam-kr*, được dùng làm danh từ chỉ cái đã được tạo ra. Mặc dù theo tự loại là quá khứ, nhưng nó cũng nội hàm những gì thuộc hiện tại và vị lai. Ht. thêm từ “như củi”, skt. *indhana*, danh từ được lập thành từ động từ *indh*: đốt cháy, với hậu tố *-ana* cho danh từ chỉ công cụ; *indhana*: sự đốt, cũng được dùng để chỉ củi đốt. Từ *dugdha* chỉ có ý nghĩa đối với Hữu bộ vì chủ trương tam thể thực hữu; từ *indhana* có ý nghĩa đối với Kinh bộ với chủ trương quá khứ và vị lai không thực thể.

²⁹ *ta evādhvā kathāvastu sanihsārāḥ savastukāḥ/7cd/* Ht. 亦世路言依，有離有事等。Cđ. 說世路言依，有離及有類。

³⁰ 世路; Skt. *adhvan*: Đường đi, đạo lộ; cuộc lữ hành; cự ly, khoảng cách; lộ trình thời gian.

³¹ Giải thích ngữ nguyên của từ *adhvan*: do động từ căn *ad*: ăn.

³² 言; Skt. *kathā*: Sự hội thoại, nghị luận, trần thuật. Cf. *Trung 29*, kinh số 119 “Thuyết xứ kinh”.

³³ 所依, đồng nghĩa với 事 *sū*. Skt.: *vastu*: sự vật, vật chất; chất liệu; sở y, cơ sở.

³⁴ 名俱義; skt. *nāma*. Vyākhyā, dẫn Kinh: *trīṇimāni bhikṣavaḥ kathāvastūny acaturthāny apañcamāni yāny āsṛityāryāḥ kathām kathayantaḥ kathayanti/ katamā trīni? atītam kathāvastu anāgatam kathāvastu pratyutpannam kathāvastu/* Hán dịch tương đương, *Trung 29* tr. 609a9: 此有三說處，無四無五。若比丘見已，因彼故說而說我見、聞、識、知，比丘說而說是我所知。云何為三？比丘，因過去世說，而說如是過去世時有；比丘！因未來世說，而說如是未來世時有；比丘！因現在世說，而說如是現在世時有；是謂三

Thiên thứ nhất

vi.³⁵ Nếu không như vậy thì mâu thuẫn với điều được nói bởi *Phẩm loại túc luận*. Luận này nói, “Ngôn y bao hàm mười tám giới.”³⁶

3. Ly tức thoát ly,³⁷ là Niết-bàn của tất cả các pháp. Các pháp hữu vi đều có tính chất khả ly này do đó nói là hữu ly.³⁸

4. Do tính chất có nhân, nên nói là hữu sự,³⁹ Sự là từ đồng nghĩa của nhân; đó là truyền thuyết của *Ti-bà-sa*,⁴⁰

Đó là các dị danh của pháp hữu vi.

說處，無四無五。Tham chiếu Pāli, Kathāvattusuttaṃ, A. i. 197.

³⁵ *sārthakavastugrahaṇāt tu saṃskṛtaṃ kathāvastūcyate*/ hữu vi được gọi là cơ sở của ngôn luận, vì nó nắm giữ cơ sở cùng với nội hàm của ngôn ngữ. Cđ. 由執有義言故，佛經說有為法名言依 do nó nắm giữ ngôn từ hàm nghĩa, Kinh Phật nói pháp hữu vi là sở y của danh ngôn.

³⁶ *Phẩm loại 9*, tr. 728a24: 三世三言依事。十八界十二處五蘊攝 ba ngôn y bao hàm cả 18 giới, 12 xứ và 5 uẩn.

³⁷ 離謂永離; *nihsaraṇaṃ nihsāraḥ*. Cđ. 永出名離 vĩnh xuất danh ly.

³⁸ Vyākhyā: kể cả đạo đế cũng có tính khả ly, như kinh nói: *kolopamaṃ dharmaparyāyam...*, pháp như chiếc bè.

³⁹ 有事; *savastuka*; Cđ. 有類 hữu loại. Vyākhyā: *vasanty asmin prāk kāryāni paścāt tata utpattir iti*, các tác nghiệp tồn tại ở đây trước, rồi sau đó sanh khởi nơi kia. Theo định nghĩa này, sự hay *vastu* là từ phái sanh của động từ *vas*: cư ngụ, tồn tại. *Ti-bà-sa* 196, tr. 980b29: Nhân là từ đồng nghĩa của sự. Hết thảy sanh từ, không gì là không do nhân.”

⁴⁰ *Ti-bà-sa* 196 tr. 980b13: 事有五種一自性事二繫事三所緣事四因事五攝受事 sự, có 5 nghĩa: tự tánh sự, hệ sự, sở duyên sự, nhân sự, nhiếp thọ sự. Cf. Vyākhyā: *pañcasv artheṣu: svabhāve ālambane saṃyojaniye hetau parigrahe*. Thể Thân không đồng ý với *Ti-bà-sa* theo đó sự có nghĩa là nhân. Theo Thể Thân, hữu sự đồng nghĩa với hữu tự thể (*sasasvabhāva*) vì chúng thực thể hữu, trong khi vô vi không phải là hữu sự vì giả danh hữu (*prajñaptisattva*).

2. HỮU LẬU

Lại nữa, trong các pháp hữu vi được nói ở đây:

*Hữu lậu là thủ uẩn.
Cũng gọi là hữu tránh,
Là khô, tập, thế gian,
Kiến xứ, và ba hữu.⁴¹*

a. Thủ uẩn

Ở đây, nó được xác định như thế nào? Các thủ uẩn⁴² đều được xác định là uẩn. Nhưng cũng có các uẩn mà không phải là các thủ uẩn. Đó là các hành vô lậu.⁴³

Ở đây, các thủ là các phiền não.⁴⁴ Hoặc uẩn phát sanh từ thủ, nên nói là thủ uẩn; như nói: Lửa rom.⁴⁵ Hoặc uẩn lệ thuộc thủ nên nói là thủ uẩn; như nói: Vương thần.⁴⁶ Hoặc các thủ phát sanh từ các uẩn nên nói là thủ uẩn; như nói: Cây hoa.⁴⁷

⁴¹ *ye sāsraṇā upādānaskandhās te saraṇā apil duḥkhaṃ samudayo loko dṛṣṭisthānaṃ bhavaś ca te//8/ Ht. 有漏名取蘊 亦說為有諍 及苦集世間 見處三有等. Cđ. 有流名取陰 或說有鬥爭 苦集諦世間 見處及三有. Tib. *sdug bsngal kun 'byung 'jig rten dang/ lta gnas srid pa 'ang de dag yin//**

⁴² 取蘊, *upādānaskandha*; Cđ. 取陰 thủ âm.

⁴³ Sự khác nhau giữa uẩn và thủ uẩn, *Ti-bà-sa* 75, tr. 387a9: a. uẩn thông cả hữu lậu và vô lậu; thủ uẩn duy chỉ hữu lậu; b. uẩn bao gồm ba đế, thủ uẩn chỉ hai; c. v.v.

⁴⁴ Cđ.: hoặc 惑.

⁴⁵ 草糠火; *ṛṇaṭuṣāgnivat*. Vyākhyā: lửa phát sanh từ rom, gọi là lửa rom.

⁴⁶ 帝王臣; *rājapurusa*, thần tử lệ thuộc vương gọi là vương thần. Cđ. 王人 vương nhân.

⁴⁷ 花果樹; *puṣpaphalavrkṣavat*. Vyākhyā: uẩn là nhân sanh thủ, như

Thiên thứ nhất

b. Hữu tránh

Các pháp hữu lậu này cũng được gọi là hữu tránh.

Tránh hay đầu tranh chỉ cho các phiền não. Vì chúng xúc động phẩm thiện,⁴⁸ vì gây tổn hại cho mình và cho người khác, và vì phiền não ấy phục trong đó, nên nói là hữu tránh; như từ “hữu lậu.”⁴⁹

c. Và các tên khác

Lại nữa, cũng gọi là khổ, vì nghịch ý các bậc Thánh.⁵⁰

Cũng nói là tập vì nó chiêu cảm khổ.

Cũng nói là thế gian vì nó bị băng hoại.⁵¹

Vì có đối trị,⁵² nên nó cũng được gọi là kiến xứ.⁵³ Các kiến chấp trụ ở đây, tiềm phục ở đây, nên nói là kiến xứ.⁵⁴

cây là nhân sanh hoa hay quả. Các hợp từ *upādānaskandha* (thù uẩn), *puspavrkṣa* (hoa thọ, cây hoa), được lập theo cùng quy tắc. Các định nghĩa về thù uẩn, *Ti-bà-sa* 75, tr. 386c12.

⁴⁸ Ht. 觸動 善品故; Cđ. 能動諸善法. Bản Sanskrit không có chi tiết này.

⁴⁹ Các hợp từ *sāsrava* và *sāraṇa* được lập theo cùng quy tắc.

⁵⁰ Vyākhyā: *samskāraduḥkhatayā'ryānām tat pratikūlam*, Thánh nhân yếm nghịch hành khổ.

⁵¹ Vyākhyā, dẫn Kinh: *lujyate lujyate tasmāl lokah*, “Nó băng hoại. Do đó, nó được gọi là thế gian.” Theo đây, thế gian, Skt. *loka*, do động từ *luj*. Tham chiếu, Pāli, S. iv., tr. 52: *loko loko ti bhante vuccati. kittāvataṅ nu kho bhante loko ti vuccatīti. lujatīti kho bhikkhu tasmā loko ti vuccati*. “Thế gian, bạch Thế Tôn, được nói là thế gian. Bạch Thế Tôn, như thế nào mà được nói là thế gian? Nó băng hoại, Tì-kheo, do đó nó được nói là thế gian.”

⁵² Ht. = Cđ. 有對治, đối trị hay đối nghịch. Bản Sanskrit không có chi tiết này. Cf. *Hiển tông luận* 14, tr. 844a12: vô minh, như bóng tối, vì có đối trị hay đối nghịch. Như kệ nói: 諸有能斷愚 於所愚不惑 彼轉

Vi là nhân của hữu, sở y của hữu, thuộc trong ba hữu, nên nói là hữu.⁵⁵

Như vậy là những dị danh của hữu lậu tùy theo ý nghĩa của nó.

III. PHÂN TÍCH UẨN

1. SẮC UẨN

i. Tổng lược

Như được nói trên đây, rằng pháp hữu vi là năm uẩn gồm sắc các thứ, vậy sắc uẩn là gì?

*Sắc chi là năm căn,
Năm cảnh, cùng vô biểu.*⁵⁶

滅愚惑 如日出除闇 Những ai đoạn trừ ngu, không bị mê hoặc bởi sự ngu, người ấy càng diệt ngu hoặc, như mặt trời mọc xóa tan bóng tối.

⁵³ 見處; *dr̥ṣṭisthānam*; căn cứ địa của các quan điểm.

⁵⁴ Vyākhyā, dẫn Kinh: *ye kecid bhikṣava ātmata ātmīyataś ca samanupaśyanti ta imāneva pañcopādānaskandhānām ātmīyataś ca samanupaśyanti*, “Này các Tì-kheo, những ai nhận thấy có ngã và ngã sở, những người ấy ngay ở nơi năm thủ uẩn này mà nhận thấy có ngã và ngã sở.”

⁵⁵ Skt, *bhavatīti bhavaḥ*, nó hiện hữu, nên nói nó là hữu. Cđ. 但有令有故名有 nó hiện hữu, khiến cho hiện hữu, nên nói là hữu. Ht. hiểu là ba hữu. Vyākhyā: *sāsravā eva dharmā bhavaśabdenoktāḥ*, “*bhavaḥ katamaḥ? pañcopādāna-skandhāḥ*” *iti vacanāt*. Từ *bhava* (hữu) được dùng để chỉ các pháp hữu lậu, vì Kinh nói: “Hữu là gì? Đó là năm thủ uẩn.”

⁵⁶ *rūpaṃ pañcendriyaṇy arthāḥ pañcāvijñaptir eva ca/9ab/* Ht. 色者唯五根 五境及無表. Cđ. 色陰謂五根 五塵及無教.

Thiên thứ nhất

Nói năm căn, đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân. Nói năm cảnh,⁵⁷ đó là những đối tượng tương ứng của các căn mắt v.v., là năm cảnh: Sắc, thanh, hương, vị, và xúc. Cùng với vô biểu, tức vô biểu sắc. Chỉ trong hạn lượng ấy mà lập danh sắc uẩn.

Trong đó, trước hết nên nói đến đặc tính của năm căn.

ii. Năm căn

*Năm căn, mắt các thứ,
Là tịnh sắc của sắc,
Sở y cho thức kia.⁵⁸*

Tụng nói “kia”⁵⁹ chỉ cho năm cảnh gồm sắc v.v... đã nói trên. Thức, tức nhận thức các đối tượng sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm loại tịnh sắc⁶⁰ là sở y cho các thức kia, nên biết, theo thứ tự tương ứng, đó là năm căn mắt, v.v... Như Thế Tôn có nói: “Mắt, này Tỳ kheo, là nội xứ, là tịnh sắc được hợp thành từ bốn đại chủng.”

⁵⁷ 境 cảnh; *artha*, ý nghĩa, mục đích, lợi ích, tài sản, sự vật, sự kiện, đối tượng (nhận thức). Cđ: Trần 塵. Vyākhyā: *arthāḥ viśayāḥ, arthyante jñāyante ity arthah*, “Cảnh (đối tượng) tức cảnh giới (cảnh vực). Chúng được làm cho có ý nghĩa và được nhận thức”.

⁵⁸ *tadvijñānāśrayā rūpapasādās cakṣurādayaḥ*/9cd/ Ht. 彼識依淨色名眼等五根. Cđ. 此識依淨色 說名眼等根.

⁵⁹ 彼 *bi*; *tad*: cái ấy, trong câu tụng: 彼識依淨色 *bi* thức y tịnh sắc, có hai giải thích. 1. *Bi* chỉ cho năm cảnh. *Thức* tức năm thức. Năm loại tịnh sắc, là sở y của thức tương ứng với năm cảnh kia. 2. *Bi* tức năm căn đã được đề cập. *Thức* tức năm thức. Năm căn là năm loại tịnh sắc, là sở y của thức y trên năm căn. *Chính lý*, tr.333b20: *bi*, chỉ 5 căn như đã nói. *Thức*, chỉ 5 thức. *Y*, chỉ sở y là mắt v.v. Vyākhyā: từ “kia” (*tad*, *bi*) chỉ cho các đối tượng hay cảnh. Các thức ở trong chúng (mà hoạt động) hay thức của chúng, nói là “thức kia” (*tadvijñāna*, *bi* thức).

⁶⁰ *rūpapasāda*, tính chất minh tịnh, trong suốt của vật chất. Ht.: 淨色.

Hoặc, từ “kia” chỉ cho năm căn, mắt v.v., đã được nói trên. Thức, tức nhận thức bởi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Năm loại tịnh sắc làm sở y cho thức được nói là căn mắt, v.v... Đó là ý nghĩa nói rằng mắt v.v... là sở y của thức. Nói như vậy là phù hợp với luận *Phẩm loại*,⁶¹ theo đó: “Mắt là gì? Là tịnh sắc của sắc, làm sở y cho thức con mắt.” Chi tiết v.v...

Đã nói xong năm căn. Đây sẽ nói về năm cảnh.

iii. Năm cảnh

a. Sắc

Sắc: hai, hoặc hai mươi^{62 63}

1. Sắc có hai loại, đó là sắc màu⁶⁴ và hình thể.⁶⁵ Trong đó, sắc màu có bốn thứ: xanh, vàng, đỏ, trắng. Các màu khác là những phân biệt từ chúng. Hình thể có tám: bắt đầu là dài, và cuối cùng là không phẳng.

Các sắc này cũng được nói là sắc xứ.

2. Hoặc hai mươi loại. Đó là, xanh, vàng, đỏ, trắng; dài, ngắn, vuông, tròn, cao, thấp, phẳng, không phẳng; mây, khói, bụi, mù, bóng, màu nắng, màu sáng, bóng tối. Có người kể thêm da trời⁶⁶ là màu thứ hai mươi mốt.⁶⁷

⁶¹ *Phẩm loại túc luận 1*, tr. 692c13.

⁶² *rūpaṃ dvidhā vimśatidhā* /10a/ Ht. 色二或二十.

⁶³ Tib. / Trong đó, 12 loại hiển sắc, và hình sắc.

⁶⁴ Skt. *varṇa*; hiển sắc 顯色.

⁶⁵ Skt. *saṃsthāna*; hình sắc 形色.

⁶⁶ Skt. *nabhas*, màu thiên thanh; 空 không. *Chính lý*, tr. 334a11: “Đây là sai biệt của không giới sắc.” Chi màu của vòm trời, tức màu thiên thanh hay màu da trời.

⁶⁷ *Pháp uẩn 10*, tr. 500a18. Cf. *Ti-bà-sa 13*, tr.64a5

Thiên thứ nhất

Trong đây, phẳng là hình thể bằng phẳng.⁶⁸ Không phẳng là hình thể không bằng phẳng. Mù là hơi nước từ đất bốc lên⁶⁹. Sáng nắng⁷⁰ tức ánh sáng mặt trời. Sáng ánh⁷¹ tức ánh trăng, ánh sao, ánh lửa, ánh sáng châu ngọc. Bóng⁷² có ở nơi nào xuất hiện sắc. Trái lại là bóng tối. Những từ còn lại thì dễ hiểu nên chỉ nói gọn.

Có loại sắc xứ chỉ có sắc màu mà không có hình thể.⁷³ Đó là, xanh, vàng, đỏ, trắng, bóng, sáng nắng, sáng ánh, bóng tối.

Hoặc có hình thể nhưng không có sắc màu. Đó là, bộ phận có hình thể dài v.v., là thể của thân biểu nghiệp.⁷⁴

Tất cả sắc xứ còn lại gồm cả hai.

Có vị nói, chỉ màu nắng và ánh sáng là sắc màu. Bởi vì xanh, đỏ các thứ được nhìn thấy theo các hình thể dài, ngắn, v.v...

Làm sao trong một thực thể lại có mặt cả hai?⁷⁵ Vì trong đó cả hai đều được nhận biết. Trong đó, từ “có mặt” hàm nghĩa “có tri” chứ không phải “có cảnh”.⁷⁶

⁶⁸ *sātam samasthāna*.

⁶⁹ *mahikā = nīhārah*, mù tức sương mù.

⁷⁰ 光 quang; *ātapa*, hơi nóng; ánh nắng.

⁷¹ Skt. *āloka*; minh 明, quang minh 光明.

⁷² Skt. *chāya*, ảnh 影.

⁷³ Cf. *Ti-bà-sa* 75, tr. 390b25; 122, tr. 635a1.

⁷⁴ Quan điểm của Hữu bộ: hình sắc (*samsathāna*) được nhận thức theo phương mà lực của thân tạo ra trong khi hoạt động.

⁷⁵ *ekam dravyam ubhayathā vidyate*, một vật thể được nhận biết bằng cả hai cách. Vyākhyā: câu hỏi được nêu, vì hình và hiển sắc là vật thể riêng biệt. *Chính lý 1*, tr. 334a14: Hữu bộ không thừa nhận trong một vật mà có cả hai thể tính, do đó nạn vấn này bất thành. *Báo số*, tr.

478b22: đây là nạn vấn của Kinh bộ.

Đã nói xong sắc xứ. Nay sẽ nói thanh xứ.

b. Thanh

*Nhưng thanh chỉ có tám.*⁷⁷

Cơ bản có bốn thứ: Thanh có nguồn gốc từ các đại chủng có chấp⁷⁸ hoặc không chấp thọ, thuộc hữu tình hoặc phi hữu tình. Mỗi loại hoặc thích ý, hoặc không thích ý, phân thành tám loại thanh.⁷⁹

Trong đó, thanh có nguồn gốc từ đại chủng có chấp thọ như là tiếng phát từ bàn tay, từ tiếng nói. Thanh có nguồn gốc các đại chủng không chấp thọ như là tiếng gió, tiếng rừng cây, tiếng suối nước. Thuộc hữu tình là thanh của biểu hiện bởi ngôn ngữ.⁸⁰ Ngoài ra là phi hữu tình.

⁷⁶ *jñānārtho hy eṣa vidīḥ, na sattārthaḥ*, động từ căn *vid* hàm nghĩa nhận thức (*prajñāna*), chứ không phải tồn tại (*satta*). Skt., động từ *vidyate*, trong câu *ekaṃ dravyam ubhayathā vidyate*, nạn vấn nêu trên, có nghĩa “nó có mặt” và cũng có nghĩa “nó được nhận biết.”

⁷⁷ *śabdāḥ tv aṣṭavidhaḥ.../10b/ Ht.* 聲唯有八種。Cđ. 聲塵有八種。

⁷⁸ 執受; *upātta*; Cđ. 執依 chấp y. Vyākhyā:

pratyutpannānīndriyāvīnirbhāgāni bhūtāny upātāni, “các nguyên tố không tách rời các quan năng hiện tại, là các nguyên tố có cảm thụ.” *Thuận chánh lý* 4, tr. 352b7: “cái được tâm tâm sở nhận làm tự thể, được tâm tâm sở nắm giữ và lấy đó làm sở y, cái đó được nói là hữu chấp thọ.” *Quang ký*: có chấp thọ, đồng nghĩa có giác thọ. Tức chỉ loại vật chất nhạy cảm, có cảm giác. Năm căn hiện tại thuộc hữu chấp thọ, quá khứ và vị lai thuộc vô chấp thọ. Các loại sắc khác hiện tại còn liên hệ đến căn thì thuộc hữu chấp thọ, nếu tách rời căn thì thuộc vô chấp thọ. Như tóc, móng, phần gốc liên hệ có cảm giác nên thuộc hữu chấp thọ; phần ngoài không có cảm giác thuộc vô chấp thọ. Phần sau sẽ giải thích thêm rõ hơn.

⁷⁹ *Cf. Tì-bà-sa* 13, tr. 64b20.

⁸⁰ 語表 ngữ biểu; *vāgvijñaptiśabdah*.

Thiên thứ nhất

Có thuyết cho rằng có loại thanh có nguồn gốc từ đại chủng có chấp thọ và cả không chấp thọ. Đó là thanh phát ra từ tay và trống. Điều này không được chấp nhận; vì cũng như không có một cực vi của hiển sắc hình thành từ hai tổ hợp của bốn đại chủng.⁸¹

Đã nói xong về thanh.

c. Vị và hương

*Vị sáu, hương có bốn.*⁸²

Vị có sáu loại, đó là, ngọt, chua, mặn, cay, đắng, nhạt.

Hương có bốn, vì do sự sai biệt của mùi thơm và mùi thối, bình hoặc gắt. Nhưng trong *Bản luận*⁸³ chỉ kể có ba loại: thơm, thối và bình.

d. Xúc

*Xúc có mười một tự thể.*⁸⁴

Có mười một tự thể được xúc chạm:⁸⁵ bốn đại chủng, trơn, nhám, nặng, nhẹ, lạnh, đói, khát. Trong số đó, các đại chủng sẽ được nói sau. Trơn tức là mềm dịu⁸⁶. Nhám tức thô cứng. Nặng là cái mà do đó vật thể được cân. Trái lại

⁸¹ *Ti-bà-sa* 127 tr. 663c7: Một tổ hợp bốn đại chủng chỉ tạo thành một cực vi.

⁸² ...*rasaḥ/10b/ śoḍhā caturvidho gandhaḥ/10c/ Ht. 味六香四種. Cd. 味六香有四.*

⁸³ *Phẩm loại 1*, tr. 692c22.

⁸⁴ *sprśyam ekādaśātmakam//10d/ Ht. 觸十一為性. Cd. 觸塵十一種.*

⁸⁵ 觸 xúc, phân biệt hai nghĩa: *sprśya*, cái xúc chạm (nặng xúc) tức quan năng xúc giác; và *spraṣṭavya*, cái bị xúc chạm (sờ xúc), đối tượng xúc giác.

⁸⁶ Ht. 柔軟名活 mềm mại, gọi là trơn.

là nhẹ. Lạnh là sự muốn ấm. Đói là sự muốn ăn. Đó là y theo nhân mà lập quả. Như nói:

Phước lạc thay là sự xuất hiện của Chư Phật.

Phước lạc thay là sự diễn thuyết của Chánh pháp.

Phước lạc thay là sự hòa hiệp của Tăng-già.

Phước lạc thay là sự cần tu của đại chúng.⁸⁷

Ở đây, trong sắc giới không có xúc đói và khát; những xúc khác vẫn tồn tại. Và lại, trong sắc giới, y phục từng cái một thì không cần được, nhưng tập hợp lại thì được. Truyền thuyết nói, trong cõi này, cái lạnh tồn tại không có, nhưng cái lạnh hữu ích thì vẫn có.⁸⁸

Trên đây đã nói đến nhiều loại sắc. Trong đó, có khi thức con mắt khởi lên với một vật thể duy nhất, đó là khi mà hình thái của vật thể ấy được phân biệt riêng rẽ. Có khi với nhiều vật thể; đó là khi không có sự phân biệt riêng rẽ. Chẳng hạn, khi nhìn từ xa một đoàn quân, hòn núi, cánh rừng,⁸⁹ hay một đồng châu ngọc với vô lượng hiển và hình sắc.

⁸⁷ Skt.: *buddhānāṃ sukhā utpādaḥ sukhā dharmasya deśanā/ sukhā saṅghasya sāmāgrī samagrāṇāṃ tapaḥ sukhāṃ*// Dhammapada, 194 (Pali): *sukho buddhānam uppādo, sukhā saddhammadesanā, sukhā saṅghassa sāmaggī, samaggānaṃ tapo sukho.*

⁸⁸ Vyākhyā: Đó là quan điểm của Vaibhāṣika. Theo luận chủ, hữu ích do định chứ không phải do sự lạnh. *Quang ký*: Luận chủ theo quan điểm của Kinh bộ.

⁸⁹ Bản Sanskrit và Cd. chỉ nêu một đội quân và một đồng châu ngọc. Cf. *Ti-bà-sa* 13, tr. 64a11. Thuyết của Thế Hữu: không phải một nhãn thức nhất thời tiếp nhận nhiều sắc. Nhưng tốc độ tiếp thu rất nhanh, do đó, không phải nhất thời mà thấy như là nhất thời. Theo Đại Đức, khi tiếp thu sự sai biệt của sắc mà không phân biệt rõ ràng thì duyên nhiều sắc mà sanh một thức như ngắm rừng cây mà tiếp thu lá cây một cách chung chung.

Thiên thứ nhất

Thức của tai v.v... cũng nên biết như vậy.

Tuy nhiên, thuyết khác nói, thức của thân sanh khởi với tối đa năm xúc. Tức là, với bốn đại chủng và một trong các xúc khác, như tron, v.v... Thuyết khác lại nói, tối đa tất cả là mười một xúc.⁹⁰

Nếu vậy, năm thức thân thù đặc đặc tính tổng thể của các đối tượng⁹¹ chứ không phải các đặc điểm cá biệt của đối tượng, vì đối tượng vốn là tập hợp?⁹²

Không có sai lầm ấy. Đối tượng cá biệt được hiểu là cá biệt tính của môi trường chứ không phải là cá biệt tính của vật thể.⁹³

Điều này cần được suy nghiệm. Đối tượng của thân căn và của thiết căn cùng một lúc xuất hiện, thực tế thức nào trong hai hiện khởi trước? Thức nào có đối tượng mạnh

⁹⁰ *Ti-bà-sa 13*, tr. 65a6.

⁹¹ 共相境 cộng tướng cảnh; *sāmānyaviṣayāḥ*. Cđ. 通境 thông cảnh: đối tượng chung. *Quang ký*: Theo Kinh, năm thức tiếp nhận đối tượng cá biệt. Nếu duyên tổng thể thì đối tượng không còn là cá biệt.

⁹² Vyākhyā: Ý thức bắt nắm đối tượng tổng thể (*sāmānyalakṣaṇaviṣāy*) tập hợp các đối tượng của các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Tương tự, nhãn thức tập hợp các nhận thức về các màu sắc thành một tập hợp rồi bắt nắm, như vậy nhãn thức cũng nhận thức đối tượng tổng thể như ý thức.

⁹³ 自相 tự tướng; *svalakṣaṇa*. *Ti-bà-sa 13*, tr. 65a13: Tự tướng có hai thứ: 1. Sự tự tướng (*dravya-svalakṣaṇa*); 2. Xứ tự tướng (*āyatana-svalakṣaṇa*). Nếu y sự tự tướng, cả năm thức đều duyên cộng tướng. Nếu y xứ tự tướng, năm thức chỉ duyên tự tướng. Vyākhyā: sự tự tướng, hay đặc tính cá biệt (*svalakṣaṇa*) của sự / vật thể (*dravya*) là phẩm loại xanh chẳng hạn (*nilākārādi*), hay tính khả tri (*jñeyatva*) như là đối tượng của nhận thức về phẩm loại màu xanh. Xứ tự tướng, đặc tính cá biệt của xứ/ môi trường, như tính cách đối tượng khả tri (*jñeyatva*) của nhãn thức.

hơn. Nếu là đối tượng quân bình, thức vị giác khởi trước. Bởi vì xu hướng muốn ăn là cốt duy trì thân tương tục.

Đã nói xong đối tượng của năm căn và sự nhận thức đối tượng của chúng.

iv. Vô biểu

Nay sẽ nói về vô biểu.⁹⁴

*Trong loạn tâm, hoặc cũng vô tâm,
Chuỗi liên tục, tịnh hay bất tịnh,
Hợp thành bởi đại chúng sở tạo,
Do đây mà nói là vô biểu.⁹⁵*

“Loạn tâm”, chỉ tâm khác với tâm này.⁹⁶ “Vô tâm”, chỉ tâm nhập vô tướng định và diệt tận định. Từ “cũng”,⁹⁷ chỉ kể luôn cả không loạn tâm và hữu tâm. “Chuỗi liên tục”,⁹⁸ chỉ dòng tiếp nối liên tục.⁹⁹ “Tịnh và bất tịnh”, chỉ thiện và bất thiện.

Trong thiện và bất thiện, để phân biệt với sự tương tự của dòng chảy của đặc,¹⁰⁰ nên nói là “được hợp thành bởi bốn

⁹⁴ 無表 vô biểu; *avijñapti*. Cđ. 無教 vô giáo. Chi tiết, xem Ch. iv, tụng 3d.

⁹⁵ *vikṣiptācittakasyapi yo 'nubandhaḥ śubhāśubhaḥ/ mahābhūtāny upādāya sa hy avijñaptir ucyate//11/ Ht. 亂心無心等 隨流淨不淨 大種所造性 由此說無表// Cđ. 亂心無心耶 隨流淨不淨 依止於四大 何無教色說//*

⁹⁶ Vyākhyā: Tâm thiện xuất hiện trong vô biểu thiện. Bảy giờ, tâm khác là tâm bất thiện, vô ký.

⁹⁷ Thích từ trong tụng văn: 等 等 等; Skt. *api*.

⁹⁸ 隨流 tùy lưu; *anubandha*. Cđ. 似相續 tự tương tục.

⁹⁹ 相似 相續; Skt. *pravāha*: dòng nước trôi chảy. Vyākhyā: *pravāha*, chỉ cho pháp thường xuyên trôi chảy, thường xuyên cuốn trôi đi.

¹⁰⁰ Về ý nghĩa đặc (*prapti*), xem Th.ii, tụng 36.

Thiên thứ nhất

đại chúng”.¹⁰¹ Các nhà Tì-bà-sa¹⁰² nói, “sự được hợp thành”¹⁰³ có nghĩa là nhân. Vì là năm loại nhân: Sanh nhân, v.v...¹⁰⁴ Từ “do vậy”¹⁰⁵ chỉ nguyên nhân có danh từ vô biểu. Vô biểu tuy có tự thể là hoạt động của sắc¹⁰⁶ như hữu biểu nhưng nó không biểu thị cho người khác nhận thức.¹⁰⁷ Từ “được nói,” chỉ rõ rằng đây là lời của sư phó.¹⁰⁸

¹⁰¹ 大種所造; *mahābhūtāny upādāya*. Cđ. 依止於四大 y chi tứ đại.

¹⁰² Cf. *Tì-bà-sa* 127, tr. 663a22: “Tạo (*upādāya*) có nghĩa là gì? ... Tạo có nghĩa là nhân (*hetu*).”

¹⁰³ 造; *upādāya*, bắt biểu từ dùng như giới từ: do bởi: do tiếp nhận; Cđ. 依止 y chi.

¹⁰⁴ *Bhāṣya*: *jananādihetubhāvāt. sa hy avijñaptir iti*, do bởi thể của nó là sanh nhân v.v., nên nói “do vậy nó là vô biểu.” *Tì-bà-sa* 127, dẫn trên, năm nhân: sanh nhân (*janana-hetu*), y nhân (*niśraya-hetu*), lập nhân (*sthāna-hetu*), tri nhân (*upastambha-hetu*), dưỡng nhân (*upabr̥mhaṇa-hetu*). Về ý nghĩa, xem *Câu-xá* 7, *Chính lý* 20.

¹⁰⁵ Thích từ trong tụng văn: 由此; Skt. *hi*: thật vậy.

¹⁰⁶ 色業為性, *rūpakriyāsvabhāva*: tự thể là nghiệp của sắc; *Vyākhyā*: biểu là nghiệp và sắc. Xem cht. dưới.

¹⁰⁷ *Vyākhyā*: *yad dhi vastu rūpasvabhāvam eva na kriyāsvabhāvam tan na paraṃ gamayati, tadyathā cakṣuūdayah/ yad api kriyāsvabhāvam eva na rūpasvabhāvam tad api na paraṃ gamayati, tadyathā cetanā/ tat tu ubhayasvabhāvam tat paraṃ gamayati, tadyathā vijñapti/ vijñaptir hi svasamutthāpakam cittam kuśalākuśalāvyakṛtaṃ saumya krūram ubhayam vā paraṃ vijñapayati/* Vật thể nào mà có tự tính là sắc nhưng không có tự tính là hành động, nó không tỏ cho người khác biết, như mắt các thứ. Cái mà có tự tính là hành động nhưng không có tự tính là sắc, nó cũng không tỏ cho người khác biết, như tâm tư. Cái mà có cả hai tự tính, cái đó tỏ cho người khác biết, như biểu. Do vậy, *biểu* là cái thông tri cho người khác biết tâm đẳng khởi của chính ta là thiện, bất thiện hay vô ký, là hiền lành hay hung dữ, hay cả hai.

¹⁰⁸ 師宗言; Skt. *ācāryavacanam*. Chỉ các luận sư *Vaibhāṣika*.

Tóm lại, vô biểu là sắc hoặc thiện hoặc bất thiện phát sanh bởi biểu nghiệp hay định.

v. Đại chủng

a. Bốn nguyên tố

Nói rằng “được hợp thành từ các đại chủng.” Vậy, đại chủng là gì?

Đại chủng là bốn giới:

Đất, nước, lửa, và gió.

Chức năng: Trì, vận vận.

*Cứng, dính, ấm, và động.*¹⁰⁹

Bốn yếu tố này được gọi là giới,¹¹⁰ vì chúng duy trì¹¹¹ sắc sở tạo¹¹² và yếu tính cá biệt,¹¹³ Bốn giới này được gọi là bốn đại chủng.¹¹⁴ Nói là “đại” vì thể của chúng rộng lớn¹¹⁵

¹⁰⁹ *bhūtāni pṛthivīdhātur aptejovāyudhātavaḥ/ dhṛtyādikarma-samsiddhāḥ/ kharasnehoṣṇateranāḥ//12/* Ht. 大種謂四界 即地水火風 能成持等業 堅濕煖動性. Cd. 諸大謂地界 及水火風界 於持等業 成 堅濕熱動性.

¹¹⁰ *Chinh lý 2*, tr. 335c13: “Vi duyên có gì các đại chủng này được gọi là giới (*dhātu*)? Vì là môi trường xuất sanh hết thảy sắc pháp. Và các đại chủng cũng xuất sanh từ các đại chủng. Trong thế gian, người ta gọi môi trường xuất sanh là giới. Như mỏ vàng được gọi là *giới* (*dhātu*) của vàng.” Xem định nghĩa đoạn sau, tụng 20ab.

¹¹¹ Ngữ nguyên của từ *dhātu*: (...) *dhāraṇād dhātavaḥ*, do động từ *dhṛ*: *dhārayati*: nó duy trì.

¹¹² 所造色 sở tạo sắc; *upādāya-rūpa*, sắc hợp thành bởi bốn đại chủng.

¹¹³ 自相 tự tướng; *svalakṣaṇa*.

¹¹⁴ *Chinh lý 2*, tr. 335c18: “Vi sao gọi là chủng? ... Khi các chủng loại sai biệt của sắc sanh khởi, những sai biệt về phẩm loại cũng sanh khởi; do đó nói là chủng... Hoặc pháp xuất hiện thì được gọi là hữu. Sanh trường hữu tính, do đó nói là chủng.” Theo định nghĩa này, từ *bhūta* (chủng) do gốc động từ *bhū*: tồn tại, trở thành.

Thiên thứ nhất

do bởi là sở y cho hết thảy sắc khác. Hoặc vì hình tướng to lớn¹¹⁶ trong các tổ hợp¹¹⁷ gồm đất v.v... Hoặc nó phát khởi các sự dụng lớn.¹¹⁸

b. Chức năng và tự thể

Chức năng của các giới này là gì? Tự thể của chúng là gì?

Chức năng của chúng, theo thứ tự của các giới đất, nước, lửa, gió, là duy trì, cố kết, thành thực và phát triển.¹¹⁹ Và, phát triển được hiểu là phân bố và khuếch trương. Đó là các chức năng của chúng.

Về tự thể, theo thứ tự: Cứng, dính, ẩm, và lay động.

Cứng là tự thể của đất. Dính, của nước. Ẩm, của lửa. Lay động là của gió. Do bị lay động mà sắc sở tạo của đại chúng¹²⁰ được tiếp tục chuyển dịch đến vị trí khác để sanh khởi. Như ánh sáng của đèn bị thổi đi. Vì vậy nói là động.

¹¹⁵ 體寬廣 thể khoan quảng; *audārikatvāt*. Cđ. 彼成麗故.

¹¹⁶ 形相大故; *eṣām mahāsanniveśatvāt*, hoặc chúng tập hợp thành khối lớn. Vyākhyā: *mahāsanniveśatvāt* = *mahāracanatvāt*, sự tập hợp lớn đồng nghĩa sự bố trí lớn.

¹¹⁷ 增盛聚; *skandha*, uẩn hay tụ.

¹¹⁸ Cđ.: Hoặc vì chúng thực hiện những sự thể lớn trong thể gian. Bản Phạm không có chi tiết này. *Chính lý 2*, tr. 335c-336a: “Vi dụng đại, nên nói là đại... Hoặc, bốn nguyên tố này là sở y của tất cả sắc, nên nói là đại.”

¹¹⁹ 持攝熟長 trì nhiếp thực trường; *dhṛtisamgrahapaktivyūhana*. Cđ. 勝持和攝成熟引長.

¹²⁰ Skt. *bhūtasrota*, dòng chảy của đại chúng; Cđ. 諸大相續.

Vyākhyā: Do tính sát-na diệt nên không có sự chuyển dịch đến phương khác, mà nó xuất hiện ở đâu thì biến mất ngay ở đó. Tự thể của dòng tương tục của đại chúng được thấy xuất hiện ở vị trí khác, là do được dịch chuyển bởi gió, như đóm lửa được thổi đi, tiếp tục cháy sáng ở nơi khác.

Trong *Phẩm loại túc luận*¹²¹ và trong Kinh có nói: “Giới của gió là gì? Là trạng thái lay động nhẹ v.v.” *Phẩm loại* cũng nói: “Trạng thái nhẹ là sắc sở tạo.” Pháp mà tự thể là trạng thái lay động, đó là gió. Đó là theo chức năng mà nói về tự thể, cho nên cũng nói là nhẹ.

c. Quy ước

Sự khác nhau giữa đất và giới đất là thế nào?

*Đất, là hình, hiển sắc,
Theo thế gian gọi tên.
Nước và lửa cũng vậy.
Gió là giới, cũng vậy.*¹²²

Đất, là hiển và hình sắc; tự thể của nó là sắc xứ. Tùy theo khái niệm của thế gian mà quy ước đặt tên như vậy.

Cũng như đất được biểu thị theo khái niệm của thế gian bằng hiển và hình sắc, nước và lửa cũng vậy.

Thế nhưng, chính giới là gió này cũng là thứ giới được nói đến trong thế gian.

Cũng như nói đất là nói sắc màu và hình thể theo thế gian; và nói về gió cũng như vậy. Như nói, gió đen,¹²³ gió tròn.¹²⁴

¹²¹ *Phẩm loại 1*, tr. 692c12. Cf. *Ti-bà-sa* 75, tr. 388a18.

¹²² *pr̥thivī varṇasamsthānam ucyate lokasamjñayā āpas tejaś ca vāyus tu dhātur eva tathāpi ca*/13/ Ht. 地謂顯形色，隨世想立名，水火亦復然，風即界亦爾。Cđ. 說地顯形色，由世立名想。水火亦復然。唯風界亦爾。

¹²³ 黑風 hắc phong; *nīlikā vātyā*, gió lớn xanh thẫm, xanh đen.

Vyākhyā: *vātānām samūho vātyā*: gió dồn tụ lại thành gió lớn, gió lốc hay bão.

¹²⁴ 團風 đoàn phong; *maṇḍikā vātyā*.

Thiên thứ nhất

vi. Khái niệm sắc

Vì sao sắc này, mà liệt kê cuối cùng là vô biểu, được nói là “sắc uẩn”? Vì là cái bị băng hoại.¹²⁵ Như Thế Tôn nói: “Nó bị băng hoại, nó bị băng hoại, này các tỷ-kheo, do đó, nó được gọi là sắc thủ uẩn. Nó bị băng hoại bởi cái gì? Nó bị băng hoại khi được xúc chạm bởi tay, hay bởi đá.”¹²⁶ Nó bị băng hoại, nghĩa là nó bị bức hoại.¹²⁷ Thật vậy, như được nói trong “Nghĩa phẩm”:¹²⁸

Với ai khát khao dục;
Khi dục không được thỏa,
Người ấy bị bức hoại
Như bị trúng tên độc.

Và, sắc bị bức hoại bởi dục như thế nào? Do bị sách nhiễu bởi dục vọng, sự biến hoại phát sinh.¹²⁹

Thuyết khác nói, nó bị đối kháng bởi sắc.¹³⁰

¹²⁵ 變壞 變 變 變; Skt. *rūpaṇa*. Về ngữ nguyên, a. hoặc do động từ *rūp* (*rūpayati*, *Dhātupāṭha* xxxv, 79): tạo hình; b. hoặc động từ căn *rup* (*rup*, *Dhātupāṭha* xxvi, 125): đau đớn, vỡ tan.

¹²⁶ Cf., Pāli, Samyutta iii, tr. 86: *kiñca bhikkhave rūpaṃ vadetha. ruppattīti kho bhikkhave tasmā rūpaṇ ti vuccati kena ruppattī. sītena...* Số giải Pāli, SA.ii.290: *ruppatīti kuppattī ghaṭṭiyati piṭṭiyati bhijjattī attho*, nó bị vỡ (não hoại), nghĩa là, nó bị kích động, bị xô ngã, bị bức hoại, bị đập vỡ. Cf. *Tap* 2 tr. 11b28: 若可闕可分，是名色受陰。指所闕，若手、若石、

¹²⁷ 惱壞 não hoại; *bādhyate*. Cđ. 對礙 đối ngại.

¹²⁸ *arthavargīya*; Cđ.: Nghĩa bộ kinh. Tham chiếu Pāli, *Aṭṭhavaggo* (Sn. 773): *tassa ce kāmāyānassa chandajātassajantuno; te kāmā parihāyanti, sallavidhova ruppattī*. Xem, dẫn bởi *Ti-bà-sa* 34, tr. 176b2.

¹²⁹ Skt. *vipariṇāmotpādanā*, khi phát sanh sự biến thái.

¹³⁰ 變礙 biến ngại; *pratighāta*. Cđ. 對礙 đối ngại. Vyākhyā:

Nếu vậy, ở đây, sắc cực vi¹³¹ không trở thành sắc, vì không bị băng hoại. Nạn vấn này không đúng.¹³² Không một sắc cực vi nào tồn tại đơn độc cá biệt. Tồn tại trong hợp thể nên nó cũng bị băng hoại.

Nếu vậy, những gì thuộc quá khứ và vị lai không trở thành sắc? Nó cũng là sắc, vì đã, và sẽ biến hoại; và vì cùng chung loại. Như củi.¹³³

Nếu vậy, vô biểu không trở thành sắc?

a. Nó cũng là sắc. Vì do sự băng hoại của biểu sắc mà nó theo đó cũng trở thành cái bị băng hoại.¹³⁴ Như do sự di động của cây mà ảnh cũng di động.

Giải thích này không đúng; vì vô biểu không bị biến đổi.¹³⁵ Hoặc khi biểu biến mất thì vô biểu cũng biến mất. Như cây và bóng cây.¹³⁶

pratighāta iti svadeśe parasyotpattipratibandhaḥ, bị đối kháng (đối ngại), nghĩa là, sự ngăn cản cái khác xuất hiện nơi vị trí của tự thân.” Cf. *Ti-bà-sa* 97, tr. 503a14: Hỏi: Biến và hoại, khác nhau như thế nào? Đáp: *Biến*, biểu thị pháp vô thường vi tế. *Hoại*, biểu thị pháp vô thường thô...”

¹³¹ *paramānurūpa*; Vyākhyā: Cực vi sắc chi vật thể cực vi (*dravya-paramānu*), tức tổ hợp sắc cực kì vi tế, phân biệt với cực vi đại chủng. Cđ. 鄰虛色 隣虚色.

¹³² *Ti-bà-sa* 75, tr. 390a1: “Tùng cái một, cực vi không có tính biến ngại (đối kháng). Nhưng tích hợp nhiều cực vi thì có tính biến ngại.”

¹³³ *indhanavat*. Vyākhyā: *yad apīddham yad apīndhiṣyamānam tajjāīyam ca tad apīndhanam*/ Cái đã bị đốt, cái sẽ bị đốt, đều cùng ngữ tộc, nên gọi chung là cái đốt, hay củi. Xem cht. 72 trên. Cf. *Ti-bà-sa* 75, tr. 389c29.

¹³⁴ Vyākhyā: Biểu là động lực phát khởi của vô biểu. Do vì nó là hữu đối, biến hoại, nên vô biểu cũng bị biến hoại.

¹³⁵ Biểu diệt nhưng vô biểu không diệt.

¹³⁶ *Quang ký*: Cây mất thì bóng cũng mất, nhưng biểu diệt mà vô biểu

b. Thuyết khác giải thích: Do sự băng hoại của đại chủng làm sở y, cho nên vô biểu nghiệp cũng được nói là sắc.¹³⁷

Nếu vậy, năm thức như mắt v.v., cũng được xem là sắc, vì do sự băng hoại của sở y?

Nạn vấn này không chính xác. Ở đây, vô biểu y trên các đại chủng mà tồn tại, cũng như ảnh y cây; ánh sáng y châu ngọc. Nhưng sự kiện, năm thức như mắt v.v., y trên căn mắt v.v., mà tồn tại, thì không như vậy. Các căn duy chỉ là điều kiện cho sự sanh khởi của thức.

Nhưng, nói rằng ảnh y nơi cây, ánh sáng y nơi châu ngọc mà tồn tại; điều này không phù hợp với *Ti-bà-sa*. Quan điểm của *Ti-bà-sa*, mỗi một cực vi cho sắc màu của bóng cây các thứ đều y chỉ trên bốn đại chủng của tự thân. Dù cho thừa nhận rằng bóng và ánh sáng y chỉ cây và châu ngọc, thì sự y chỉ ấy cũng không được áp dụng cho vô biểu. Bởi vì, quan điểm ấy cho rằng các đại chủng, vốn là sở y của vô biểu, dù có diệt nhưng vô biểu vẫn không diệt. Cho nên, đó chưa phải là giải đáp.

c. Lại có giải đáp khác cho nạn vấn:¹³⁸ Sở y của năm thức như mắt v.v... vốn bất định,¹³⁹ hoặc có cái bị biến hoại, như nhãn căn các thứ. Có cái không băng hoại, như ý vô gián.¹⁴⁰ Nhưng vô biểu thì không phải vậy. Vì vậy, nạn vấn nêu trên không chính xác.

không diệt, vì vậy thí dụ dẫn trên bất thành.

¹³⁷ *Ti-bà-sa* 75, tr. 390a3: “Do bốn đại chủng, sở y của vô biểu, có biến ngại, cho nên cũng có thể nói vô biểu có biến ngại.”

¹³⁸ Vyākhyā: Ý kiến của luận chủ.

¹³⁹ Năm thức có hai sở y: a. năm căn, b. vô gián ý; sẽ được nói trong tụng i.44cd.

¹⁴⁰ Vô gián ý 無間意, tức vô gián diệt ý, sẽ được nói trong đoạn sau,

Vậy, nó là sắc, vì nó băng hoại. Đó là điều hợp lý.

Đã nói xong sắc uẩn.

vii. Tổng hợp uẩn, xứ, giới của sắc

Các căn và cảnh này

Xem như¹⁴¹ mười xứ, giới.¹⁴²

Những thứ được nói trên đây trong sắc uẩn, được xem như chính là mười xứ và mười giới.

Trong phạm vi của xứ, có mười xứ: xứ mắt, xứ sắc, cho đến, xứ thân, và xứ xúc. Trong phạm vi của giới, chính chúng cũng là mười giới: giới mắt, giới sắc, cho đến giới thân và giới xúc.

Đã nói xong sắc uẩn, sắc xứ, và sắc giới.

2. CÁC UẨN PHI SẮC

Nay sẽ nói đến ba uẩn, xứ, giới như thọ v.v... Trong đó,

Thọ, cảm nghiệm tùy xúc.

Tướng, nắm bắt tín hiệu¹⁴³

Ngoài bốn uẩn là hành.¹⁴⁴

tung i.17.

¹⁴¹ Skt.: *iṣṭa*; Ht.: hứa 許. Tò ý Luận chủ quan niệm các uẩn không thực hữu. Thuận chính lý sửa lại là *ta evokā*: chúng được nói là.

¹⁴² *indriyārthāḥ ta eveṣṭā daśāyatanadhātavaḥ*/14ab/ Ht. 此中根與境許即十處界. Cd. 此根塵復說十入及十界.

¹⁴³ *vedanā 'nubhavaḥ saṃjñā nimittodgrahaṇātmikā*//14cd/ Ht. 受領納隨觸 想取像為體. 受陰領隨觸 想陰別執相.

¹⁴⁴ *caturbhyo 'nye tu saṃskāraskandhaḥ*.../15ab/ Ht. 四餘名行蘊. Cd. 異四名行陰.

Thiên thứ nhất

i. Thọ uẩn

Thọ, cảm nghiệm tùy xúc. Có ba trạng thái cảm nghiệm tùy xúc¹⁴⁵ được gọi là thọ uẩn: khổ, lạc, và phi khổ phi lạc. Thêm nữa, nó lại được phân biệt có sáu hợp thể của thọ:¹⁴⁶ Thọ phát sanh từ xúc bởi mắt, cho đến, thọ phát sanh từ xúc bởi ý.

ii. Tướng uẩn

Tướng, nắm bắt tín hiệu. Sự nắm bắt các tín hiệu¹⁴⁷ xanh, vàng, dài, ngắn, nam, nữ, khổ và phi khổ các thứ, đó là tướng uẩn. Thêm nữa, cần phân biệt sáu hợp thể của tướng¹⁴⁸ cũng như thọ.

iii. Hành uẩn

Ngoài bốn uẩn là hành. Ngoài các hành thuộc ba uẩn là sắc, thọ, tướng đã nói trên và thức sẽ nói sau, các hành còn lại là hành uẩn.

Nhưng trong kinh Thế Tôn nói: “Có sáu tư thân.”¹⁴⁹ Đó là nói theo sự trọng yếu của nó. Thật vậy, do bản sắc hành

¹⁴⁵ 領納隨觸 lãnh nạp tùy xúc *anubhava*. Vyākhyā, tr. 48: *anubhūtir anubhavaḥ upabhogaḥ*: tri giác, lãnh nạp, đồng nghĩa thọ dụng.

¹⁴⁶ 受身 thọ thân; *vedanākāya*. Cđ. 受聚 thọ tụ. Cf. *Tập dị 15*, tr. 429a26: “Sáu thọ thân... Thế nào là thọ thân phát sanh từ xúc bởi mắt? Mắt và các sắc làm duyên sanh thức mắt. Tổ hợp ba này là xúc. Xúc làm duyên cho nên thọ...” Tham chiếu Pāli, D. 33. Saṅgīti, tr. 243: *cha vedanākāyā cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphasajā vedanā ghānasamphassajā vedanā jhivhāsamphassajā vedanā kāya-samphassajā vedanā manosamphassajā vedanā*.

¹⁴⁷ Skt. *nimitta*, hình tướng, dấu hiệu hay tín hiệu. Cđ.: tướng 相; Ht.: tượng 像.

¹⁴⁸ 六想身 lục tướng thân; *ṣaḍ samjñākāya*.

¹⁴⁹ 思身; *cetanakāya*. Tham chiếu Pāli, S. iii, tr. 63: *katame ca*

động, trong sự tạo tác hành là yếu tố quan trọng. Vì vậy, Thế Tôn cũng có nói: “Nó tác thành hữu vi, do đó nó được gọi là hành thủ uẩn.”¹⁵⁰ Nếu không như vậy,¹⁵¹ còn lại các tâm sở và các hành không tương ưng tất không thuộc về khổ và tập đế, và do đó không thể được thấu triệt và được đoạn trừ. Và Thế Tôn đã nói: “Nếu một pháp¹⁵² không được thâm nhập, không được thấu triệt, Ta nói, không thể tận cùng giới hạn của khổ.” Cũng nói như vậy, về “Không được đoạn trừ.”¹⁵³

Do đó, một cách tất yếu, trừ bốn uẩn, các hành hữu vi còn lại cần được chấp nhận là thuộc vào hành uẩn.

iv. Tổng hợp uẩn, xứ, giới

Lại nữa, ba uẩn này
Cùng vô biểu, vô vi,
Là pháp xứ, pháp giới.¹⁵⁴

bhikkhave saṅkhārā? cha yime bhikkhave cetanākāyā... Cf. Tập dị 15, tr. 429b16. Pāli, Saṅgīti, nt.: cha sañcetanākāyā.

¹⁵⁰ Tham chiếu Pāli, S.iii., tr. 87: *saṅkhatam abhisankarontīti bhikkhave tasmā saṅkhārā ti vuccati*, “Chúng tác thành hữu vi, này các ti-kheo, do đó chúng được gọi là hành.”

¹⁵¹ Vyākhyā: Nếu duy chỉ tư (tâm sở) được cho là hành, các tâm sở khác như dục, và các bất tương ưng hành như đắc, và kể cả các uẩn khác như sắc, thọ, tưởng và thức không được kể trong thủ uẩn. Như vậy chúng không thuộc khổ và tập đế. Do đó, không có biến tri khổ, đoạn trừ tập...

¹⁵² Một pháp, *ekadharmā*, chỉ khổ đế pháp.

¹⁵³ Chỉ tập đế. Nghĩa, một pháp cần được biến tri (*parijñā*) là khổ đế; và một pháp cần được đoạn trừ (*prahāna*) là tập đế. Cf. Tập 8, tr. 55b7: 我不說一法不知、不識而得究竟苦邊。

¹⁵⁴ ...ete punas trayah/ dharmāyatanadhātvaḥvyāḥ sahāvijñāpty-asamskṛtaiḥ/15b-d/ Ht. 如是受等三 及無表無為 名法處法界. Cd. 是受等三陰 或名法人界 并無教無為。

Thiên thứ nhất

Chính ba uân thọ, tướng và hành được nói ở đây, cùng với vô biểu sắc, và ba vô vi, bày pháp này, trong xứ được lập làm pháp xứ; trong giới được lập làm pháp giới.

Đã nói xong ba uân gồm thọ v.v., cùng với xứ và giới. Nay sẽ nói sự thành lập thức uân cùng với xứ và giới.

v. Thức uân

a. Định nghĩa

*Thức, là nhận thức cá biệt
Chính nó là ý xứ,
Và bày giới, nên biết.
Sáu thức chuyển thành ý.*¹⁵⁵

1. Sự tri nhận,¹⁵⁶ sự tiếp thu từng cảnh vực riêng biệt, được nói là thức uân. Thêm nữa, sai biệt có sáu hợp thể của thức;¹⁵⁷ nhãn mắt, cho đến ý thức.

¹⁵⁵ *vijñānaṃ prati vijñaptiḥ mana-āyatanaṃ ca tat/ dhātavaḥ sapta ca matāḥ śaḍ vijñānāny atho manah*//16/Ht. 識謂各了別此即名意處及七界應知六識轉為意。Cđ. 識陰對對視 或說為意入 或說為七界 謂六識意根。

¹⁵⁶ 總取境相 tổng thù cảnh tướng; *upalabdhi*, sự nắm bắt, tri giác, tri nhận. Vyākhyā: *upalabdhir vastumātragrahaṇam*, sự tri nhận là sự tiếp thu tổng thể vật thể. Tức nó chỉ thu nhận bản thân sự vật; các đặc điểm nơi sự vật được tiếp nhận bởi các tâm sở như thọ v.v. *Chính lý* 3, tr. 342a: nhãn thức chỉ tiếp thu sắc chứ không tiếp thu thanh các thứ. *Quang ký*: Sáu thức kia, mỗi thức đối với từng đối tượng riêng biệt của nó, không tiếp thu biệt tướng, mà tiếp thu tổng tướng của đối tượng.

¹⁵⁷ 六識身 lục thức thân; Vyākhyā: *śaḍ vijñānakāyā iti śaḍ vijñānasamūhāḥ*. Cđ. 六識聚 lục thức tụ. Cf. *Tập dị* 15, tr. 429a14. Tham chiếu Pāli, D. i. Saṅgīti, tr. 243: *cha viññāna-kāyā*.

2. Thức uẩn được đề cập ở đây, trong phạm vi của xứ, nó là ý xứ; trong phạm vi của giới, chính nó được lập thành bảy giới. Những gì là bảy? Nhãn thức giới, cho đến ý thức giới. Và chính sáu thức này chuyển thành ý giới.

b. Xứ và giới

Chính nơi năm uẩn như vậy mà nói về mười hai xứ và mười tám giới. Theo đó, ngoại trừ vô biểu, sắc uẩn gồm mười xứ và mười giới.

Thọ, tưởng và hành: Ba uẩn này, cùng với vô biểu và các vô vi, là pháp xứ và cũng là pháp giới.

Nên biết, thức uẩn này cũng được nói là ý xứ, và cũng là bảy giới tức sáu thức giới và ý giới.

c. Ý giới

Như vậy há không phải rằng thức uẩn duy chỉ là sáu thức thân? Ngoài đó ra, còn có cái gì khác được gọi là ý giới? Không có pháp gì khác, mà chính các thức ấy:

*Do chính sáu thức thân
Vô gián diệt là ý.*¹⁵⁸

Chính sáu thức thân¹⁵⁹ vừa diệt, không gián cách,¹⁶⁰ đều được gọi là ý giới. Vì chúng làm phát sanh thức theo sau;

¹⁵⁸ *saṅṅāṃ anantarātītaṃ vijñānaṃ yad dhi tan manaḥ*//17ab/ Thức nào trong sáu thức, khi thành quá khứ vô gián, thức ấy chính là ý (giới). Ht. 由即六識身無間滅為意. Cd. 六中無間謝說識名意根.

¹⁵⁹ Nên hiểu là *một trong sáu thức*, chứ không phải đồng loạt. Nhưng cũng có thể cùng lúc hoặc hai hoặc nhiều hơn. Bản Ht. nói một cách chung chung. Cd. nói rõ: 六識中隨一. Bản Phạn: *saṅṅāṃ*, số sáu với biến cách sáu, chỉ một trong sáu, không có cái nào khác ngoài đó ra. (Vyākhyā: *saṅṅāṃ iti nirdhāraṇe ṣaṣṭī/ teṣāṃ eva madhye nānyad ity arthaḥ*).

Thiên thứ nhất

cũng như người này là con nhưng đối với người khác y là cha; hoặc nó là quả, nhưng đối với cái khác nó là hạt giống.¹⁶¹

Nếu vậy, thực tế chỉ có mười bảy giới, hay mười hai mà thôi; bởi vì sáu thức giới và ý giới bao hàm lẫn nhau, làm sao thiết lập được mười tám giới?

Thế nhưng,

*Để lập sở y cho thứ sáu,
Vì vậy nên biết, mười tám giới.*¹⁶²

Năm thức giới có năm sở y riêng biệt là năm giới: mắt các thứ.¹⁶³ Ý thức giới thứ sáu không có sở y nào khác.¹⁶⁴ Do đó, vì mục đích thành lập sở y cho nó mà ý giới được chỉ định. Như vậy với sự thiết lập sáu năng y, sáu sở y và sáu đối tượng mà có mười tám giới.

¹⁶⁰ 無間滅 vô gián diệt; *samanantarāniruddham*, cái vừa diệt, trở thành quá khứ, ngay một sát-na trực tiếp đi trước.

¹⁶¹ Cđ. “Thức cũng như vậy. Chính nó, trước là sáu thức, sau trở thành ý giới.”

¹⁶² *ṣaṣṭhāśrayaprasiddhyartham dhātavo 'ṣṭādaśa smṛtāh*//17cd/ Ht. 成第六依故 十八界應知. Cđ. 為成第六依 故界成十八.

¹⁶³ Năm thức có hai sở y: Căn tương ứng, và ý quá khứ vô gián. Xem đoạn sau, tụng i. 44.

¹⁶⁴ Vyākhyā: Theo quan điểm Du-già hành (Yogācāra, chỉ các nhà Duy thức), ngoài sáu thức còn có ý giới (*manodhātu*). Các nhà Đồng diệp bộ (Tāmrapaṇīyā, chỉ Thượng tọa bộ Tích lan) tưởng tượng (*kalpayanti*) sở y của ý thức giới là quả tim (*hrdayavastu*). Theo họ, cái này cũng có mặt trong vô sắc giới (*ārūpyadhātu*), vì trong vô sắc cũng tồn tại sắc. Ở đây, âm ā (a dài) trong *ārūpya* không hàm nghĩa phủ định, mà hàm ý “một ít”.

Nếu vậy, tâm trong sát-na tối hậu¹⁶⁵ của A-la-hán sẽ không phải là ý; vì không có tâm nào tiếp theo sau nó sanh khởi với tư cách là quá khứ vô gián của nó?

Không phải vậy. Vì tâm tối hậu ấy cố định với bản chất là ý, nhưng vì khiếm khuyết các nguyên nhân khác nên thức tiếp theo không sanh khởi.

¹⁶⁵ Vyākhyā: *caramaṃ cittam iti nirupadhiśeṣanirvāṇakāle*, tâm tối hậu, là tâm ở thời điểm nhập vô dư Niết-bàn.

CHƯƠNG 2 THIẾT LẬP BA KHOA

I. THÔNG NHẤT UẨN XỨ GIỚI

*Tất cả được thống nhất
Bởi một uẩn, xứ, giới;
Thống nhất theo tự tính,
Không tương hợp tha tính.¹*

1. NGUYÊN LÝ TỔNG THỂ

Ở đây, tất cả hữu vi được thống hợp trong uẩn. Tất cả hữu lậu được thống hợp trong thù uẩn. Xứ và giới thống hợp toàn thể hết thảy pháp.

Nhưng, theo tổng thể, nên biết:

Thống nhất toàn thể tất cả pháp bởi một uẩn, một xứ, và một giới.

Bằng một sắc uẩn, một ý xứ và một pháp giới, nên biết, tất cả pháp được thống nhất.² Sự thống nhất được nói đến nhiều nơi là căn cứ theo ý nghĩa đặc biệt.³

¹ *sarvasaṃgraha ekena skandhenāyatanena ca/ dhātunā ca svabhāvena parabhāvaviyogatah//18/ Ht.* 總攝一切法由一蘊處界攝自性非餘以離他性故。◦ Cđ. 略攝一切法由一陰入界同自性類故離餘法性類。

² 攝 nhiếp, 總攝 tổng nhiếp; *saṃgraha*: được bao hàm, thu tóm. Vyākhyā: “Ở đây cái nhỏ được thống nhất cái lớn chứ không phải cái lớn được thống nhất bởi cái nhỏ. Như sắc là cái lớn, vì nó thống nhất toàn (bao hàm) thể sắc. Căn của mắt là cái nhỏ, vì nó là một phần của sắc uẩn.”

³ Cđ.: “ ‘nhiếp’ mà Như Lai nói đến nhiều nơi.” Chẳng hạn, Phật nói đến bốn nhiếp sự v.v... Xem đoạn sau.

Thống nhất theo tự tính vì không tương hợp tính.

Duy chỉ thống nhất *Theo tự tính* chứ không *Theo tha tính*. Vì sao? Vì các pháp luôn luôn tách biệt nhau bởi tha tính.⁴ Do đó, không thể nói nó được thống nhất với cái mà nó không tương hợp. Chẳng hạn, căn của mắt duy chỉ được thống nhất với sắc uẩn, được thống nhất trong xứ và giới của mắt, trong khô và tập đế. Vì đây là tự thể của nó. Nhưng nó không được thống nhất với các uẩn khác, xứ và giới khác, vì không cùng thể tính với nó.

Thế nhưng, sự thống nhất cũng được nói rằng thống nhất cái này bởi cái khác, như một cộng đồng được thống nhất bởi bốn nhiếp sự?⁵ Quả thật có vậy, nhưng những trường hợp đó được nói theo ước lệ.⁶

⁴ *Quang ký*: Hóa địa bộ (Mahiśāsaka) cho rằng pháp tương ưng với tha tính chứ không tương ưng với tự tính. Như, bằng giới, định, huệ mà nhiếp tám chi Thánh đạo. Cf. *Ti-bà-sa* 59, tr. 306b13: Phân biệt luận giả nói các pháp đều được nhiếp bởi tha tính chứ không phải tự tính. Theo họ, như cây gỗ các thứ giữ (= *nhiếp*) cho màn che, bọc bệ không đổ, mà chúng không cùng tự tính. Hoặc như huệ căn thống nhất (= *nhiếp*) bốn căn kia, cũng không cùng tự tính.

⁵ 攝事 nhiếp sự; *saṃgraha*, các nguyên tắc thống nhất đoàn kết. Cf. *Trung* 9, kinh 40, 41 “Thù Trưởng giả”. Tham chiếu. Pali, A.iii. 21: Thù Trưởng giả (Hatthaka) bằng bốn nhiếp sự mà duy trì sự đoàn kết của cộng đồng tại gia. Cf. *Ti-bà-sa* 59, tr. 306b22.

⁶ 世俗 thể tục, *sāṃketika*. Cđ. 假名.giả danh. Nhiếp, theo nghĩa thể tục, phân biệt với nhiếp theo thẳng nghĩa. *Ti-bà-sa* 59, dẫn trên: Y theo ngôn ngữ thể tục, như thể gian nói: “Thế gian nói, khung cửa *nhiếp* cánh cửa; chỉ sợi *nhiếp* y phục.” Những từ *nhiếp* này, Skt. *saṃgraha*, được dùng theo nghĩa đen: tóm giữ, nắm giữ nhiều thứ khác nhau vào một chỗ không để rơi, rã.

Thiên thứ nhất

2. CÁ BIỆT

Trong ba xứ: mắt, tai, mũi, mỗi thứ đều có hai, vì sao thể của giới không phải là hai mươi một mũi? Câu hỏi này phi lý. Bởi vì,

Đồng một loại, cảnh, thức.

Tuy hai, giới thể một.⁷

Ở đây, đồng một chủng loại, vì cả hai cũng đồng tự thể là con mắt. Đồng một hoạt trường,⁸ vì cùng chung đối tượng là sắc. Đồng một thức, vì cả hai xứ cũng đồng là sở y cho nhãn thức. Vì vậy, mắt có hai con mà giới chỉ có một. Tai và mũi cũng được hiểu như vậy.

Nếu vậy, vì sao sanh hai chỗ làm sở y?

Vì mục đích thẩm mỹ

Mỗi thứ phát sanh hai.⁹

Chỉ một giới nhưng mắt các thứ sanh thành hai, vì mục đích thẩm mỹ cho thân tướng sở y. Nếu không như thế, với một con mắt, một lỗ tai, một lỗ mũi, thân thể cực kỳ xấu xí.

Giải thích này không đúng. Nếu bản lai là như thế, ai nói rằng xấu? Và, như con cú mèo tuy có hai xứ nhưng có gì là đẹp? Nếu vậy, vì lý do gì ba căn (mắt, tai và mũi) lại phát sanh đôi? Vì để phát sanh thức rõ ràng, trong sáng.

⁷ *jātigocaravijñānasāmānyād ekadhātutā / dvitve 'pi cakṣurādīnām...*/19a-d/ Ht. 類境識同故 雖二界體一. Cd. 類境識同故 雖二成一界.

⁸ 境 cảnh; *gocara*, sở hành cảnh giới; môi trường hoạt động.

⁹ *śobhārthaṃ tu dvayodbhavaḥ*//19d/ Ht. 然為令端嚴眼等各生二. Cd. 為莊嚴生二.

Theo kinh nghiệm thế gian, nhắm một con mắt thì thấy sắc các thứ không được rõ. Cho nên, mỗi căn đều phát sanh hai xứ.¹⁰

Đã nói xong sự thống nhất bởi uẩn, xứ, giới.

II. TỔNG LUẬN BA KHOA

1. Ý NGHĨA UẨN-XỨ-GIỚI

Tuy nhiên, điều cần phải nói ở đây là, nghĩa của uẩn, xứ và giới là gì?

i. Uẩn

*Tụ, sanh môn, chủng tộc
Là nghĩa uẩn, xứ, giới.*¹¹

Tụ hòa hợp của các pháp hữu vi, đó là nghĩa của uẩn. Như Khế kinh nói: “Những gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, hoặc ngoài, hoặc thô, hoặc vi tế, hoặc thấp kém, hoặc vi diệu, hoặc xa, hoặc gần, tất cả được hợp lại làm một tụ, và gọi đó là sắc uẩn.”¹² Điều đó chứng minh rằng, theo như trong Kinh đó, uẩn có nghĩa là tụ.¹³

¹⁰ Đoạn văn trên đây có trong hai bản Hán, Ht. và Cđ., nhưng không có trong bản Sanskrit và Tây tạng hiện hành. *Thuận chánh lý* 3, tr. 343b8 chấp nhận cả hai giải thích: thâm mỹ và công dụng.

¹¹ *rāśyādvārāgothrārthāḥ skandhāyatanadhātavaḥ*/20ab/ Ht. 聚生門種族是蘊處界義. Cđ. 聚來門性義 陰入界三名.

¹² Cf. *Tạp* 2, kinh số 58, tr. 15a7. Tham chiếu Pāli, S.iii., tr. 105: *yaṃ kiñci bhikkhu rūpaṃ atītānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷālikam vā sukhumam vā hīṇam vā paṇītam vā yaṃ dūre santike vā ...*

¹³ 聚; *rāśi*, đống, tụ, tích tụ. Cf. *Ti-bà-sa* 74, tr. 383c16: “Uẩn có nghĩa

Thiên thứ nhất

Trong đó, sắc quá khứ là cái đã bị hủy diệt bởi vô thường tính. Vị lai là cái chưa sinh. Hiện tại là cái đã sanh mà chưa diệt. Cái bên trong là cái thuộc chuỗi tương tục tự thân.¹⁴ Khác với đây là ngoài. Hoặc tùy theo xứ mà nói.¹⁵ Thô, là cái có đối kháng.¹⁶Vi tế là cái không đối kháng. Hoặc do đối chiếu¹⁷ mà xác định.

Nếu thế, nếu do đối chiếu, thì thô và tế bất thành? Nạn vấn này bất thành. Vì có sự khác biệt về cái được đối chiếu.¹⁸ Khi do đối chiếu với cái kia mà nó là thô, thì khi ấy không phải là vi tế. Khi do đối chiếu với cái kia mà nó là vi tế, thì khi ấy nó không phải là thô. Như cha và con.¹⁹

Cái thấp kém, là cái ô nhiễm, như khô để và tập để.²⁰ Vi diệu, là cái không ô nhiễm. Xa, là cái thuộc quá khứ.²¹ Gần, là cái thuộc hiện tại.²²

là tụ聚, là hiệp合, là tích積, là lược略.”

¹⁴ *svāsāmtānika*, dòng chảy liên tục của sanh mệnh cá biệt. Ht.: 自身 tự thân, 自相續 tự tương tục. Trong định nghĩa, theo ngũ nguyên Sanskrit, *adhyātmiķa*, do *adhi+ātma*: bên trong là cái thuộc về ta. Cf., *Tập dị môn 11*, tr. 412a29: “Nội sắc là gì? Sắc ở nơi tương tục (thân) này, đã sờ đặc mà chưa mất. Ngoại sắc là gì? Sắc ở nơi tương tục (thân) này, vốn chưa sờ đặc, hoặc đã mất; hoặc ở nơi tương tục khác; hoặc thuộc phi hữu tình.”

¹⁵ Cđ.: “Hoặc tùy theo xứ (*āyatana*) mà xác định trong và ngoài.”

¹⁶ 有對 hữu đối; *sapratigha*. Cđ. 有礙 hữu ngại.

¹⁷ 相待 tương đãi; *āpekṣikā*.

¹⁸ 所待 sở đãi; *apekṣa*.

¹⁹ Vyākhyā, tr. 58: Thí dụ, Yajñadatta là con trai của Devadatta. Viṣṇumitra là con trai của Yajñadatta. Đối chiếu với Viṣṇumitra thì Yajñadatta là cha. Nhưng đối với Devadatta thì y là con.

²⁰ Chi tiết này chỉ có trong Ht.; không có trong bản Skt. và Cđ.

Vyākhyā: *hīnaṃ kliṣṭam, sadbhīṣ tyaktam*, hạ liệt là cái bị nhiễm ô, cái mà trí giả vứt bỏ.

Cũng vậy, cho đến thức uẩn. Tuy nhiên, có điểm đặc biệt này. *Thô*, là y chỉ năm căn.²³ *Tế* là thức y chỉ ý căn. Hoặc, theo các nhà *Ti-bà-sa*, tùy theo địa giới.²⁴

Đại đức Pháp Cứu²⁵ nói: “*Sắc thô* là cái được tiếp nhận bởi năm căn. Ngoài ra là *vi tế*. *Thấp kém*, là cái không thích ý. *Vi diệu* là cái thích ý. *Xa*, là ở vị trí không được thấy. *Gần* là ở vị trí được thấy. Nhưng cái quá khứ, v.v., đã được nêu rõ bởi danh từ của chúng.²⁶

Thọ, v.v., nên biết, cũng như vậy. Tuy nhiên, *xa* hay *gần* là tùy thuộc sở y của chúng.²⁷ *Thô* và *tế* cũng như trên.”

ii. Xứ

Cửa sanh xuất²⁸ của tâm và tâm sở, là nghĩa của xứ. Theo ngữ nguyên, xứ là cái làm gia tăng sự sanh xuất của tâm

²¹ Vyākhyā: Vì dòng tương tục bị đứt mà không tái hiện.

²² Vyākhyā: Vì dòng tương tục tụ hội.

²³ Vyākhyā: Chỉ bốn uẩn còn lại, thọ v.v...

²⁴ Địa, chỉ chín địa. Vyākhyā: Như thọ thuộc dục giới là *thô*, thọ sơ thiên là *tế*.

²⁵ 大德法救. Bản Phạn chi nói Bhadanta (Đại đức) mà không định rõ danh hiệu. Cd.: 有大德 “Có vị Đại đức.” Vyākhyā: “Bhadanta, là vị Thượng tọa (*sthavira*), một vị thuộc Kinh lượng bộ (*kaścit sautrāntikah, tan nāmā vā*). Bhagavadviséṣa nói vị Thượng tọa này là Dharmatrāta. Thế nhưng, Dharmatrāta là vị chủ trương thuyết quá khứ và vị lai thực hữu nên không phải là vị Kinh lượng bộ. Do đó, đây là một vị tôn giả khác với Bhadanta Dharmatrāta.” *Bào số* 488c15: “Vị luận sư này không công nhận có sắc vô đối.”

²⁶ Vyākhyā: Giải thích khác đi như *Ti-bà-sa* là sai lầm.

²⁷ Vyākhyā: Những thứ này, vì là phi chất thể, không có phương vị, nên xa hay gần được xác định tùy theo sở y của chúng.

²⁸ 生門 sanh môn; *āyadvāra*. Cd. 來門 lai môn. Cf. *Ti-bà-sa* 73, tr.

379a12, nêu 10 định nghĩa của xứ: 生門義是處義生路義藏義倉義經義殺處義田義池義流義海義白義淨義是處義應知 *sanh môn, sanh*

Thiên thứ nhất

và tâm sở.²⁹ Nghĩa là, nó làm phát sanh tác dụng của tâm và tâm sở.³⁰

iii. Giới

Nghĩa của giới là tộc họ của pháp.³¹ Cũng như ở một chỗ trong núi có nhiều họ của sắt, đồng, vàng, bạc các thứ, được nói là có nhiều giới; cũng vậy, trong một sở y hay trong chuỗi tương tục có mười tám giống tộc họ của các pháp được gọi là mười tám giới.

Ở đây, chủng tộc được hiểu là mô khoáng.³²

Thế thì, con mắt các thứ là mô khoáng của cái gì? Của chủng loại cá biệt của nó. Vì là đồng loại nhân.³³ Nếu vậy,

lô, tàng (kho), thương (lắm), kinh (sợi), sát (giết), điền (ruộng), tri (ao), lưu (chày), hải (biển), bạch (trắng), tịnh (sạch) sanh môn, như thành ấp trong đó vật được sản sinh... kho tàng, tích lũy bảo vật; kho lắm, tích lũy thóc gạo...

²⁹ Vyākhyā: *cittacaitānām āyam utpattim tanvantīy āyatanāni*, “Những gì khuếch trương sự xuất hiện, hay sanh khởi, của tâm và tâm sở, đó là xứ.” Theo đây, *āyatana*, do động từ phức hợp: *āya+tanoti*, trong đó *āya* (sự hiện đến) = *utpatti* (sự sanh khởi); *tanoti* < *tan*: đàn trải, khuếch trương.

³⁰ *vistr̥vantīy arthaḥ* “nghĩa là, chủng khuếch trương”.

³¹ 種族 chủng tộc; *gotra*, nghĩa đen: chủng bò; nghĩa rộng: dòng họ. Cđ. 界者別義. *Ti-bà-sa* 71 tr. 367c22): 種族義是界義段義分義片義異相義不相似義分齊義是界義。種種因義是界義。 Các định nghĩa của giới: chủng tộc, phần đoạn, bộ phận, phần mảnh, dị tướng, không tương tự, phân tẻ.

³² 生本 *sanh bản*; *ākarā*. Cđ. 別以本義 *biệt* (tộc) nghĩa là bản.”
Vyākhyā: *ākarā iti prakṛtam, ākara* (mô khoáng chất), là sản vật nguyên thù (*prakṛti*: nguyên sanh chất).

³³ *sabhāgahetu*. Vyākhyā: Mắt sanh khởi trước làm nguyên nhân đồng loại cho mắt sanh khởi tiếp theo sau. Xem phẩm Căn, tụng ii.52.

vô vi không thể là giới.³⁴ Nhưng, nó là mỏ khoáng của tâm và tâm sở.

Theo thuyết khác, từ “giới” hàm nghĩa chung loại.³⁵ Chung loại của mười tám pháp; chúng có tự thể riêng biệt, nên có mười tám giới.³⁶

iv. Phê phán định nghĩa

a. Uẩn giả hữu

Nếu uẩn có nghĩa là tụ, uẩn phải được quan niệm là giả hữu,³⁷ vì là tập hợp của nhiều vật thể bất nhất; như một tụ, một con người?³⁸

Nạn vấn này không đúng. Vì một cực vi của vật thể³⁹ cũng là uẩn.

³⁴ Vyākhyā, nt.: Vì vô vi không phải là đồng loại nhân.

³⁵ 種類; *jāti*, hàm nghĩa huyết thống di truyền

³⁶ Vyākhyā: Y hai duyên mà thức phát sinh. Tất cả 18 giới đều là sở duyên duyên (*ālabana*) và tăng thượng duyên (*adhipati*) cho thức cùng với các tương ứng của nó. Vì vậy, giới được hiểu là “hầm mỏ”. Do bởi động từ *ā-kṛ*: dồn lại, hợp thành, *ākara* (hầm mỏ) có nghĩa là nguồn gốc phát sinh.

³⁷ 假有 giả hữu; *prajñaptisat*. Cđ. 假名有. Quan điểm Ti-bà-sa nói uẩn, xứ, giới có tự thể thực hữu. Kinh bộ cho rằng uẩn và xứ là giả, chỉ có giới là thực hữu. Luận chủ quan niệm chỉ uẩn là giả; xứ và giới đều thực.

³⁸ 如聚如我 như tụ, như ngã; *rāṣipudgalavat*. Cđ. 如聚及人 như tụ cập nhân. Vyākhyā: *dhāmyarāśivat, pudgalava vā*, “như một đồng thóc, hay như một con người.”

³⁹ *dravyaparamānu*, phân tử cực vi tế của vật thể, được hiểu như một phân tử vật chất; phân biệt với cực vi của sắc (*rūparamānu*) là các đại chủng thường được hiểu như là nguyên tử của vật chất. Xem phẩm “Căn” tụng ii.1.

Thiên thứ nhất

Nếu vậy, ở đây không thể nói “uẩn nghĩa là tụ.” Bởi vì một vật thể đơn nhất không có tính chất là một tụ.

Thuyết khác nói: Uẩn là cái mang gánh nặng việc phải làm. Do đó, ở đời người ta gọi cái vai là *uẩn*, vì nó tụ các vật lại.⁴⁰

Hoặc nó có nghĩa là cái khả phân.⁴¹ Như có câu nói: “Ông trả tôi ba *uẩn*, tôi sẽ cho ông.”⁴²

Cả hai thuyết này⁴³ đều mâu thuẫn với Kinh. Vì Kinh nói, chính nghĩa của tụ là nghĩa của *uẩn*, rằng: “Những gì là sắc, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại v.v...” Nếu cho rằng, trong đó tất cả sắc quá khứ v.v... này, từng thật vật riêng biệt được nói là *uẩn*; hiểu như vậy là phi lý. Vì

⁴⁰ Câu này không có trong bản Skt. và Cđ. Có lẽ Ht. thêm vào để giải thích. Trong Sanskrit, *skandha* cũng có nghĩa là cái vai. Vyākhyā: một bộ phận của thân thể mà người đời gọi là *skandha*: *uẩn* = vai. *Ti-bà-sa* 79, tr. 407c9: 如是有情荷蘊重擔經歷生死諸嶮難處, chúng sanh mang gánh nặng của *uẩn* mà đi qua những lối hiểm nghèo của sanh tử. Cf. *Tap* 3, Đại 2, tr. 19a: 云何重擔? 謂五受陰 cái gì là gánh nặng? Đó là năm thủ *uẩn*. Tham chiếu Pāli, S.iii, tr. 25ff: *katamo bhikkhave bhāro? pañcupādānakkhandhā tissa vacanīyam.*

⁴¹ 可分段 khả phân đoạn; *praccheda*: nhất cắt, mảnh cắt; một bộ phận. Cđ.: phân phần 分分. Vyākhyā: *pracchedārtho vā avadhyarthaḥ*, cái khả phân, là cái có hạn lượng, có giới hạn, hạn kỳ. *Chính lý* 3, tr. 344a13 “Các pháp hữu vi đều có ba phần đoạn là quá khứ, vị lai, hiện tại.”

⁴² Skt. *tribhiḥ skandhakair deyaṃ dāsyāma*: “Tôi sẽ cho ông tặng vật bằng ba *skandha* (phần?). Cđ.: 我應轉 (輪) 三陰物 ngã ung chuyển (thâu) tam âm vật “Tôi cần chuyển (mượn) ba vật âm (?)” *Quang ký* (29b13): “Thế gian, khi cho mượn tiền của, đều giao ước người mượn phải trả đủ trong ba lần, cho nên nói như vậy.”

⁴³ *Uẩn* được giải thích là (a) mang gánh nặng (*kāryabhārodvahana*), và (b) bộ phận, phần được chia cắt (*praccheda*).

Kinh nói rằng, “Tất cả cái này được tóm lược⁴⁴ thành một tụ đơn nhất.” Vì vậy, cũng như tụ, các uẩn tất nhiên là giả hữu.

b. Xứ thực hữu

Nếu vậy, các xứ có sắc cũng được quan niệm là giả hữu,⁴⁵ vì là cửa xuất hiện do nhiều cực vi hợp thành con mắt các thứ?

Không phải vậy. Vì từng cực vi một là tác nhân của toàn thể. Nếu không, do sự cộng đồng hợp tác của căn với cảnh để phát sanh thức, chúng không thể là một xứ riêng biệt, như vậy sẽ không có mười hai xứ riêng biệt.

Nhưng các nhà Tì-bà-sa⁴⁶ nói rằng, khi một vị A-tì-đạt-ma quan niệm uẩn là giả, vị ấy nói cực vi là bộ phận của một giới, một xứ, một uẩn. Khi không quan niệm là giả, vị ấy nói, cực vi là một giới, một xứ, một uẩn. Thật vậy, ở nơi một phần mà giả thiết là toàn phần. Như nơi một phần cái áo bị cháy mà nói là cái áo cháy.

⁴⁴ *ekadhyam abhisamkṣipya*. Quang ký: “Kinh nói lược tụ, đâu có thể từng cái một riêng biệt cũng được gọi là uẩn. Cho nên, như tụ, uẩn là giả hữu.”

⁴⁵ Quan điểm của Luận chủ: Uẩn và giới giả hữu, xứ thực hữu, do đó, đây giả thiết Kinh bộ nạn vấn Luận chủ. Kinh bộ chủ trương giới xứ thực hữu.

⁴⁶ Cf. *Tì-bà-sa* 74, tr. 384a18: “Nếu liên hệ đến giả uẩn thì nên nói rằng cực vi là một phần nhỏ của một giới, một xứ, một uẩn. Nếu không liên hệ đến giả uẩn thì nên nói cực vi là một uẩn, một xứ, một giới. Như một người từ đồng thóc lấy ra một hạt, người khác hỏi: ‘Ông lấy bao nhiêu hạt?’ Người ấy nếu quan hệ đến đồng thóc thì sẽ nói ‘Tôi lấy một hạt thóc từ đồng thóc.’ Nếu không quan hệ đến đồng thóc thì sẽ nói, ‘Tôi lấy thóc.’”

Thiên thứ nhất

2. MỤC ĐÍCH THIẾT LẬP

i. Tổng lập ba khoa

Vì sao Đức Thế Tôn đối với cảnh sở tri thuyết pháp bằng ba khoa uẩn, xứ, giới này?

*Ngu, căn, sở thích, đều có ba,
Nên thuyết ba khoa uẩn xứ giới.⁴⁷*

Vì những hữu tình cần được giáo hóa có ba hạng, cho nên Thế Tôn vì chúng mà nói ba khoa uẩn, xứ, giới. Theo truyền thuyết,⁴⁸ có ba hình thái ngu si của các chúng sinh. Một số ngu mê về tâm và tâm sở, chấp toàn khối là tự ngã. Một số ngu mê sắc.⁴⁹ Một số khác ngu mê cả sắc và tâm.

Căn tính cũng có ba. Căn sắc bén, căn trung bình và căn chậm lụt.

Sở thích cũng có ba: Thích sự trình bày tóm lược; thích trung bình, và thích trình bày diễn rộng.

Theo thứ tự đó, Thế Tôn thuyết pháp bằng uẩn, xứ và giới.

ii. Thành phần của uẩn

Lại nữa, tại sao các tâm sở được đặt trong một hành uẩn; nhưng thọ và tưởng được đặt thành uẩn riêng biệt?⁵⁰

Vì là gốc đấu tranh,

⁴⁷ *mohendriyarucitraidhāt tisrah skandhādideśanāḥ*/20cd/ Ht. 愚根樂三故說蘊處界三. Cđ. 癡根樂三故故說陰入界.

⁴⁸ Cf. *Ti-bà-sa* 71, tr. 366c26.

⁴⁹ Vyākhyā, tr. 62, cũng như mê tâm và tâm sở, ở đây mê sắc, chấp toàn khối là tự ngã.

⁵⁰ *Ti-bà-sa* 74 tr. 385a7: Ý nghĩa Phật nói thọ, tưởng thành hai uẩn riêng biệt.

Vì là nhân sanh tử,
Vì lý do thứ tự,
Từ các pháp tâm sở,
Thọ, tướng đặt uẩn riêng.⁵¹

1. Có hai gốc rễ của sự đấu tranh.⁵² Đam mê dục và tham chấp kiến. Theo thứ tự, thọ và tướng là nguyên động lực của chúng.⁵³ Thật vậy, do sự chi phối bởi vị ngọt của cảm thọ, chúng ôm chặt những tham dục; và do tướng điên đảo, chúng bám chặt lấy các quan điểm.

2. Cả hai cũng là nguyên nhân dẫn đầu của sanh tử. Thật vậy, do tham chấp cảm thọ, và do quan điểm điên đảo mà nó luân chuyển sanh tử.

3. Nguyên do cho thứ tự của các uẩn sẽ được giải thích sau. Ở đây, cũng do nguyên nhân thứ tự này, nên biết, thọ và tướng được lập thành uẩn riêng biệt. Chúng ta sẽ khảo sát thứ tự này trong đoạn sau.⁵⁴

iii. Vô vi và uẩn

Nhưng, ở đây, tại sao pháp vô vi được đề cập trong giới và xứ, mà không trong uẩn?

⁵¹ *vivādamūlasaṃsārahetutvāt kramakāraṇāt/ caittebhyo vedanāsaṃjñe prthakskaṇḍhau niveśitau*/21/ Ht. 淨根生死因及次第因故於諸心所法受想別為蘊。Cd. 爭根生死因立次第因故心法中受想分立為別陰。

⁵² 淨根 tránh căn; *vivādamūla*. 六淨本 sáu tránh căn; xem *Trung 52* (T1 tr. 753c9); *Tập dị 15*, tr. 431. Tham chiếu Pāli, *Saṅgīti-suttanta*, D.iii., tr. 246: *cha vivādamūlāni*.

⁵³ Cf. *Ti-bà-sa 74*, tr. 385a27: Thọ làm phát sanh gốc rễ tranh chấp về ái; tướng làm phát sanh gốc rễ tranh chấp về kiến.

⁵⁴ Ba trường hợp: thô, nhiễm và khí sẽ nói sau.

Thiền thứ nhất

Uẩn không gồm vô vi.

Vì nghĩa không phù hợp. //22ab//⁵⁵

1. Ba pháp vô vi không được kê trong các uẩn như sắc các thứ, vì nó không tương ứng với ý nghĩa của sắc v.v. thì không làm sao có thể an lập vô vi trong các uẩn ấy. Vì thế của nó không phải là sắc, cho đến, cũng không phải là thức.⁵⁶

2. Cũng không thể nói đến uẩn thứ sáu.⁵⁷ Bởi đâu? Vì ý nghĩa không tương hợp. Vì, “uẩn nghĩa là tích tụ,” như đã nói; vô vi không thể được phân tích thành quá khứ, v.v., như sắc các thứ, để rồi tổng lược tất cả thành một “vô vi uẩn.”

3. Nói thù uẩn, là vì mục đích nêu rõ cơ sở của ô nhiễm. Nói uẩn, là để nêu rõ cơ sở của ô nhiễm và thanh tịnh. Cả hai điều này đều không có ý nghĩa tương hợp với vô vi; do đó, vô vi không thể được an lập trong đó.

4. Thuyết khác nói, cái ghè vỡ không còn là cái ghè. Cũng vậy, uẩn đã diệt không thể là uẩn.⁵⁸ Theo đó, giới và xứ cũng được chứng minh như vậy.⁵⁹

⁵⁵ *skandheṣv asaṃskṛtaṃ noktam, arthāyogāt...//22ab/ Ht. 蘊不攝無為義不相應故。Cd. 陰中除無為義不相應故。*

⁵⁶ Cf. *Ti-bà-sa* 74, tr. 385b16: mười điểm không tương ứng: uẩn tích tụ, vô vi không tích tụ; vô vi là nơi mà uẩn cứu cánh đã diệt; hữu vi là pháp sanh diệt...

⁵⁷ Cf. *Ti-bà-sa* 74, tr. 385c2: cũng được nói là lý do trong uẩn không đề cập vô vi.

⁵⁸ Cf. *Ti-bà-sa* 74, tr. 385b17: “Vô vi là chỗ cứu cánh diệt của uẩn nên không thể lập làm uẩn.” Xem cht. 274 trên.

⁵⁹ Vyākhyā: Nếu ghè vỡ không còn là ghè; uẩn diệt không thể là uẩn; cũng vậy, xứ diệt không thể là xứ; giới diệt không thể là giới. Như thế, vô vi không thể được an lập trong pháp giới và pháp xứ. *Chính lý* 3, tr.

Đã nói xong các hình thái của uẩn. Nay sẽ nói thứ tự.

iv. Thứ tự của uẩn

Thứ tự được lập tùy theo nghĩa:

Thô, nhiễm, khí, v.v., và giới biệt.//22cd⁶⁰

1. Sắc, vì có tính đối kháng, nên nó thô hơn cả trong các uẩn. Trong các uẩn phi sắc, thọ có biểu hiện thô. Như người đời nói: “Tay, chân tôi đau.”⁶¹

Trong hai uẩn sau tương thô hơn, vì ấn tượng về nam hay nữ dễ được nhận biết hơn.

Hành thô hơn thức, vì các hành như tham, sân v.v... dễ được nhận biết hơn.

Thức vi tế nhất. Vì nó nắm bắt tổng thể đối tượng nên khó nhận ra.

Như vậy, thứ tự được thiết lập, tùy theo cái nào thô hơn được nói trước.

2. Trong vòng luân chuyển vô thủy, nam và nữ yêu thích nhau bởi sắc; rồi chúng đấm đuổi vị ngọt của cảm thọ. Do

345a12, biện minh quan điểm của *Ti-bà-sa* (xem cht. 274): “Chúng sanh chấp ngã trong toàn bộ uẩn môn. Khi nhập vô dư vị, các uẩn tức thời đình chi. Xứ và giới thì không như vậy... Nơi nào hoàn toàn không có tướng của uẩn, nơi đó được nói là uẩn đình chi. Nơi ba vô vi, hoàn toàn không có nghĩa tích tụ nên có thể nó là uẩn đình chi. Nhưng không phải rằng ở đó không có ý nghĩa chúng tộc và sanh môn.”

⁶⁰ ...*kramah punah/ yathaudārikasamkleśabhājanādyarthadhātutaḥ*
//22b-d/ Ht. 隨羶染器等界別次第立// Cd. 復次第如羶染器等義界

⁶¹ Cf. *Ti-bà-sa* 74, tr. 384c2: bốn uẩn phi sắc không chiều kích cũng không hình chất, căn cứ vào đâu để nói thô hay tế? Bốn uẩn phi sắc tuy không hình chất nhưng y theo hành tướng mà phân biệt thô và tế. Giải thích như thí dụ được dẫn.

Thiền thứ nhất

sự đắm đuối này mà có tướng điên đảo. Tướng điên đảo ấy do bởi những phiền não. Phiền não do bởi tâm nhiễm ô. Đó là thứ tự theo sự nhiễm ô.

3. Hoặc sắc ví như chén bát, thọ như thức ăn, tướng như gia vị, hành như đầu bếp, và thức như là thực khách. Như vậy, tùy theo khí cụ, tức chén bát, các thứ mà lập thứ tự.⁶²

4. Hoặc tùy theo giới. Dục giới được đặc trưng bởi sắc như là phẩm chất của dục. Các tính lự trong sắc giới được đặc trưng bởi cảm thọ như thăng hỷ và các thứ⁶³ Ba vô sắc đặc trưng bởi tướng, nắm bắt yếu tính hư không các thứ.⁶⁴ Hữu danh⁶⁵ đặc trưng duy nhất bởi hành.⁶⁶

⁶² *bhājanādyarthena vā, tū ādi* (Hán: 等 第) trong tụng văn bao gồm: 1. *bhājāna*, khí cụ tức chén bát; 2. *bhojana*, thức ăn, 3. *vyāñjana*, gia vị, 4. *kartr*, đầu bếp, 5. *bhoktr*, người ăn. *Sổ luận* (*Samkhyā*) cũng có thí dụ tương tự để chứng minh thuyết chuyển biến (*pariṇāmavāda*); cf. *Kim thất thập luận*, T54 tr. 1249b.

⁶³ Ht. thêm; câu này không có trong bản Sanskrit và Cđ. Vyākhyā: sơ thiền được đặc trưng bởi hai căn hỷ và lạc (*saumanasyasukhendriya-prabhāvitam*); nhị thiền được đặc trưng bởi hỷ căn (*saumanasyendriya-prabhāvitam*); tam thiền được đặc trưng bởi lạc căn (*sukhendriya-prabhāvitam*); tứ thiền được đặc trưng bởi xả căn và niệm thanh tịnh (*upekṣendriyapariśuddhiprabhāvitam*).

⁶⁴ Ht. thêm; chi tiết giải thích này không có trong bản Sanskrit và Cđ Ba vô sắc, vì đã trừ phi tướng phi phi tướng xứ. Vyākhyā: a. không vô biên xứ được đặc trưng bởi tướng về hư không (*ākāśasaṃjñā-prabhāvitam*), b. thức vô biên xứ được đặc trưng bởi tướng về thức (*vijñānasaṃjñā-prabhāvitam*), c. vô sở hữu xứ được đặc trưng bởi tướng về vô sở hữu (*ākāñcanyasaṃjñā-prabhāvitam*).

⁶⁵ Ht. 第一有 đệ nhất hữu; *bhavāgra*. Cđ. 有頂 hữu danh. Cao nhất trong các hữu, tức phi tướng phi phi tướng xứ.

⁶⁶ Ht. 思最為勝 đặc trưng bởi tư. Skt. *saṃskāramātraprabhāvitam*. Vyākhyā: ở đây, do tư (*cetanā*), tuổi thọ được kéo dài tám mươi nghìn kiếp.

Các uẩn này là những cứ điểm của thức.⁶⁷ Nói rằng thức an trú trong bốn uẩn này là nêu rõ ý nghĩa thứ tự các uẩn cũng như hạt giống trong đồng ruộng.⁶⁸

Như vậy, có năm uẩn, không ít hơn cũng không nhiều hơn. Và chính bởi nguyên do thứ tự đó, mà thọ và tưởng lập thành các uẩn riêng biệt với hành. Chúng thô hơn; và là nguyên nhân tuần tự sanh ô nhiễm. Chúng như là thức ăn và gia vị. Và chúng là đặc trưng của hai giới.

v. Thứ tự của các xứ và các giới

Nay cần nói đến thứ tự của sáu giới và xứ, như mắt các thức. Trong các xứ và giới, trước hết nên nói thứ tự của sáu căn. Tùy theo chúng mà sắp thứ tự của cảnh và thức tương ứng.

Năm kể trước, vì cảnh hiện tại.

Bốn tiếp theo, cảnh duy sở tạo.

Ngoài ra, theo dụng xa, và nhanh.

Hoặc thứ tự tùy theo vị trí.⁶⁹

1. Năm căn, bắt đầu là mắt, được kể trước, vì chúng có đối tượng hiện tại. Nhưng đối tượng của ý thì bất định: trong

⁶⁷ 識住 thức trụ, *vijñānasthiti*. Bốn thức trụ, xem *Tập dị* 8, tr. 400c16.

Tham chiếu Pali, *Saṅgīti-suttanta*, D.iii. tr. 228: *catasso viññānatthitiyo*. Vyākhyā: Dục giới thức trụ sắc; bốn tính lự thức trụ thọ; vô sắc thức trụ tưởng. Vì vậy, thức được kể sau cùng.

⁶⁸ Thức như hạt giống, bốn uẩn như đồng ruộng.

⁶⁹ *prāk pañca vārttamānārthyāt bhautikārthyāccatuṣṭayam/dūrāsutaravṛtyā 'nyat yathāsthānam kramo 'tha vā//23/ Ht.* 前五境唯現 四境唯所造 餘用遠速明 或隨處次第. Cd. 前五現塵故 四所造塵故 餘遠急明事 復隨處次第.

Thiên thứ nhất

ba thời và vô vi, có khi chỉ nắm bắt một, có khi hai, hoặc ba hoặc bốn.⁷⁰

2. Nói bốn cảnh duy sở tạo, là đoạn trên tiếp xuống đây: trong năm căn, bốn được kể trước vì có đối tượng là sở tạo. Nhưng đối tượng của thân thì bất định, có khi là đại chúng; có khi là sở tạo; có khi là cả hai.⁷¹

3. Lại nữa, trong số các căn còn lại, tức bốn căn đầu, tùy theo sự thích hợp, căn nào có tầm hoạt động xa hơn và nhanh hơn được kể trước. Mắt và tai có đối tượng xa hơn, nên hai căn này được kể trước. Trong hai căn này, mắt có tầm hoạt động xa hơn. Vì tuy đã thấy con sông từ xa nhưng không nghe tiếng của nó. Vì vậy, mắt được kể trước. Cả mũi và lưỡi đều không có tầm hoạt động xa. Trong đó, vì vận tốc nhanh hơn nên mũi được kể trước. Khi lưỡi chưa tiếp xúc với thực phẩm mà hương đã được tiếp thu.

4. Hoặc, tùy theo vị trí cao thấp khác nhau của các căn trong thân thể mà lập thứ tự. Hai con mắt chiếm vị trí cao nhất. Dưới nó là tai. Dưới đó nữa là mũi. Dưới nữa là lưỡi. Phần lớn thân căn ở dưới hết. Ý không có định vị, mà y cứ các căn trên. Đó là thứ tự theo vị trí.

⁷⁰ Skt. *kiñcid varttamānaṣayam, kiñcid yāvat tryadhvānadhva-
viṣayam/* hoặc có khi đối tượng là hiện tại, chung với năm căn trước;
hoặc có khi đối tượng là quá khứ, hay vị lai; hoặc có khi cả ba thời,
như “hết thầy pháp đều vô ngã”; hoặc khi đối tượng là phi thời, tức
pháp vô vi. Ht. nói: một, hai, ba, bốn, nghĩa là trong bốn loại đối
tượng, hoặc nắm bắt từng loại một, hoặc hai hoặc ba hoặc cả bốn cùng
lúc.

⁷¹ Bốn xúc với các đặc tính của đất, nước, lửa, gió thuộc xúc đại
chúng; 7 xúc còn lại thuộc sở tạo, tức sắc phái sanh của đại chúng.

vi. Khái niệm sắc xứ và pháp xứ

Lại nữa, tại sao trong mười xứ, được bao gồm trong sắc uẩn, riêng một xứ được nói là sắc xứ?⁷² Và trong tất cả tự thể của pháp, riêng một xứ được nói là pháp xứ?⁷³

*Vì hạn định, ưu thế,
Hàm nhiều pháp cá biệt:
Một xứ gọi là sắc,
Và một gọi pháp xứ.⁷⁴*

1. Thế nào là vì mục đích hạn định? Để chỉ rõ sự sai biệt của đối tượng và chủ thể nhận thức,⁷⁵ nên căn cứ theo cá thể chứ không theo tổng thể mà trong sắc uẩn lập ra thành mười xứ.

Những gì mà tự thể là sắc nhưng không gọi tên là mắt,⁷⁶ được phân biệt với các thứ sắc khác như mắt chẳng hạn, chúng được gọi tên là sắc xứ. Tuy là danh từ tổng xưng nhưng nó cũng được dùng như biệt danh.

⁷² Cf. *Ti-bà-sa* 73, tr. 397c3: Năm căn, năm cảnh và một phần pháp xứ, đều là sắc (uẩn), nhưng chỉ một xứ được gọi là sắc xứ.

⁷³ Cf. *Ti-bà-sa* 73, tr. 380a24: Tự thể của cả 12 xứ đều là pháp, nhưng một xứ được đặc biệt gọi là pháp xứ.

⁷⁴ *viśeṣaṅgārthaṃ prādhānyād bahudharmāgrasaṃgrahāt/ ekam āyatanam rūpam ekam dharmākhyam ucyate*//24/ Ht. 為差別最勝攝多增上法 故一處名色 一名為法處。Cd. 為簡別勝故攝多勝法故唯一入名色及一人名法。

⁷⁵ 境有境性 cảnh hữu cảnh tánh; Skt. *viśaya*: cảnh hay đối tượng nhận thức; *viśayin*: hữu cảnh, cái sở hữu cảnh hay chủ thể nhận thức. Cd.: trần 塵, căn 根。

⁷⁶ Ht. “không có tướng và danh sai biệt gọi là sắc các thứ.”

Thiên thứ nhất

Hoặc do điểm nổi bật trong các sắc nên sắc xứ là tên gọi chung. Thật vậy, do tính chất khả kháng,⁷⁷ nó bị băng hoại khi được xúc chạm bởi sự xúc chạm bằng tay. Và do tính chất khả hiển thị,⁷⁸ nghĩa là có thể được chỉ điểm “Nó ở đây; nó ở kia.”⁷⁹ Và, thế gian cũng công nhận cái này, chứ không phải những cái khác, là sắc.⁸⁰

2. Do mục đích phân biệt sai khác mà một xứ, chứ không phải tất cả, được gọi là pháp xứ. Cũng như sắc vậy.

Và lại nữa, ở đây nó bao hàm nhiều pháp, như thọ các thứ, do đó nó được gọi bằng một tên chung với từ “pháp”.

Nói là tối thượng,⁸¹ vì trong đây, chứ không phải nơi khác, bao hàm cả pháp Niết-bàn.

3. Thuyết khác⁸² nói, do tính cách thô hiển với hai mươi hình thái, và do là hoạt trường của ba loại mắt: mắt thịt, mắt trời và mắt tuệ, nó được gọi là sắc xứ.⁸³

vii. Khái niệm pháp uẩn

Các từ biểu thị uẩn, xứ, giới khác cũng được tìm thấy trong các Kinh. Nên hiểu là chúng được bao hàm trong uẩn, xứ, giới ở đây, hay nên nói là không?

⁷⁷ 有對 hữu đối, *sapratighatva*; Cđ. 有礙 hữu ngại.

⁷⁸ *sanidarśana*, 有見 hữu kiến.

⁷⁹ Ht.: “Vì dễ chỉ điểm, và có tự ảnh.”

⁸⁰ *Ti-bà-sa* 73, tr. 379c27: “Nếu xứ nào có đủ hình sắc và hiển sắc thì được lập làm sắc xứ.”

⁸¹ 增上法 tăng thượng pháp; *agra-dharma*; Cđ. 最勝法 tối thắng pháp.

⁸² *Bảo số*, tr. 492a3: Đây là giải thích của *Tạp tâm luận*. Cf. *Tạp A-tì-đàm tâm luận* 1, tr. 873a29.

⁸³ Ht. thêm: “Trong pháp xứ, vì có tên gọi các pháp, trí về các pháp, nên độc nhất nó được gọi là pháp.”

Chúng được bao hàm ở đây, tùy theo ý nghĩa thích hợp. Vậy, ở đây hãy nói về danh và tướng của các uẩn khác được bao hàm trong đây.

*Pháp uẩn Mâu-ni thuyết,
Con số tám mươi nghìn
Tùy chúng ngữ hay danh,
Hàm trong sắc hay hành.*⁸⁴

Với những ai cho rằng bản thể của Phật ngôn là ngữ âm,⁸⁵ thì với những vị ấy chúng được bao hàm trong sắc uẩn. Với những vị mà bản thể là danh,⁸⁶ với những vị ấy chúng được bao hàm trong hành uẩn.⁸⁷

Lại nữa, lượng của pháp uẩn như thế nào?

⁸⁴ *dharmaskandhasahasrāṇi yānyaśūtiṃ jagau munih/ tāni vānāma vēty eṣāṃ rūpasamkārasaṃgrahaḥ*//25/ Ht. 牟尼說法蘊數有八十千彼體語或名此色行蘊攝。Cđ. 如來說法陰其數八十千此但言及名色行陰所攝。

⁸⁵ 語 ngữ; *vāk*; Cđ. 言音 ngôn âm. Vyākhyā: đây là quan điểm của Sautrāntika, theo đó tự thể của chúng là ngữ biểu (*vāgvijñaptisvabhāva*), vì là thanh xứ (*śabdāyatana*) nên được bao hàm trong sắc uẩn.

⁸⁶ 名 danh; *nāma*; Cđ. 文 cú 文句. Vyākhyā: các bộ phái khác ngoài Kinh bộ.

⁸⁷ Cf. *Ti-bà-sa* 126, tr.659a23: “Hỏi: Bản thể của những lời Phật dạy là gì?... Đáp: Danh thân, cú thân, văn thân.” Vyākhyā: Danh là pháp không tương ứng tâm, nên được bao hàm trong hành uẩn. Vyākhyā: Các vị Abhidharmika cho rằng cả hai, dẫn *Phát tri* 12 (cf. T26 tr. 981a28, 981b4): *jñānaprasthāna uktam, “katamad buddhavacanam? tathāgatasya yā vāg vacanam...vāgvijñaptiḥ”/ punas tatraivānantaram uktam – buddhavacanam nāma ka eṣa dharmah? nāmakāya-padakāya-vyañjanakāyānām...* *Phát tri* nói, “Lời Phật là gì? Ngữ hữu biểu của Như lai, những gì là ngữ, ngôn...” Tiếp ngay sau đó lại hỏi: “Lời Phật là pháp gì? – Đó là danh thân, cú thân, văn thân...”

Thiên thứ nhất

Có thuyết nói, lượng đó
Như được nói trong Luận.⁸⁸

1. Một số vị nói rằng, trong tám vạn pháp uân, lượng của mỗi một uân bằng cả Pháp uân túc luận.⁸⁹ Luận ấy có sáu nghìn tụng, như được nói bởi *Pháp uân túc* trong *Đôi pháp*.⁹⁰

2. Thuyết khác nói,

Mỗi luận nghị một uân, v.v.⁹¹

Tùy theo mỗi luận nghị là một pháp uân, sai biệt có đến vạn.⁹² Những luận nghị như: uân, xứ, giới, duyên khởi,

⁸⁸ *śāstrapramāṇa ity eke/26a/* Ht. 有言諸法蘊量如彼論說. Cđ. 說如法陰量.

⁸⁹ *Bhāṣya: eke tāvat āhuḥ dharmaskandhasamjñakasyaivābhidharmaśāstrasyā ya pramāṇam iti*, một số nói rằng – đó là lượng của luận A-ti-đạt-ma có tên là Pháp uân. Ht.: *Pháp uân túc luận* 法蘊足論. Cđ.: “Có một bộ phận A-ti-đàm chỉ đích danh là *Pháp uân túc luận* 法蘊足論. Cđ.: 有一分阿毘達磨名法陰“Có một bộ phận A-ti-đàm được gọi là Pháp uân.” Theo đây, *Dharmaskandha* là danh từ chung, không chỉ một tác phẩm nào. *Bảo số* (tr. 492b13), giải thích đoạn dịch của Cđ.: “A-ti-đạt-ma tạng của Phật gồm có 9 phần: 1. Pháp âm (uân); 2. Phân biệt hoặc (phiền não); 3. Phân biệt thế giới; 4. Phân biệt nhân; 5. Thành lập thế giới; 6. Danh tự; 7. Đáo đắc; 8. Nghiệp tướng; 9. Định tướng. Pháp uân là một phần trong đó.” *Ti-bà-sa* 74 (tr. 385c18): “Hỏi: Lượng của mỗi một pháp uân như thế nào? Đáp: Có vị nói, có luận tên là Pháp uân 有法蘊論 được soạn thành bằng 6 nghìn tụng. Lượng của mỗi pháp uân bằng lượng ấy.”

⁹⁰ *Pháp uân túc luận*, xác định bởi Ht., không có trong bản Phạn và Cđ.

⁹¹ *skandhādīnām kathaikaśaḥ/26b/* Ht. 或隨蘊等言. Cđ. 陰等一一教.

⁹² “Tùy theo... có đến tám vạn”: chi tiết thêm bởi Ht., không có trong bản Phạn và Cđ.; con số đã được nêu trong câu tụng trên. Vyākhyā: có tám vạn pháp uân như vậy, như duyên khởi là một. Nhưng tám vạn

Thánh đế, thực phẩm, thiên, vô lượng tâm, vô sắc, giải thoát, thắng xứ, biến xứ, bồ-đề phần, thắng trí, vô ngại giải, nguyên trí, vô tránh, v.v., mỗi một luận nghị là một pháp uẩn.⁹³

*Hoặc pháp uẩn được nói,
Theo thực hành đối trị.⁹⁴*

3. Thế nhưng, nhận định một cách chính xác thì như vậy.⁹⁵ Có tám mươi nghìn tập tính⁹⁶ của hữu tình cần giáo hóa được phân loại theo tập tính tham, sân, si, mạn, v.v... Để đối trị các tập tính ấy, Đức Thế Tôn đã nói tám mươi nghìn pháp uẩn.

Cũng như tám mươi nghìn pháp uẩn được bao hàm hai trong năm uẩn này,⁹⁷ các loại uẩn, xứ, giới khác trong các trường hợp khác cũng vậy:

*Cũng vậy, các uẩn, xứ, giới khác,
mỗi loại tùy theo sự thích ứng,
được đề cập trong những cái như đã nói,
hãy quan sát yếu tính của chúng.⁹⁸*

pháp uẩn ấy đã mai một, chỉ một pháp uẩn còn lưu dư (*tāni tv aśītir dharmaskandhasahasrāṇy antarhitā, ekaṃ tv etad avasiṣyata iti*)⁹³ *kathā*: đề tài, luận nghị; Ht. 言 語 論, 教 門 教 義 論。Mỗi đề tài là một pháp uẩn. Các đề tài được dẫn điển hình: *skandh'āyatana-dhātu-pratītyasamutpāda-saty'āhāradhyān'āpramāṇa'ārūpya-vimokṣā'bhibhāvāyatana-kṛtsnāyatana-bodhipākṣikā'bhiññā-pratisamvit-prañidh-ijñānā'raṇādīnāṃ kathā pratyekaṃ dharmaskandha itil*

⁹⁴ *caritapratipakṣas tu dharmaskandho 'nuvarṇitaḥ*/26cd/ Ht. 或隨蘊等言如實行對治。Cd. 實判行對治隨釋法陰爾。

⁹⁵ Quan điểm của Luận chủ.

⁹⁶ Skt. *carita*. Ht.: 行別 hành biệt; Cd. 行類 hành loại.

⁹⁷ Cd.: hai uẩn sắc và hành trong năm uẩn.

Thiên thứ nhất

Những uẩn, xứ, giới khác được nói trong các Kinh, tùy theo cách nói thích hợp, cũng được bao hàm trong các uẩn, xứ, giới ở đây, sau khi khảo sát bản chất của chúng, từng loại một, như đã được thiết lập trong Luận này.

a. Trong đây, trong năm uẩn: giới, định, huệ, giải thoát, giải thoát tri kiến;⁹⁹ giới uẩn được bao hàm trong sắc uẩn.¹⁰⁰ Còn lại, trong hành uẩn.

b. Trong mười biến xứ,¹⁰¹ tám xứ đầu vì bản chất là vô tham, được bao hàm bởi pháp xứ. Các tùy hành của chúng, vì có bản chất là năm uẩn, bao hàm trong ý và pháp xứ.

c. Cũng vậy, trong các thắng xứ:¹⁰²

d. Không biến xứ, thức biến xứ,¹⁰³ và bốn vô sắc xứ kể từ hư không vô biên; chúng có bản chất của bốn uẩn còn lại nên được bao hàm trong ý xứ và pháp xứ.

e. Năm giải thoát xứ,¹⁰⁴ mà bản chất là huệ, nên được bao hàm trong pháp xứ. Các tùy hành của chúng được bao hàm trong thanh xứ, ý xứ, pháp xứ.

⁹⁸ *tathānye 'pi yathāyogaṃ skandhāyatanadhātavaḥ/ pratipādyā yathokteṣu sampradhārya svalakṣaṇam//27/* Ht. 如是餘蘊等各隨其所應攝在前說中應審觀自相。Cđ. 如此餘應理陰入及界等於前說中攝熟思彼性類。

⁹⁹ Cf. *Ti-bà-sa* 33, tr. 171b8.

¹⁰⁰ Quan điểm của Hữu bộ, thể của giới là vô biểu sắc.

¹⁰¹ *kṛtsnāyatana*; Ht.: biến xứ 遍處; Cđ.: biến nhập 遍入. Sẽ nói trong thiên VIII tụng 36. Cf. *Tập dị* 19, tr. 447a. Tham chiếu Pali, Saṅgīti-suttanta, D.iii. *dasa kasiṇāyatanāni*.

¹⁰² *abhibhvāyatana*; Ht. 勝處 thắng xứ; Cđ. 制入 chế nhập; có tám, sẽ được nói trong thiên VIII tụng 35.

¹⁰³ Hai biến xứ cuối trong mười biến xứ.

¹⁰⁴ *pañca vimuktyāyatanāni*, năm giải thoát xứ, cf. *Tập dị* 13, tr. 424b4

f. Trong hai xứ,¹⁰⁵ xứ đầu là vô tướng hữu tình thiên xứ được bao hàm trong mười xứ, vì ở đó không tồn tại hương và vị xứ. Xứ sau là phi tướng phi phi tướng xứ được bao hàm trong ý xứ và pháp xứ, vì có bản chất là bốn uẩn.

g. Lại nữa, trong *Đa giới kinh*,¹⁰⁶ có sáu mươi hai giới được giảng thuyết. Nên biết, chúng được tổng nhiếp trong mười tám giới, tùy theo sự thích hợp.

viii. Hai giới đặc biệt

Sáu giới được nói đến trong Kinh,¹⁰⁷ tức là địa giới, thủy giới, hỏa giới, phong giới, hư không giới, thức giới; trong đó, đặc tính của hai giới chưa được nói đến.

Phải chăng chính hư không¹⁰⁸ được hiểu là hư không giới, và hết thảy thức là thức giới? Không phải vậy. Vì sao?

*Không giới là lỗ hồng,
Truyền thuyết nói sáng, tối.
Thức giới: Thức hữu lậu,
Sở y hữu tình sanh.*¹⁰⁹

tt.

¹⁰⁵ Hai trong chín hữu tình cư, *nava sattvāvāsā*, sẽ nói trong thiên iii. tụng 6cd.

¹⁰⁶ Đa giới kinh, *Trung* 47, kinh 181. Cf. *Pháp uẩn* 10, Phẩm Đa giới, T26, tr. 501b. Cf. M. 115. Bahudhātuka.

¹⁰⁷ Vyākhyā: ya ime tatreti bahudhātuke, “Nói trong đây, chỉ trong kinh *Đa giới* dẫn trên.” Xem thêm đoạn sau, tụng i. 35.

¹⁰⁸ Cđ.: hư không vô vi.

¹⁰⁹ *chidram ākāśadhātvākhyam ālokatamasī kila/ vijñānadhātur vijñānam sāsraṇaṃ janmaṇiśrayāḥ/28/ Ht.* 空界謂竅隙 傳說是明闇識界有漏識 有情生所依. Cđ. 竅穴名空界 彼言謂光闇 識界即是識有流生所依.

1. Hư không giới

Các lỗ hồng bên ngoài và bên trong như cửa, cửa sổ, và mũi, miệng, được nói là không giới. Làm thế nào để nhận biết các lỗ hồng như vậy? Truyền thuyết¹¹⁰ nói đó là sáng và tối. Thật vậy, lỗ hồng không được nhận biết nếu không là sáng hay tối. Vì vậy truyền thuyết nói thể tính của không giới là sự sáng và sự tối. Thể tính của sự sáng và sự tối là ngày và đêm. Chính nó được gọi là sắc cận a-già¹¹¹

a. Theo truyền thuyết,¹¹² a-già là tụ điểm sắc,¹¹³ vì nó cực kỳ cản ngại.¹¹⁴ Hư không giới rất gần sự cản ngại ấy nên gọi nó là lân a-già sắc.¹¹⁵

¹¹⁰ Vyākhyā: từ *kila*: truyền thuyết, chứng tỏ Luận chủ không đồng ý. Theo ý Luận chủ, không giới không thực hữu, mà chỉ là sự vắng mặt của vật thể hữu đối (*sapratighadravyābhāmātram ākāśam iti*).

¹¹¹ 鄰阿伽色 lân a-già sắc; *aghasāmantakam rūpam*; Cđ. 鄰礙色 lân ngại sắc.

¹¹² *Thuận chính lý 3* (tr. 347b05): Nói là truyền thuyết, vì không tin... Thượng tọa này cùng với các nhà Thí dụ bộ đều nói rằng hư không giới không tách rời với hư không, nhưng thể tính của hư không kia vốn không thực hữu.”

¹¹³ 積集色 tích tập sắc; *cittastham rūpam*; *Ti-bà-sa 75* (tr. 388b5): “Không giới là gì? Lân ngại sắc 隣礙色. Ngại (*agha*), chỉ tụ điểm. Như tường vách các thứ thuộc loại có sắc; lân cận (*sāmantaka*) với loại ấy, gọi là lân ngại sắc... Khoảng không gian có thể qua lại, như khoảng trống giữa các cây rừng, nơi cửa sổ; khoảng không gian ấy được nói là không giới.”

¹¹⁴ *atyartham ghātāt*; Vyākhyā: theo ngữ nguyên, *a= atyartham* (cực lân cận, lân cận điểm), *gha > han*: *hanti, hanyate*, hại / bị hại. Tức chỉ tính đối kháng gần bằng không. Theo giải thích này, nên đọc là *āgha* (tiền tố *ā* dài) thay vì *agha* (tiền tố *a* ngắn).

¹¹⁵ Cđ. “sáng và tối lân cận với sắc có đối ngại ấy, nên nói là lân ngại sắc.”

b. Theo thuyết khác,¹¹⁶ không giới tức a-già; vì ở nơi đây nó không có tính đối kháng chống lại sắc khác nên nói là a-già, và sắc a-già này lân cận với những thứ có đối ngại khác, do đó gọi nó là lân a-già sắc.

2. Thứ giới

Thứ giới, là các thức hữu lậu. Tại sao không kể cả thức vô lậu trong thức giới? Vì sáu giới này được thừa nhận¹¹⁷ là sở y cho sanh mạng của hữu tình. Thật vậy, các giới này là điểm duy trì thường trực¹¹⁸ toàn bộ sanh mạng từ tối sơ kết sanh tâm¹¹⁹ cho đến tử tâm.¹²⁰ Các pháp vô lậu thì không như vậy.¹²¹ Vì vậy, trong các giới ấy, bốn giới được kể trong các xúc giới; thứ năm – không giới, trong các sắc giới; thứ sáu – thức giới, trong bảy thức giới.¹²²

¹¹⁶ Trong giải thích này, tiền tố *a* (ngăn) hàm nghĩa phủ định: *aghasāmantaka*, lân a-già: lân cận không, cận điểm không. Vyākhyā: đây là phức hợp từ *karmadhāraya* (trì nghiệp thích): *agha ca tat sāmāntakam ca tad ity aghasāmantakam*, cái không chất ngại cũng chính là cái lân cận.

¹¹⁷ Cđ. “được Phật thừa nhận.”

¹¹⁸ *sādhāraṇa*; Vyākhyā: *ete hi janmano janakapoṣaka-saṃvardhakatvād ādhārabhūtāḥ*, những giới này là điểm duy trì, vì chúng sanh sản, nuôi dưỡng, phát triển sự sinh. *Ti-bà-sa* 75, tr.387b22: “Do sáu giới này năng sinh, năng dưỡng, năng trưởng thân có sắc và không sắc của các hữu tình.”

¹¹⁹ *pratisandhicitta*; Cđ.: thác sanh tâm 托生心. Ht.: tục sanh tâm 續生心.

¹²⁰ *cyuticitta*; Cđ.: tử địa tâm 死墮心; Ht.: mạng chung tâm 命終心.

¹²¹ *Ti-bà-sa* 75 (tr. 389a10): “Nếu pháp trưởng dưỡng các hữu, nhiếp ích các hữu, duy trì các hữu, được lập trong 6 giới.”

¹²² Bản Ht., thêm: “Các giới còn lại nói trong kinh đó, tùy theo sự thích hợp, thấy đều được bao hàm trong 18 giới này.”

CHƯƠNG 3 CÁC ĐẶC TÍNH SAI BIỆT CỦA PHÁP

1. HỮU KIẾN – VÔ KIẾN

Lại nữa, trong mười tám giới đã được nói, những giới nào là hữu kiến?¹ Những giới nào là vô kiến?²

Ở đây, một hữu kiến là sắc.³

Trong mười tám giới, sắc giới là hữu kiến, vì nó có thể được chỉ cho thấy ở chỗ này hay chỗ kia. Những giới còn lại, chuẩn theo ý nghĩa này, được nói là vô kiến.

2. HỮU ĐỐI – VÔ ĐỐI

Có bao nhiêu giới là hữu đối?⁴ Bao nhiêu là vô đối?⁵

Mười có sắc: hữu đối.⁶

¹ Skt. *sanidarśana*, (có tính chất) chỉ cho thấy, hiển thị, thuộc hữu hình. Vyākhyā: *yena viśeṣeṇa yogāt tad vastu tathā nidarśayitum śakyate sa nidarśanam ity ucyate*, “vật thể nào có thể được chỉ cho thấy một cách thích đáng với sự đặc thù, cái ấy được nói là sự hiển thị (*nidarśana*).” Ht. hữu kiến 有見; Cd. hữu hiển 有顯.

² Skt. *anidarśana*, (có tính chất) không chỉ cho thấy, không hiển thị, vô hình. Ht. vô kiến 無見; Cd. vô hiển 無顯.

³ *sanidarśana eko' tra rūpaṃ.../29ab/* Ht. 一有見謂色. Cd. 於中一有顯 謂色.

⁴ *sapratigha*, (có tính) phương hại, đối kháng, gây trở ngại. Ht. hữu đối 有對; Cd. hữu ngại 有礙.

⁵ *apratigha*, Ht. vô đối 有對; Cd. vô ngại 無礙.

⁶ ... *sapratighā daśa/ rūpiṇaḥ... /29bc/* Ht. 十有色有對. Cd. 十有礙有色. Vyākhyā: *rūpaṇaṃ rūpaṃ, tad eṣāṃ astī'ti rūpiṇaḥ*, sắc có tính biến hoại; cái nào có tính chất này, đó là cái có sắc (*rūpiṇa*).

Mười giới được bao hàm trong sắc uẩn được nói là hữu đối.

Đối, tức sự đối kháng;⁷ có ba thứ. Đối kháng bằng sự ngăn che, đối kháng bởi hoạt trường, và đối kháng bởi đối tượng.

a. Đối kháng bằng sự ngăn che:⁸ Nó ngăn cản sự phát sanh của cái khác trong môi trường của mình.⁹ Thí dụ, bàn tay bị ngăn nơi bàn tay khác, hay nơi hòn đá. Hoặc hòn đá đối với bàn tay hay hòn đá khác.

b. Đối kháng bởi cảnh vực:¹⁰ Các chủ quan cảnh vực¹¹ như mắt v.v... trong các cảnh vực khác thuộc sắc v.v...

⁷ *pratigho nāma pratighātaḥ*; Ht.: 對是礙義 đối thị ngại nghĩa; Cđ. 相障故名礙 tương chướng cố danh ngại: cản trở lẫn nhau gọi là đối. Skt. *pratigha*: chướng hại, đề kháng; phần nộ: thí dụ: *pratigha-citta*, sân tâm; *pratighāta*: chặn đứng, phòng bị, đẩy lui, phản kích, đề kháng, sân hại.

⁸ *āvaraṇa-pratighāta*, Ht. 障礙有對 chướng ngại hữu đối; Cđ. 障礙 chướng ngại. Chỉ tiết được thêm bởi Ht., không có trong bản Phạn và Cđ.: “(chướng ngại hữu đối) bao gồm mười sắc xứ.”

⁹ *svadeśe parasyotpattipratibandhaḥ*; Ht. hiểu ngược lại: 自於他處被礙不生 bản thân nó bị trở ngại không phát sanh nơi môi trường của cái khác. Vyākhyā: *yatraikaṃ sapratighaṃ vastu tatra dvitīyasypattir na bhavati*, nơi nào có một vật thể hữu đối, nơi đó không tồn tại vật thể thứ hai.

¹⁰ *viṣayapratighāta*; Ht. 境界有對 cảnh giới hữu đối; Cđ. 塵礙 trần ngại. Chỉ tiết diễn dịch bởi Ht., không có trong bản Phạn và Cđ.: “(cảnh giới hữu đối) bao gồm 12 giới và 1 phần pháp giới.” Ý nghĩa này sẽ được bản thân luận giải thích ở đoạn sau.

¹¹ *viṣayin*: Cái có đối tượng, chủ nhân của đối tượng, chỉ cơ quan chủ quan của nhận thức, như mắt các thứ; đối lại với *viṣaya*, cảnh vực/ cảnh giới hay đối tượng được nhận thức, như sắc, v.v. Ht. 有境法 hữu cảnh pháp; Cđ. 根 căn. Ý nghĩa sẽ được nói ở đoạn sau.

Thiên thứ nhất

*Luận Thi thiết*¹² nói: Có loại mắt được kích thích¹³ trong nước chứ không trên đất liền, như cá chẳng hạn. Có loại mắt kích thích trên đất liền, nhưng không trong nước, như mắt người phở thông chẳng hạn. Hoặc bị cả hai, như cá sấu,¹⁴ ếch, quỳ tí-xá-xà,¹⁵ thợ lặn bắt cá, v.v... Hoặc không bị cả hai, tức là trừ các trường hợp kể trên. Có loại mắt được kích thích ban đêm, ban ngày thì không; như dơi, cú. Hoặc ngày, chứ ban đêm thì không; như phở thông loài người. Hoặc cả ngày và đêm; như chó, dã can, ngựa, beo, mèo. Hoặc cả hai đều không; trừ các trường hợp kể trên.

b. Đối kháng bởi đối tượng:¹⁶ Tâm và tâm sở trong các đối tượng cá biệt của chúng.

Lại nữa, sự khác biệt giữa cảnh vực và đối tượng là gì?¹⁷ Ở nơi cái nào mà nó có tác dụng, chính cái đó là cảnh vực

¹² *Thi thiết luận*, T26 tr.524a02: “Hỏi: Do nguyên nhân gì mà cá ở trong nước thì thấy, nhưng trên đất liền thì không thấy? ... rùa, ba ba...?”

¹³ *pratihanyate*: bị phản kích hay bị kích thích, dang động từ của *pratigha & pratighāta*, ở đây được hiểu “tấn công.” Vyākhyā, *jale pratihanyata iti jale svaviṣaye pravartata*, “nó bị tấn công trong nước, nghĩa là nó hoạt động trong nước vốn là cảnh vực của nó.” Cf. *Samyutta iv. 201: evameva kho bhikkhave assutavā putthojano cakkhusmim haññati manāpāmapehi rūpehi*, “Cũng vậy, này các tì-kheo, phạm phu vô văn ở nơi con mắt bị kích thích (bị bức hại) bởi các sắc khả ái hay không khả ái.” Ht., Cđ. hữu ngại 有礙.

¹⁴ *sīsumāra*, Ht. phiên âm: 室獸摩羅 thất-thú-ma-la; Cđ. 羅 駝.

¹⁵ *piśāca*, một loại quỳ ăn thịt người. Ht. 畢舍遮 tất-xá-già; Cđ. 鬼 𧈧.

¹⁶ *ālambanapratighāta*. Ht. 所緣有對 sở duyên hữu đối. Cđ. 緣緣礙 𧈧 𧈧 𧈧.

¹⁷ *viṣaya* (cảnh) và *ālambana* (sở duyên) thường được hiểu chung là đối tượng nhận thức, nhưng ý nghĩa hoạt động không như nhau.

của nó. Cái gì được tâm và tâm sở bám vào để xuất hiện, cái đó là đối tượng của tâm và tâm sở ấy.

Tại sao, khi vận hành trong cảnh vực của mình, hay trong đối tượng, nó được nói là bị kích thích?¹⁸ Bởi vì vượt ra ngoài phạm vi đó, nó không hoạt động. Hoặc ở đây, đối kháng tức là sự va chạm;¹⁹ nghĩa là nó hoạt động trong cảnh vực của chính nó.

Ở đây, nói mười giới có sắc là hữu đối,²⁰ là chỉ căn cứ sự đối kháng bởi ngăn che, vì chúng ngăn che lẫn nhau.

Chuẩn theo ý nghĩa này, các giới còn lại là vô đối.²¹

Phải chăng, những pháp nào là hữu đối vì có sự đối kháng bởi cảnh vực, thì đồng thời cũng vì có sự đối kháng bởi ngăn che? Có bốn trường hợp. Thứ nhất,²² bảy tâm giới, một phần pháp giới, tức những gì tương ứng với tâm. Thứ hai,²³ năm cảnh. Thứ ba,²⁴ năm căn. Thứ tư,²⁵ một phần pháp giới, trừ các pháp tương ứng với tâm.

Phải chăng, những pháp nào là hữu đối, vì có sự đối kháng bởi cảnh vực, thì cũng có sự đối kháng đối tượng?²⁶ Đó là

¹⁸ Xem cht. 13 trên.

¹⁹ *nipāta*, sự rơi xuống, sự xông vào (tấn công). Ht. 和會 hòa hội; Cđ. 到 áo.

²⁰ Giải thích câu tụng nêu trên.

²¹ Kết luận bởi Ht.

²² Trường hợp, cảnh giới hữu đối (*viṣaya-pratighāta*), mà không phải là chướng ngại hữu đối (*āvaraṇa-pratighāta*).

²³ Trường hợp, chướng ngại, mà không phải là cảnh giới.

²⁴ Vừa cả hai.

²⁵ Không phải cả hai.

²⁶ Vừa cảnh giới hữu đối mà cũng là sở duyên hữu đối.

Thiên thứ nhất

theo về sau:²⁷ Tức những gì vì có đối kháng bởi đối tượng thì cũng vì có sự đối kháng bởi cảnh vực. Nhưng cũng có trường hợp, có sự đối kháng bởi cảnh vực mà không phải có sự đối kháng bởi đối tượng; đó là năm căn như mắt các thứ.

Đại đức Curu-ma-la-đa²⁸ nói:

*Ở nơi cái mà ý muốn khởi,
Nhưng bị những cái khác đối kháng,
Cái đó được biết là hữu đối.
Vô đối, được biết là ngược lại.²⁹*

Đã nói xong hữu đối và vô đối.

3. THIỆN - BẤT THIỆN - VÔ KÝ

Trong mười tám giới này, bao nhiêu giới thiện? Bao nhiêu giới bất thiện? Bao nhiêu giới vô ký?

*Tám giới, trừ sắc thanh:
Vô ký. Còn lại: Ba.³⁰*

1. Trong mười tám hữu đối được nói trên, trừ sắc và thanh, còn lại tám giới có tính vô ký. Đó là các giới gồm năm căn, hương, vị, và xúc. Tám giới này không được xác định là thiện hay bất thiện, nên chúng là vô ký. Thuyết khác nói,

²⁷ Câu hỏi có hai về, về đầu: cảnh giới hữu đối, về sau: sở duyên hữu đối. Thuận theo về sau, tức nói: “cái gì là sở duyên hữu đối thì cũng là cảnh giới hữu đối.”

²⁸ *bhadantakumāralāta*. *Quang ký*: Curu-ma-la-đa 鳩摩邏多, đây dịch là Hào Đồng 豪童; là Tô sư của Kinh bộ.

²⁹ Ht.: Đây là ý nghĩa được (Luận chủ) thừa nhận.

³⁰ *avyākṛtā aṣṭau ta evārūpaśbdakā/29cd/ tridhā 'nye.../30a.../ Ht. 此除色聲八 無記餘三種. Cd. 是諸除色聲 餘三性.*

đối với quả dị thực, chúng không xác định. Phản nạn nói: Thế thì, vô lậu duy chỉ là vô ký?³¹

2. Mười giới còn lại gồm cả thiện, bất thiện, và vô ký.

Trong đó, bảy tâm giới là thiện khi liên hệ với vô tham các thứ; là bất thiện khi liên hệ với tham các thứ; ngoài ra là vô ký.

Trong pháp giới, pháp nào mà tương ưng với vô tham,³² hoặc có động lực phát khởi là vô tham,³³ và cùng với trạch diệt, những pháp giới này là thiện. Là bất thiện, nếu do động lực, hoặc do tương ưng với tham các thứ. Ngoài ra, là vô ký.

Hai giới sắc và thanh, là thiện hay bất thiện, khi được kể là thân biểu và ngữ biểu, có nguyên khởi từ tâm thiện hay bất thiện. Ngoài ra, chúng là vô ký.

Đã nói xong thiện, bất thiện, vô ký.

4. GIỚI HỆ

Trong mười tám giới này, bao nhiêu giới hệ thuộc dục giới? Bao nhiêu giới trong sắc giới?

³¹ Xem đoạn sau, *thiên iv* tụng 9c: Pháp nào mà dẫn đến quả dị thực của nó được xác định là lạc, nó là thiện; trái lại, bất thiện; không xác định, nó là vô ký.

³² Gọi là tương ưng thiện (*samprayogena kuśalāḥ*) 相應善.

³³ Gọi là đẳng khởi thiện (*samutthānena kuśalāḥ*) 等起善. Pháp mà bản chất là thiện, như tâm quý, vô tham, v.v., được gọi là tự tính thiện (*svabhāvena kuśalāṇi*); tâm sở nào nếu chỉ thành thiện khi tương ưng với tâm quý, vô tham v.v., bấy giờ được gọi là tương ưng thiện (*samprayogena kuśalāḥ*); pháp nào chỉ thành thiện khi mà động lực phát khởi là thiện, được gọi là đẳng khởi thiện (*samutthānena kuśalāḥ*). Xem giải thích, *thiên iv*. tụng 8cd-9b.

Thiên thứ nhất

Thuộc dục giới: Toàn bộ.

Sắc giới hệ: Mười bốn,

Trừ hương, vị, hai thức.

Vô sắc: Ba giới cuối.³⁴

i. Dục giới hệ

Dục giới hệ:³⁵ Hệ, nghĩa là hệ thuộc,³⁶ không phân ly; chúng bị buộc chặt vào dục giới, có đủ cả mười tám giới.

ii. Sắc giới hệ

Hệ thuộc trong sắc giới chỉ có mười bốn, trong đó trừ hai cảnh là hương và vị cùng với hai thức là mũi và lưỡi.

1. Trừ hương và vị, vì bản chất của chúng là đoạn thực.³⁷ Thác sanh lên đây chỉ những ai ly dục đối với loại thực phẩm này; do vậy, thức của mũi và thức của lưỡi cũng không có; vì đối tượng của chúng không tồn tại.

Phản nạn: Như vậy trong cõi này xúc giới cũng không tồn tại, vì nó cũng thuộc loại đoạn thực?³⁸

³⁴ *kāmadhātvāptāḥ sarve, rūpe caturdaśa/ vinā gandharasaghrāṇajihvāvijñānadhātubhiḥ/30/ ārūpyāptā manodharmamanovijñānadhātavaḥ /31ab/ Ht. 欲界繫十八色界繫十四除香味二識無色繫後三. Cd. 欲界/一切有色界/十四除香味/及鼻舌識故.*

³⁵ *kāmadhātvāpta*; Ht. 欲界繫 dục giới hệ; Cd. 欲界相應 dục giới tương ưng.

³⁶ *āptā aviyuktāḥ*. Cd. 相應是有義不相離義 tương ưng (*āpta*) nghĩa là có, nghĩa là không tách rời nhau. Định nghĩa *āpta*: cái được vươn đến, bị bắt kịp; thường chỉ cái bị hệ thuộc trong ba giới.

³⁷ *kavaḍḍikārāhāra*, thức ăn được vo thành miếng, thường dịch là đoàn thực 搏食; Ht. đoạn thực 段食. Xem đoạn sau, *thiên iii. tụng 38d*.

³⁸ Ht. thêm: “Như cảnh hương và vị, vị cũng là bản chất đoạn thực.” Bản chất của đoàn thực được tạo thành bởi ba giới: hương, vị và xúc.

Xúc nào mà tự tính không phải là đoạn thực, thức ấy tồn tại ở cõi này.

Phản nạn: Nếu vậy, hương và vị cũng như thế?

Hương và vị, ngoài tính cách làm thức ăn, không có công dụng gì. Nhưng ở đây có xúc, vì nó là sở y của căn, là sự duy trì, là y phục.³⁹ Vì vậy, với những ai đã ly dục đối với thực phẩm thì hương và vị ở đây vô dụng; nhưng xúc thì không phải vậy.

2. Vị khác⁴⁰ nói, do y chỉ trạng thái nhập định,⁴¹ mà các sắc được thấy, thanh được nghe; và thân được ích lợi do xúc đặc biệt cùng song hành với khinh an.⁴² Cho nên, khi

Xem *thiền iv. tụng 39ab*.

³⁹ *indriyāśrayādhāraprāvaraṇabhāvena*/ Ht. 持根衣等 tri căn y đấng. *Quang ký* hiểu là tri căn và tri y với giải thích: Vì xúc chính là bốn đại chủng, là năng tạo, nên nó duy trì sắc căn, và cũng duy trì y phục, cung điện các thứ. Vyākhyā: Phân tích phức hợp từ này thành ba cụm: *indriyāśrayābhāvena, ādhārabhāvena, prāvaraṇabhāvena*, xúc có công dụng như là sở y của căn, như là cái duy trì, và như là y phục (để bao che thân). Cđ. 觸有別用 謂能成根 能為依持 及成衣服等故. “Xúc có công dụng là tác thành căn, là cái duy trì, là cái tác thành y phục.”

⁴⁰ Vyākhyā: “vị khác” ở đây chỉ Đại đức Śrīlāta (Śrīlābha). *Quang ký*: “đị thuyết của Ti-bà-sa, nhưng theo Hòa-tu-mật 和須蜜 (Vasumitra) trong *Câu-xá thích* thì đây là giải thích của Thất-lị-la-da 室利邏多解 (???) (Śrīlāta), vì không trái ngược với quan điểm Ti-bà-sa nên *Thuận chính lý* không bác bỏ.”

⁴¹ *dhyāna-samāpatti*; Ht. 靜慮等至 tình lự đấng chí. Có hai trạng thái của thiền/ tình lự: (a) *dhyāna-samāpatti*: trạng thái nhập thiền, khi hành giả đang sống trong dục giới; (b) *dhyāna-upapatti*, sanh đắc định, trạng thái thiền đạt được do tái sanh lên sắc giới. Xem các thiên sau: iii. 2, viii. 1.

⁴² *prasrabdhi*.

Thiên thứ nhất

tái sanh vào các cõi thiên,⁴³ ba giới này phát sanh theo. Mà hương và vị thì không như vậy, cho nên chúng không có trong cõi này.

3. Phản nạn:⁴⁴ Như vậy, căn của mũi và lưỡi không tồn tại ở đây vì vô dụng, như đối tượng hương và vị.⁴⁵

(1) Không phải vậy.⁴⁶ Chúng có công dụng. Thật vậy, nếu không có hai giới này thì sẽ không có ngôn ngữ và vẻ đẹp của thân.

Nếu vì mục đích thẩm mỹ và phát ngôn, thì y xứ là cần thiết, cần gì căn?⁴⁷

Không có căn thì y xứ không xuất hiện; như y xứ của nam căn.

Lẽ đương nhiên nói, y xứ của nam căn, không xuất hiện, vì không có công dụng. Nhưng y xứ của mũi và lưỡi có công dụng. Do đó, lẽ đương nhiên nó xuất hiện mà không có căn.⁴⁸

⁴³ *dhyānopapatti*, xem cht. 41 trên. *Quang ký*: thân tại dục giới, khi nhập tĩnh lự, khởi thiên nhãn và thiên nhĩ để thấy sắc, nghe thanh, và lãnh nạp xúc của thượng giới; khi tái sanh lên đó, ba giới này cũng phát sanh theo.

⁴⁴ Luận chủ chất vấn giải thích thứ nhất của *Ti-bà-sa*.

⁴⁵ Thí dụ được dẫn thêm bởi Ht. để lập thành ba chi tỷ lượng.

⁴⁶ *Ti-bà-sa* trả lời.

⁴⁷ Y xứ (*adhithāba*) chứ không phải căn (*indriya*): chi là ngoại hình chứ không phải quan năng để phát sanh nhận thức.

⁴⁸ Có công dụng thẩm mỹ nên có y xứ; nhưng không có tác dụng nhận thức nên không có căn. Kết luận bởi Luận chủ: theo lý luận như vậy, sắc giới không hiện hữu hai căn mũi và lưỡi, trái với chủ trương của *Ti-bà-sa*.

(2) Mặc dù⁴⁹ không có công dụng, căn vẫn sanh khởi; như đối với những cái chết tắt yếu trong thai.⁵⁰

Có thể có.⁵¹ Không có công dụng, nhưng không phải không có nguyên nhân. Vậy, nguyên nhân gì cho sự phát sanh của căn? Nghiệp đặc biệt do khát ái liên hệ đến căn này. Những ai dứt khát ái đối với cảnh, thì nhất định cũng dứt khát ái đối với căn. Với những ai đã ly dục đối với cảnh, căn của mũi và lưỡi nơi đó không thể phát sinh.⁵²

Hoặc, tại sao nam căn cũng không hiện sanh nơi đó?⁵³

Vì không đẹp.⁵⁴

Sự ẩn kín của mã âm tàng⁵⁵ có gì là không đẹp?⁵⁶ Và lại, sự sanh khởi của nó không chỉ vì có công dụng.⁵⁷ Làm sao sinh? Nếu có lực tác động,⁵⁸ dù không có công dụng, nó vẫn sinh. Tuy không đẹp mắt, nhưng nếu có nguyên nhân thì nam căn vẫn sanh khởi.

⁴⁹ Thêm một giải thích khác của Vaibhāṣika.

⁵⁰ Chúng sanh thọ mạng rất ngắn, chỉ tồn tại một thời gian trong thai rồi nhất định chết; đối với thai nhi ấy, nhãn căn vẫn hiện hữu, nhưng không có công dụng gì.

⁵¹ Vyākhyā: *ācārya āha*, đây là lời của Luận chủ. *Quang ký*: Ti-bà-sa giải thích.

⁵² Vyākhyā: “Trong sắc giới, hai căn mũi và lưỡi không tồn tại, vì không có nguyên nhân.”

⁵³ Vyākhyā: Luận chủ nêu vấn đề.

⁵⁴ Vyākhyā: Trả lời của Vaibhāṣika.

⁵⁵ *kośagatavastiguhyā*; Ht. âm tàng ẩn mật 陰藏隱密; Cd. tượng vương âm 象王陰.

⁵⁶ *ibid.*, ý kiến của Luận chủ.

⁵⁷ Vyākhyā: Luận chủ sử dụng phẩm tính nghịch đảo của chủ từ (*dharminsvārūpaparyāyā*) để chỉ lỗi trong tiền đề của Ti-bà-sa.

⁵⁸ *svakāraṇotpadyatvād*, phát sanh do nội nhân, do tác động bởi lực nội tại. Vyākhyā: thí dụ, chột và què.

Thiên thứ nhất

(3) Ở đây, mâu thuẫn với Kinh.⁵⁹ Kinh nói, “Với chi không khuyết tật, căn không thiếu bớt.”⁶⁰

Những căn nào tồn tại ở đó, các căn ấy không khiếm khuyết, không khuyết tật, thì có gì là mâu thuẫn?⁶¹ Nếu không hiểu như vậy, thì phải thừa nhận ở đây cũng tồn tại nam căn.⁶²

(4) Nhưng nên nói như thế này:⁶³ Mặc dù ở đây có căn của mũi và lưỡi, nhưng không có hương và vị. Thật vậy, do thông qua tự thể nội thân, chứ không phải thông qua đối tượng, mà khát ái phát sanh nơi sáu xứ. Nhưng thông qua xúc dâm dục mà ái phát sanh nơi nam căn. Do vậy, điều này được thừa nhận: hệ thuộc trong sắc giới có mười bốn giới.

iii. Vô sắc giới hệ

Trong vô sắc giới hệ chỉ có ba giới sau cùng; đó là ý, pháp và ý thức giới.

Những ai đã ly dục đối với sắc mới sanh ở đây. Do đó, ở cõi này, mười giới mà tự tính là sắc, tức là năm sở y và các đối tượng của chúng, cùng với năm thức giới, không sanh khởi.

⁵⁹ *ibid.*, Vaibhāṣika dẫn chứng Kinh.

⁶⁰ Cf. D.i. 34: *atthi kho, bho, añño attā dibbo rūpī manomayo sabbāṅgapaccāṅgī ahīnindriyo*. “Có một tự ngã khác, thuộc thiên giới, có sắc, do ý sinh, đầy đủ các chi, các căn không khuyết.” Dẫn chứng về tình trạng chúng sanh tái sanh sắc giới.

⁶¹ Kinh nói, ở đó đầy đủ các căn, là theo chuẩn sắc giới, chứ không phải theo chuẩn dục giới.

⁶² Không tồn tại quan năng sanh dục trong sắc giới. Cf. *Ti-bà-sa 145*, T27n1545-p0746a04.

⁶³ *ibid.*, kết luận của Vaibhāṣika.

5. HỮU LẬU – VÔ LẬU

Có bao nhiêu giới là hữu lậu? Có bao nhiêu giới là vô lậu?

*Ý, pháp, ý thức, thông cả hai;
Còn lại, duy hữu lậu.⁶⁴*

Trong ba giới cuối nói trên, ý và ý thức, chúng là vô lậu khi được liệt vào đạo, ngoài ra, chúng là hữu lậu; pháp giới, là vô lậu nếu thuộc đạo đế và vô vi, ngoài ra là hữu lậu.

Mười lăm giới còn lại, duy chỉ hữu lậu.

6. TÂM - TỨ

Có bao nhiêu giới là hữu tâm và hữu tứ?⁶⁵ Bao nhiêu chi có tứ? Bao nhiêu giới không tâm không tứ?

*Năm thức duy tâm tứ
Ba giới: Đủ ba; còn lại: Không.⁶⁶*

i. Năm thức như mắt các thứ đều là hữu tâm và hữu tứ; chúng luôn luôn liên hệ tâm và tứ.⁶⁷

⁶⁴ *sāsravānāsravā ete trayah śeṣās tu sāsravāh//31cd/ Ht. 意法意識通所餘唯有漏。Cd. 諸有流無流，是三餘有流。*

⁶⁵ *savitarkāḥ savicārāḥ*; dạng tính từ của *vitarka, vicāra*, với tiền tố *sa* (= *saha*, hữu = câu hữu), hàm nghĩa: cùng với, cùng đi theo, có tính chất như. Về ý nghĩa, xem Th.ii, tụng 28, 33.Ht. hữu tâm hữu tứ 有尋有伺。Cd. hữu giác hữu quán 有覺有觀。

⁶⁶ *savitarkavicārā hi pañca vijñānadhātavaḥ/ antyās trayas triprakārāḥ, śeṣā ubhayavarjitāḥ//32/ Ht. 五識唯尋伺 後三三餘無。*

Cd. 有覺亦有觀 定是五識界 後三有三義 餘界二所離

⁶⁷ Ht., “Vi hành tướng của chúng thô, hoạt động hướng ra ngoại giới.”

Thiên thứ nhất

Nói là “duy”⁶⁸ có mục đích hạn chế. Vì hành tướng của chúng thô, hoạt động hướng ngoại.⁶⁹

ii. Những giới sau cùng, chỉ cho ý giới, pháp giới và ý thức giới.⁷⁰ Ba giới này đủ cả ba phạm trù:⁷¹

1. Ở đây, ý giới, ý thức giới, phần pháp giới tương ưng tâm, và trừ bản thân tâm và tứ;⁷² trong dục giới và sơ thiên, những giới này có tính chất tâm-tứ.

2. Trong tĩnh lự trung gian, không có tâm; duy chỉ có tứ.⁷³

3. Từ Nhị thiên trở lên cho đến Hữu đẳng, không tâm và không tứ.

Hết thảy các pháp không tương ưng tâm thuộc trong pháp giới, và tứ trong tĩnh lự trung gian, cũng vậy.⁷⁴

Nhưng, tâm thì luôn luôn không có tâm mà chỉ có tứ; vì không có hai tâm đồng thời,⁷⁵ và vì chỉ có liên hệ với tứ.

⁶⁸ Thích từ *hi*, trong tụng văn; Ht. duy 唯; Cđ. định 定.

⁶⁹ Chi tiết thêm bởi Ht. *Thuận chánh lý 4* (tr. 350a8) dẫn và bác: “Kinh chủ giải thích rằng, vì hành tướng của chúng thô, hoạt động hướng ngoại. Giải thích này phi lý.”

⁷⁰ Ht. thêm chi tiết: “Nói là sau cùng, vì chúng được kể sau cùng trong các căn, cảnh và thức.”

⁷¹ *triprakāra*, ba hành tướng, trạng thái, hay phạm trù, *tam phāṃ* 三品. Ba trường hợp được nêu thành ba vấn đề trên.

⁷² Trong các pháp tương ưng tâm (*saṃprayuktaka*) tức các tâm sở, bao gồm cả tâm và tứ. Tâm và tứ không câu hữu với tâm và tứ; câu văn này hợp quy nhưng vô nghĩa: *savitarko vitarkaḥ*.

⁷³ Các yếu tố được kể trong điểm 1 trên thông xuống đây.

⁷⁴ Thuộc phạm trù thứ ba, không có tính tâm và tứ. Trong đó, loại tứ ra vì không ghép danh từ chúng với tính từ phái sanh của nó: *savicāro vicārah*. Xem cht. 75 tiếp theo.

⁷⁵ *Thuận chánh lý* bác bỏ lý do này, thay bằng lý do: “vì tự thể không

Tứ trong dục giới và trong sơ thiên không xuất hiện trong ba phạm trù. Trường hợp này nên nói như thế nào? Nói là không tứ duy tâm; vì không có hai tứ đồng thời, và vì chỉ liên hệ với tâm.

Do đó nói rằng trong các lãnh vực hữu tâm hữu tứ, các pháp có bốn phạm trù: 1. Hữu tâm hữu tứ là các pháp tương ưng tâm trừ đi tâm và tứ. 2. Không tâm duy tứ, là tâm. 3. Không tâm không tứ, là các pháp không tương ưng tâm. 4. Không tứ duy tâm, là tứ.

iii. Còn lại, là mười giới có sắc, luôn luôn không tâm, không tứ, vì không tương ưng tâm.

iv. Nếu năm thức thân có tính chất tâm, có tính chất tứ, tại sao chúng được nói là không phân biệt?

*Năm thức được nói vô phân biệt,
Vì không kế độ và tùy niệm.⁷⁶*

1. Truyền thuyết nói,⁷⁷ phân biệt có ba dạng. Phân biệt do tự tính,⁷⁸ bằng định dạng,⁷⁹ và bằng hồi ức.⁸⁰

tương ưng với tự thể.” Đây là điểm bất đồng về ngữ pháp. *Thuận chánh lý* hiểu danh từ (*vitarka/ vicāra*) và tính từ (*savitarka/ savicāra*) là hai khái niệm biệt lập nên nói “tự thể không tương ưng với tự thể.” Thế Thân hiểu khái niệm tính từ không tồn tại biệt lập ngoài khái niệm danh từ, nên nói “không có tâm thứ hai.”

⁷⁶ *nirūpaṇānusmaranaṅvikalpenāvikalpakāh/33ab/ Ht. 說五無分別 由計度隨念. Cd. 顯示及憶念 由二無分別.*

⁷⁷ Luận chủ không đồng ý quan điểm của Ti-bà-sa; ý kiến sẽ được nêu trong thiên ii, tụng 33. Vyākhyā: theo ý Luận chủ, tâm chính là huệ sai biệt hay tư, không có pháp nào riêng biệt là tự tánh phân biệt. Dẫn luận *Ngũ uẩn: vitarkaḥ katamaḥ? paryeṣako manojalpas cetanāprajñāviśeṣaḥ!* “tâm, là sự tâm cầu bằng ý ngôn, là huệ sai biệt hay tư.” Ý ngôn là ngôn ngữ (đàm thoại) của ý, tức sự thuyết minh ý nghĩa bởi ý.

Thiên thứ nhất

Chúng chỉ có phân biệt do tự tính, mà không hai hình thái kia; do đó nói chúng là không phân biệt. Cũng như con ngựa có một chân được gọi là không chân. Ở đây, phân biệt do tự tính là tâm. Điều này sẽ được nêu rõ trong chương về tâm sở⁸¹ ở sau.

2. Và lại, tự tính của hai cái kia là gì? Nói theo thứ tự,

*Cả hai, huệ ý địa tán động;
tất cả ức niệm là ý địa.*⁸²

Huệ tương ưng ý thức được gọi là huệ ý địa.⁸³ Tán động, là trạng thái không định tâm. Huệ hoạt động trong lãnh vực của ý được gọi là kế độ phân biệt – phân biệt bằng định dạng.⁸⁴

Tất cả sự ức niệm liên hệ ý thức, trong trạng thái định hay không định, được gọi là tùy niệm phân biệt - sự phân biệt bằng hồi ức.

⁷⁸ *svabhāva-vikalpa*; Ht., Cđ. tự tính phân biệt 自性分別.

⁷⁹ *abhinirūpana-vikalpa*; Ht. kế độ (đặc) phân biệt 計度分別; Cđ. hiển thị phân biệt bỏ đoạn này 顯示分別.

⁸⁰ *anusmarāṇa-vikalpa*; Ht. tùy niệm phân biệt 隨念分別; Cđ. ức niệm phân biệt 憶念分別.

⁸¹ Phần sau, chương.ii, tụng 33.

⁸² *tau prajñā mānasī vyagrā smṛtiḥ sarvaiva mānasī/33cd/* Ht. 以意地散慧意諸念為體. Cđ. 二是散心智諸念唯心地.

⁸³ *mānasī*, dạng tính từ nữ tính của danh từ tương ứng *manas* (ý). Ht. ý địa 意地; Cđ. tâm địa 心地.

⁸⁴ Thăm tra và nhận dạng. Vyākhyā: *tatra tatrālabane nāmāpekṣayābhipravṛtte, rūpaṃ vedanā nityaṃ duḥkham ity ādy abhinirūpanāc ca*; nó hoạt động y trên đối tượng, ở nơi này hay nơi kia do liên hệ đến danh, và thăm tra nhận dạng rằng “đây là sắc, thọ, vô thường, khô...”

7. SỞ DUYÊN

Có bao nhiêu giới là có sở duyên?⁸⁵ Có bao nhiêu giới là phi sở duyên?

*Bảy tâm giới và nữa pháp giới
Là có sở duyên, ngoài ra không.*⁸⁶

Sáu thức giới mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và ý giới, và các pháp tâm sở thuộc trong pháp giới, bảy giới này là có sở duyên vì chúng nắm bắt đối tượng. Còn lại mười giới phi sắc và một phần pháp giới mà không tương ưng tâm, là phi sở duyên.

8. CHẤP THỌ

Có bao nhiêu giới là được chấp thọ?⁸⁷ Có bao nhiêu giới không được chấp thọ?

*Tám nói trên và thanh
Không chấp. Còn lại: Hai.*⁸⁸

1. Chín giới không được chấp thọ: bảy giới có sở duyên đã nói trên – tức bảy tâm giới, và toàn phần giới thứ tám là pháp giới; tám giới này cùng với thanh không được chấp thọ.

⁸⁵ *sālabana*, hình dung từ, chỉ tính chất câu hữu đối tượng. *Phẩm loại 6*, T26. 715c26: “Pháp hữu sở duyên là gì? Tất cả tâm-tâm sở pháp.” Ht. hữu sở duyên 有所緣; Cd. hữu duyên duyên 有緣緣.

⁸⁶ *sapta sālabanās cittadhātavaḥ, ardhama ca dharmataḥ*/34ab/ Ht. 七心法界半有所緣餘無. Cd. 七識有緣緣法界中有半.

⁸⁷ *upātta*, được tiếp thu (nhận), tính chất gắn với khái niệm vật chất hữu cơ. Định nghĩa của bản luận đoạn sau. Ht. chấp thọ 執受; Cd. hữu chấp 有執.

⁸⁸ *navānupātāḥ te cāṣṭau śabdaś ca anye nava dvīdhā*//34cd/ Ht. 前八界及聲無執受餘二. Cd. 九界非所執八聲餘有二.

Thiên thứ nhất

2. Chín giới còn lại gồm cả hai, tức hoặc được chấp thọ hoặc không được chấp thọ.

Ở đây, mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, những thứ này thuộc hiện tại là được chấp thọ; thuộc quá khứ và vị lai chúng không được chấp thọ.

Các giới sắc, hương, vị, xúc, thuộc hiện tại mà không tách rời căn là được chấp thọ; trái lại tuy thuộc hiện tại nhưng không liên hệ đến căn chúng là không chấp thọ. Như các thứ trong thân: Tóc, lông, móng, răng, phân, nước tiểu, đờm, dãi, máu - các thứ này trừ phần dính với gốc;⁸⁹ và các thứ ngoài thân, như sắc, hương, vị, xúc trong đất, nước v.v... Những thứ vừa kể dù thuộc hiện tại không phải được chấp thọ.

Chấp thọ nghĩa là gì? Những thứ được tâm và tâm sở nắm giữ làm điềm sở y, vì hữu ích hay tổn hại chúng đều phụ thuộc lẫn nhau. Tức là điều mà thế gian gọi là “có cảm giác.”⁹⁰

9. ĐẠI CHỪNG

Có bao nhiêu giới mà tự tính là đại chủng? Có bao nhiêu giới mà tự tính là đại chủng sở tạo?

Xúc giới gồm cả hai.

⁸⁹ móng tay chẳng hạn phần còn dính gốc có cảm giác đau khi bị xúc chạm; phần tách rời gốc không có cảm giác gì.

⁹⁰ *sacetana*, có tính nhạy cảm; Ht. hữu giác xúc 有覺觸; Cđ. hữu giác 有覺. Vyākhyā: khi con mắt chẳng hạn được tăng ích hay bị thiệt hại bởi các yếu tố như thuốc hay tay đánh, bấy giờ tâm và tâm sở cũng được tăng ích hay bị thiệt hại theo. Hoặc khi tâm và tâm sở được tăng ích hay bị thiệt hại bởi các trạng thái vui buồn bấy giờ mắt các thứ cũng được tăng ích hay bị thiệt hại theo.

*Chín có sắc còn lại: Sở tạo
và một phần pháp giới cũng vậy.*⁹¹

Xúc giới thông cả hai, đó là đại chủng và đại chủng sở tạo. Trong đây, đại chủng có bốn. Đại chủng sở tạo là tính chất trơn láng, v.v, có bảy thứ. Đại chủng sở tạo, vì là cái tồn tại trong các đại chủng.⁹²

Năm sắc căn giới và bốn cảnh: chín giới này duy chỉ là sở tạo.

Một phần pháp giới, tức vô biểu sắc, sắc biểu hiện của nghiệp, duy chỉ là sở tạo.

Còn lại bảy tâm giới và một phần pháp giới trong đó trừ vô biểu, không cả hai.

Đại đức Giác Thiên nói, “Mười sắc xứ duy chỉ đại chủng.”⁹³ Điều này không đúng. Vì theo trong Kinh, một cách xác định, đại chủng là bốn tính chất, cứng, v.v.⁹⁴ Và vì chúng⁹⁵ là cái được xúc.⁹⁶ Thật vậy, tính chất cứng v.v.

⁹¹ *spraṣṭavyaṃ dvividhaṃ śeṣā rūpiṇo nava bhautikāḥ/ dharmadhātvekadeśāś ca* //35a-c/ 觸界中有二 餘九色所造 法一分亦然. Cd. 觸界有二種 九有色所造 及法界一分.

⁹² *bhautika*, tính từ phái sanh của *bhūta*: *bhūteṣu bhavatvāt*, tồn tại trong các đại chủng, hay y trên các đại chủng mà tồn tại.

⁹³ *Ti-bà-sa* 127 tr. 661c17, trong nội bộ Hữu bộ, có hai giải thích, của Giác Thiên (Buddhadeva) và Pháp Cứu (Dharmatrāta). Giác Thiên nói: sắc duy chỉ đại chủng, tâm sở chính là tâm. *Thuận chính lý* 4 (tr.352c): “Có vị Thượng tọa ít học nói rằng trong xúc xứ không có sắc sở tạo.”

⁹⁴ Cf. bản luận, tụng i. 12 trên.

⁹⁵ Chỉ bốn tính chất cứng, ẩm, nóng, động. Xem tụng i.12 trên. Bản Phạn nói: *teṣāṃ*, Ht. và Cd. đều xác định: bốn đại chủng. Vyākhyā: *teṣāṃ ca khakkhaṭatvādīnāṃ spraṣṭavyatvāt*.

⁹⁶ Xem, tụng i. 10d.

Thiên thứ nhất

không được nắm bắt bởi con mắt các thứ; và thân căn cũng không nắm bắt màu sắc.⁹⁷ Cho nên, giải thích không hợp lý.⁹⁸

Và Kinh cũng nói: “Này tỳ-kheo, mắt là nội xứ, là tịnh thể của sở tạo y bốn đại chủng, là cái có sắc, có hiển thị, có đối kháng. Cho đến, thân cũng vậy. Sắc, tỳ-kheo, là ngoại xứ, là sở tạo y bốn đại chủng, là cái có sắc, có hiển thị, có đối kháng. Thanh, này tỳ-kheo, là cái có sắc, không hiển thị, có đối kháng. Cũng vậy, hương và vị. Xúc, này tỳ-kheo, là ngoại xứ, là bốn đại chủng, là sở tạo y bốn đại chủng, không hiển thị, có đối kháng.”

Như vậy,⁹⁹ trong Kinh đó duy chỉ nói một phần của xúc bao hàm các đại chủng; phần còn lại thì không, điều này được hiển thị rõ ràng như vậy.

Nếu vậy, sao trong Kinh lại nói, “Những gì nơi con mắt, nơi khối thịt, cá biệt bên trong, là tính chất cứng, thuộc thể rắn.”¹⁰⁰

Kinh đó chỉ nói khối thịt có tính chất cứng ấy không tách rời với nhãn căn,¹⁰¹ không có gì là mâu thuẫn.

⁹⁷ Skt. *varṇādayah*; Ht. 色聲等 sắc và thanh v.v..

⁹⁸ Kết luận bởi Ht.

⁹⁹ Ht., “Như vậy, theo trong Kinh...” Kết luận của Luận chủ.

¹⁰⁰ *Ti-bà-sa*, dẫn trên: đây là đoạn Kinh mà Giác Thiên lấy làm căn cứ cho quan điểm của mình. Cf. *Tạp A-hàm 11 T2* tr. 72c2.

¹⁰¹ *tenāvinirbhāgavartino māmsapindasyaiṣa upadeśah*, kinh nói (khối thịt) ấy không tách rời (nhãn căn) ấy Ht. 彼說不離眼根肉團有堅性等. *Quang ký* và *Bảo số* đều hiểu: “không tách rời khối thịt nhãn căn mà có tính cứng v.v.” Cđ. “Khối thịt không tách rời nhãn căn, chứ không nói chính nó là nhãn căn.” Vyākhyā: khối thị ấy là y xứ của căn. Thể gian y trên y xứ của mắt mà giả lập mắt (nhãn căn) – *bhavati hi caḥsuradhiṣṭhāne 'pi caḥsurapacārah*.

Nhưng, trong kinh *Nhập thai*,¹⁰² có nói, “Sáu giới này, tỳ-kheo, là con người.” Ý nghĩa là nêu rõ thực thể căn bản¹⁰³ của con người. Lại nữa, không phải chỉ bấy nhiêu, mà bởi vì Kinh ấy cũng nói, có sáu xúc xứ.¹⁰⁴

Và bởi vì sẽ sai lầm nếu nói tâm sở không tồn tại. Và cũng không chính xác để thừa nhận rằng tâm sở chính là tâm.¹⁰⁵

Vì Kinh nói, “Tuồng và thọ là các tâm sở. Pháp ấy loại tợ tâm, y chi tâm.”¹⁰⁶ Cũng như Kinh nói, tâm có tham.¹⁰⁷

¹⁰² *garbhāvakraṅtisūtra*. Cf. M. iii. 239 (Dhātuvibhaṅga): *chadhāturo ayam, bhikkhu, puriso chaphassāyatano aṭṭhārasamanovicāro caturādiṭṭhāna*, “Sáu giới, Tỳ-kheo, là con người này; là sáu xúc xứ, 18 ý cận hành, bốn thăng xứ.” Vyākhyā: kinh này nói, trong các giai đoạn hình thành thai, từ *kalalam* trở đi, duy chỉ nói đến các đại chủng chứ không nói đến đại chủng sở tạo. *Quang ký*: Luận chủ dẫn Kinh này để hội thông những điểm tương phản.

¹⁰³ *maulasattvadravya*; Ht. bản sự 本事. Cđ. chúng sanh căn bản 眾生根本. Vyākhyā nêu hai giải thích: “(a) Hoặc, bốn giới đầu (bốn đại) là thực thể căn bản (*mūlasattva*), vì năm xúc xứ (*sparsāyatana*), mắt v.v., từ đó mà phát sinh. Ý giới (*manodhātu*) cũng là thực thể căn bản, vì y xúc xứ (*manasparśāyatana*) từ đó mà sanh khởi. (b) Hoặc, bốn giới đầu, vì là sở y của sắc sở tạo; và ý giới, vì là sở y của tâm sở; nên chúng chính là thực thể căn bản.” Nghĩa là, theo ý Kinh, thực thể căn bản, chứ không phải là tự thể.

¹⁰⁴ *Ti-bà-sa* 74 (tr. 381c16): “Sáu xứ (mắt...) khi làm sở y cho xúc được gọi là sáu xúc xứ.” Nghĩa là, ngoài xúc còn có thọ tức các tâm sở khác nữa. Vyākhyā: Kinh nói “Sáu giới này là con người” không có nghĩa là duy chỉ có đại chủng. Há không phải rằng (đoạn sau đó Kinh lại nói), ngoài thức giới, ý xúc xứ (*manasparśāyatanaṃ*) cũng được nói đến.

¹⁰⁵ Ý kiến của Giác Thiên: Tâm sở cũng chính là tâm; xem cht. 93 trên. *Quang ký* 2: “Kinh tuy nói sáu xúc xứ, mà ngoài ra cũng còn có các tâm sở khác.” (Bởi vì các tâm sở khác không được bao gồm trong sáu xúc xứ).

¹⁰⁶ *Quang ký* 2: “Kinh nói, tuồng các thứ y chi tâm. Đâu có phải nói tự thể của tâm trở lại y chi chính nó.”

Thiên thứ nhất

Sự sai biệt của đại chúng và sở tạo như được nói trên đây như vậy được chứng minh.

10. KHẢ TÍCH

Có bao nhiêu là khả tích, và có bao nhiêu không khả tích?

*Khả tích, mười có sắc.*¹⁰⁸

Mười giới có sắc: Năm căn giới, và năm cảnh của chúng, là những giới khả tích,¹⁰⁹ vì là hợp thể của cực vi.¹¹⁰ Còn lại là không khả tích. Ý nghĩa là như vậy. Vì chúng không phải là cực vi.¹¹¹

Trong mười tám giới, những giới nào bị chẻ, những giới nào chẻ?¹¹² Những giới nào bị đốt, những giới nào đốt?

Duy chỉ bốn ngoại giới

Vừa cắt vừa bị cắt.

Cũng bị đốt, và cân.

Đốt, bị cân: Còn luận.//35/¹¹³

¹⁰⁷ Vyākhyā: tâm có tham, tâm và tham là hai ý nghĩa khác nhau.

¹⁰⁸ *sañcitā daśa rūṇaḥ*//35d/ Ht. 十色可積集. Cđ. 十有色微聚.

¹⁰⁹ *sañcita*: được tích lũy.

¹¹⁰ 極微聚 cực vi tụ; *paramāṇuāṅghātatvāt*. Vyākhyā: thể tính của mười giới này là khối tích lũy của cực vi (*paramāṇusañcayasvabhāvā*).

¹¹¹ Giải thích bởi Ht.

¹¹² *Ti-bà-sa 133* (tr. 689b24): Các vấn đề bao nhiêu xử hòa hiệp thành cái để lôi và bị lôi (năng khiên 能牽, sở khiên 所牽), đo và bị đo (năng lượng 能量, sở lượng 所量), cân và bị cân (năng xưng 能稱, sở xưng 所稱), đốt và bị đốt (năng thiêu 能燒, sở thiêu 所燒), cắt và bị cắt (năng đoạn 能斷, sở đoạn 所斷), rửa và bị rửa (năng tẩy 能洗, sở tẩy 所洗)?

¹¹³ *chinatti cchidyate caiva bāhyam dhātucatuṣṭayam/ dahyate tulayatyevaṃ, vivādo dagdhṛtulyayoḥ*//36/ Ht. 調唯外四界 能斫及所

11. KHẢ PHÂN

Sắc, hương, vị và xúc: Hoặc là búa, hoặc là cây; chúng vừa là cái để cắt, vừa là cái bị cắt.

Pháp ấy là gì mà được gọi là cắt?¹¹⁴ Nó làm phát sanh cái bị phân chia từ dòng chảy của hợp thể để thành cái sanh khởi liên tục.¹¹⁵ Các căn có sắc, như thân chẳng hạn, không được gọi là cái bị chẻ. Khi toàn chi thể bị cắt rời, nó không tạo thành hai chi. Thật vậy, như thân căn chẳng hạn,

斫 亦所燒能稱 能燒所稱諍. Cđ. 能斫及所斫 謂是外四界所燒所稱 爾 爭能燒所稱.

¹¹⁴ *cheda*: > *chid*, cắt, chặt, chẻ, làm gián đoạn; thể năng động: *chinatti*, *chintte*, nó chặt; Hán: 能斫 năng chước; thể thụ động: *chidyte*, nó bị chặt; Hán: 所斫 sở chước.

¹¹⁵ *sambandhotpādinah saṅghātasrotaso vibhaktotpādanam*; Ht. 薪等色聚 相逼續生 斧等 分隔 令各續起 此法名斫 “tụ của sắc, như củi các thứ, bức nhau phát sanh liên tục; sự làm cho phân cách, như búa các thứ, khiến cho liên tục phát khởi; pháp này gọi là sự cắt.” Cđ. 聚流相應生 斷隔其生 起名斫 “Dòng chảy của khối tích tụ tiếp nối nhau sanh khởi, sự chia cắt sự sanh khởi ấy gọi là sự cắt. Vyākhyā: *sambandhotpādinah, sambandhenāvibhāgotpattum śīlam asyeti*/ nó có tính năng làm cho cái không phân cách xuất sanh liên tục, đó là cái làm xuất sanh liên tục; *saṅghātasrotah, rūpādisaṅghātasantāna ityarthah*/ dòng tương tục của hợp thể như sắc v.v., gọi là dòng chảy của hợp thể; *tasya vibhaktotpādanam vibhaktajanam yat sa chedah*/ nó làm cho cái bị phân li xuất sinh, là sanh nhân của cái bị phân ly, cái đó là sự cắt. *Thuận chính lý* 5 (tr.358a): “Há không phải rằng hữu vi có tính sát-na diệt cho nên hoàn toàn không có cái gì cắt và bị cắt? Lý thì đúng như vậy. Nhưng khối tích tụ của các sắc bức nhau khiến liên tục sanh khởi, nó bị phân cách bởi duyên khác khiến cho mỗi phần bị phân cách tiếp tục sanh khởi. Vì vậy nói nó cắt và bị cắt.” Nghĩa là, một hợp thể khi bị cắt làm hai, mỗi phần cắt vẫn tiếp tục quá trình sanh trưởng.

Thiên thứ nhất

chúng không bị phân thành hai căn, vì chi bị cắt rời khỏi thân không còn là căn nữa.¹¹⁶

Chúng, như thân căn v.v., cũng không cắt.¹¹⁷ Vì trong suốt, như ánh sáng của minh châu.

12. CÂN VÀ ĐỐT

1. Cũng như chẻ và bị chẻ, mà tự thể duy chỉ bốn giới bên ngoài, thể của những cái bị đốt¹¹⁸ và nó cân¹¹⁹ cũng vậy.

Các sắc căn, như thân, không cả hai sự việc này, vì tính trong suốt, như ánh sáng của minh châu.¹²⁰

Thanh cũng không cả hai, vì nói tính không liên tục của nó.

2. Cái gì hay đốt và cái gì bị cân, đây là điểm còn tranh luận. Có thuyết nói, tự thể của cái đốt và cái bị cân, duy

¹¹⁶ Vyākhyā: “Vi sao đuôi con thằn lằn (*grhagodhika*) bị cắt đứt vẫn còn nhúc nhích, nếu không có thân căn? Đó là do sự biến đổi của phong giới (*vāyudhātor eṣa vikārah*). Cf. *Ti-bà-sa 90* (tr.464a19): “Người ta thấy trong thế gian có nhiều loại trùng mà thân thể khi bị cắt thành nhiều phần, mỗi phần vẫn tiếp tục di chuyển; nhưng đó là chúng được chuyển động bởi gió, chứ không phải do căn có thân.”

¹¹⁷ Trừ giới được nêu, còn lại không cả hai, nhưng đây chỉ dẫn thân căn, do bởi sự cắt nơi thân căn là rõ ràng hơn cả vì nếu bị cắt nó không còn là thân căn như trước nữa (Vyākhyā).

¹¹⁸ *dahyate* > *dah*, thiêu, đốt cháy, thể năng động: *dahati/dahate*, nó đốt; danh từ tác nhân: *dagdhr*: người đốt, *dāhaka*, cái đốt, sự đốt; Ht. năng thiêu 能燒; thể thụ động: *dahyate*, nó bị đốt 所燒. Vyākhyā: sự đốt là sự làm cho biến dạng được thực hiện bởi lửa đối với cùi các thứ (*kāṣṭhādīnām agnikṛto vikārah, dahah*).

¹¹⁹ *tulayati* > *tul*, cân; năng động: *tolayati/tulayati*, nó cân 能稱 bỏ đoạn này; danh từ thụ động: *tulya*, cái bị cân, sự cân bằng; Ht. sở xưng 所稱.

¹²⁰ Vyākhyā: những giới phi chất ngại (*amūrta*), do bởi vô chất, không có sự cắt các thứ.

chỉ bốn giới ngoài như nói trên. Thuyết khác nói, chỉ có hòa giới là cái đốt. Và chỉ cái có trọng lực, là cái được cân.

Đã nói xong cắt, đốt các thứ. Trong mười tám giới, bao nhiêu giới là dị thực sanh? Bao nhiêu giới là sở trường dưỡng? Bao nhiêu giới là đẳng lưu tính? Bao nhiêu giới là thật vật? Bao nhiêu giới có tính sát-na?

*Nội năm có thực, dưỡng.
Thanh không dị thực sanh.
Tám vô ngại: Đẳng lưu,
Và cùng dị thực sanh. //36/
Còn ba. Thật duy pháp.
Sát-na, duy ba cuối.*¹²¹

13. DỊ THỰC SANH và SỞ TRƯỞNG DƯỠNG

Năm nội giới, mất các thứ, là dị thực sanh¹²² và sở trường dưỡng.¹²³ Chúng không là đẳng lưu.¹²⁴ Không có đẳng lưu nào tách rời dị thực và sở trường dưỡng.

Ở đây, dị thực sanh là cái phát sanh từ dị thực nhân.¹²⁵ Trong đó lược bỏ từ trung gian. Như nói “xe bò.”¹²⁶ Hoặc

¹²¹ *vipākajaupacayikāḥ pañcādhyātmaṃ vipākajāḥ/ na śabdāḥ apratighā aṣṭau naiḥsyandikavipākajāḥ//37/ tridhā 'nye dravyavānekaḥ kṣaṇikāḥ paścimāstrayaḥ//38ab/ Ht. 內五有熟養 聲無異熟生八無礙等流 亦異熟生性 餘三實唯法 剎那唯後三. Cd. 果報增長生 五內聲非報 八種無礙界 流生果報生 餘三一有物 後三一剎那.*

¹²² 異熟生; *vipākaja*, sản phẩm của dị thực, cái được sanh ra như là sự chín muồi của nghiệp quá khứ. Cd. quả báo sanh 果報生.

¹²³ 所長養; *aupcayika*, cái được tích lũy lên, được phát triển thêm lên. Cd. tăng trưởng sanh 增長生.

¹²⁴ 等流, *naiḥsyandika* > *niḥ-syand*: chảy xuống, nhỏ giọt xuống; chảy ra; lưu xuất.

Thiên thứ nhất

được nói là dị thực khi nghiệp đã đi đến thời gian cho kết quả.¹²⁷ Tức là, nghiệp sau khi được nấu chín; quả phát sanh từ đó được gọi là dị thực. Nói cách khác, khi quả là sự chín muối, nó được gọi là dị thực.¹²⁸ Hoặc trong nhân giả thuyết là quả, cũng như trong quả giả thuyết là nhân. Kinh nói, “Sáu xúc xứ hiện nay, nên biết, là nghiệp cũ đã được gây từ quá khứ.”¹²⁹

Sở trường dưỡng¹³⁰ là những cái được tích lũy từ những điều kiện cá biệt¹³¹ như thực phẩm, sự trang sức, sự ngủ nghỉ, thiên định.

Có vị nói,¹³² do bởi phạm hạnh. Nhưng phạm hạnh chỉ là sự không gây tổn hại chứ không phải do bởi đó mà có sự tích lũy.

¹²⁵ 異熟因, *vipākahetu*, xem đoạn sau, thiên ii, tụng 54.

¹²⁶ *goratha* = *gobhir yukto ratho*, xe bò = xe được kéo bởi bò.

¹²⁷ Ht. “Nghiệp đã được tạo, đến khi cho kết quả nó bị biến đổi để chín muối, bây giờ gọi nó là dị thực.”

¹²⁸ Ht. “Quả đạt được từ đó là cái đã chín nhưng khác loại với nhân của nó, do đó gọi nó là *dị thực* (khác đi rồi *chín*).”

¹²⁹ *ṣad imāni sparśāyatanāni paurāṇam karma vedītavyam*; so sánh Pāli S. iv. 132: *cakkhu, bhikkhave, purānakammaṃ abhisāṅkhatam abhisāñcetaṃ vedaniyaṃ dattabbam*... Mặt cần được biết đó là nghiệp cũ đã được tạo tác, đã được tư duy, nay được thọ báo. Cf. *Tăng nhất 14* (tr. 616a27).

¹³⁰ *aupacayika*, phân tích từ nguyên theo Vyākhyā: *samīpe caya upacaya, upacaye bhavā aupacayikāh/* sự dồn lại kế cận nhau, là *upacaya* (tích lũy); từ thể ngữ *upacaya* phái sanh tính từ *aupacayika*: những cái được tích lũy.

¹³¹ *~viśeṣair upacitā*, Vyākhyā: *viśeṣāśabdah pratyekam abhisambadhyate*, “từ *viśeṣa* (sai biệt) chỉ cho từng cái cá biệt.” Ht. 勝緣所益 “được tăng ích (thêm lên) bởi các thắng duyên.”

¹³² Cf. *Tạp A-tì-đàm tâm luận 1* (T28 tr. 879a07): “Vì chúng được trường dưỡng bởi sự ngủ nghỉ, bởi các tư cụ, bởi phạm hạnh và chánh

Tính liên tục của sở trường dưỡng bảo vệ tính liên tục của dị thực, như sự bảo vệ của thành trì ngoại vi.

Thanh là sở trường dưỡng¹³³ và cũng là đẳng lưu, nhưng không phải là dị thực sanh.

Tại sao? Vì nó hoạt động do bởi ý muốn.¹³⁴

Nhưng *Thi thiết* nói, “Tướng Phạm âm của đại nhân được thành tựu từ sự tu tập hoàn thiện tránh xa lời thô ác.”¹³⁵

Các vị khác nói, thanh thuộc khâu thứ ba:¹³⁶ Từ các nghiệp mà có các đại chủng; từ các đại chủng mà có thanh. Hoặc các vị khác nữa nói, thanh thuộc khâu thứ năm: từ các nghiệp mà có các đại chủng dị thực; từ đây mà có các đại chủng của sở trường dưỡng; từ sở trường dưỡng là đại chủng của đẳng lưu; từ các đẳng lưu phát sanh thanh.¹³⁷

Nếu vậy, cảm thọ nơi thân, vốn phát sanh từ đại chủng do nghiệp sinh, không thể là dị thực?

Nếu thọ cũng như thanh, mâu thuẫn với chánh lý.¹³⁸

thọ.” Vyākhyā: ý kiến này cho rằng những vị tu tập phạm hạnh, các căn tịch tĩnh, nên có sự trường dưỡng của thân thể.

¹³³ Vyākhyā: *anupacitakāyasya śabdasaṁsthavādarśanāt*, “bởi vì, đối với thân không khoẻ mạnh (=không được phát triển) thì thanh không tỏ ra vi diệu.”

¹³⁴ Vyākhyā: *yat tu vipākajam na tasyecchayā pravṛtīḥ*, “Cái gì là dị thực sinh, cái đó không hoạt động theo ý muốn.”

¹³⁵ Tức khẳng định thanh cũng là dị thực sinh. Xem dẫn bởi *Ti-bà-sa* 118 (tr. 613a12).

¹³⁶ Quá trình ba đoạn của thanh: *karma* (nghiệp) – *bhūtāni* (các đại chủng) – *śabda* (thanh).

¹³⁷ Cả hai thuyết đều lý giải thanh không phải là dị thực.

¹³⁸ Thanh hoạt động do ý muốn. Thọ không do ý muốn. Do đó thọ là dị thực; thanh không phải là dị thực.

14. ĐẰNG LƯU

Tám giới không có tính đối kháng: Bảy tâm giới và pháp giới; những giới này là dị thực sanh, và cũng là đặng lưu. Thuộc đặng lưu, là những gì được sanh từ nhân đồng loại và biến hành.¹³⁹ Những gì phát sanh từ nhân dị thực¹⁴⁰ là dị thực sanh. Chúng không phải là sở trường dưỡng, vì những gì không có tính đối kháng thì không có sự tích tụ.

Bốn giới khác còn lại, đó là sắc, hương, vị, xúc. Chúng là dị thực sanh, là sở trường dưỡng, cũng là đặng lưu.

15. THỰC CHẤT

Có thực chất¹⁴¹ là vô vi, vi chắc thật. Vì vô vi được kể trong pháp giới, do đó nói, chỉ một pháp giới là có thực chất.

16. SÁT-NA

Ba giới cuối, là nói theo thứ tự liệt kê; đó là ý giới, pháp giới và ý thức giới. Một sát-na trong phạm loại vô lậu tối sơ¹⁴² thuộc khổ pháp trí nhãn, chúng không phải là đặng lưu, do đó được nói là có tính sát-na.¹⁴³ Không có pháp

¹³⁹ *sabhāgasarvatragahetu*. Hai nhân này cho quả lưu loại (*niṣyanda-phala*, đặng lưu quả), kết quả tương tự nhân và cùng loại với nhân. (thiền ii, tụng 56).

¹⁴⁰ *vipākahetu*, thiền ii, tụng 54.

¹⁴¹ 有實事 hữu thật sự; *dravyavant*; Ht.. Cđ. hữu thật vật 有實物.

¹⁴² *prathamānāsrave*, vô lậu tối sơ, chỉ sát-na đầu tiên trong kiến đạo pháp vô lậu bắt đầu phát sinh.

¹⁴³ *ksanika*. Ht. — 剎那 nhất sát-na, chỉ tồn tại trong một sát-na duy nhất. Và diễn giải thêm: “Đây nói tuyệt đối không phải là đặng lưu.” Nghĩa là, trước đó chưa hề có pháp vô lậu, nên sát-na vô lậu tối sơ này hoàn toàn, hay tuyệt đối, không có đồng loại nhân, vì vậy duy nhất một sát-na này không phải là đặng lưu. Vì từ sát-na vô lậu thứ hai trở

hữu vi đã sanh khởi nào khác mà không phải là đẳng lưu.¹⁴⁴

Ở đây ý giới và ý thức giới là tâm tương ưng với khổ pháp trí nhãn; pháp giới là những pháp còn lại tồn tại cùng lúc với tâm này.

17. THÀNH TỰU

Như vậy, đã nói xong về dị thực sanh các thứ, nay điều này cần được nghiệm xét: Trong khi thủ đắc nhãn giới mà vốn chưa thành tựu,¹⁴⁵ có thành tựu nhãn thức giới không? Hoặc khi thành tựu nhãn thức giới, có thành tựu nhãn giới không? Tụng nói:

*Nhãn và nhãn thức giới
Đắc riêng, cùng, và phi.*¹⁴⁶

1. *Thủ đắc riêng biệt.*¹⁴⁷ (a) Hoặc chỉ thủ đắc nhãn giới mà không thủ đắc nhãn thức giới. Đó là, sanh trong dục giới sở đắc một cách tiệm tiến căn con mắt,¹⁴⁸ và khi chết ở vô

đi đều có đồng loại nhân.

¹⁴⁴ *Quang ký*: Trừ pháp vô vi, tất cả đều có tính “một sát-na” là diệt ngay sau khi sinh. Trừ tâm vô lậu tối sơ, cùng với các pháp hữu vi khác trợ bạn của nó, còn lại thảy đều là đẳng lưu.

¹⁴⁵ 得成就 đắc và thành tựu, *prāpti/ samanvāgama*, sẽ được giải thích, thiên ii. tụng 36; đạt được cái trước đó chưa có, gọi là thủ đắc (*pratilambha*, Ht. hoạch 獲). Cái đã có mà chưa mất, luôn đi theo, tùy thuộc, gọi là thành tựu (*samānvagata*).

¹⁴⁶ *cakṣurvijñānadhātvoḥ syāt prthag lābhaḥ sahāpi ca*/38cd/ Ht. 眼與眼識界，獨俱得非等。Cd. 眼根與識界，獨俱得復有。

¹⁴⁷ *prthag lābhaḥ*. Ht. độc đắc 獨得, đắc riêng biệt hoặc nhãn giới, hoặc nhãn thức giới.

¹⁴⁸ Sanh dục giới, nhãn căn đời trước đã hủy hoại, nhãn căn mới xuất hiện, gọi là đắc (*pratilambha*); sự đắc này đạt được từ từ, bắt đầu từ giai đoạn mới kết phôi (*kalala*). Vì tính chất vô ký nên nhãn căn chỉ

Thiên thứ nhất

sắc giới mà tái sinh vào cõi thiên thứ hai cho đến thứ tư.¹⁴⁹ (b) Hoặc thủ đắc nhãn thức giới chứ không nhãn giới.¹⁵⁰ đã tái sinh các cõi thiên từ thứ hai đến thứ tư, khi nhãn thức hiện khởi,¹⁵¹ hoặc từ đó chết tái sinh các cõi thấp hơn.¹⁵²

2. *Cùng lúc.*¹⁵³ (a) Cùng đắc: Cả hai giới trước đó đều không thành tựu, nay đắc và thành tựu. Đó là khi chết ở vô sắc giới tái sinh vào dục giới và Phạm thế.¹⁵⁴ (b) Cùng không: Không thủ đắc cả hai: trừ các trường hợp kể trên.

thành tựu (*samanvāgata*) trong hiện tại, tức không có sự phú bẩm của nó trong quá khứ và vị lai. Nhãn thức, vì tính chất thiện và bất thiện, nên có sự thành tựu (được phú bẩm) từ trong bản hữu, trung hữu, và kết sanh (*pūrvamantarābhavapratibandhikāla*); trong dục và sắc giới, nhãn thức thành tựu (được phú bẩm), nếu chết ở đó và tái sinh trở lại đó, chỉ đắc nhãn căn (vì căn cũ đã hoại), nhưng không đắc nhãn thức vì đã thành tựu (được phú bẩm).

¹⁴⁹ Từ nhị thiên đến tứ thiên, tồn tại nhãn căn nhưng thức thì không (đoạn sau, chương viii, tụng 13). Vô sắc giới không tồn tại cả nhãn căn và nhãn thức; từ đó tái sinh xuống nhị thiên cho đến tứ thiên, đắc nhãn căn vì trước đó không có; nhưng không đắc nhãn thức vì trước không nay cũng không.

¹⁵⁰ Nghĩa là, theo Ht.: “Nhãn thức trước đó không thành tựu, nay đắc và thành tựu; nhưng nhãn giới thì không.”

¹⁵¹ Trong các cõi từ thiên thứ hai đến thứ tư, thành tựu nhãn căn mà không nhãn thức; vị này khi muốn thấy, bèn khởi lên nhãn thức. Ngay khi nhãn thức hiện khởi hiện tiền vị ấy đắc nhãn thức; nhưng nhãn căn đã thành tựu trước đó nên không đắc nữa.

¹⁵² Từ nhị đến tứ thiên, tái sinh sơ thiên và dục giới, trong giai đoạn trung hữu (*antarābhava*) và kết sanh (*pratibandhi*), đắc nhãn thức vì trước đó không thành tựu, nhưng không đắc nhãn căn vì trước đó đã thành tựu.

¹⁵³ *sahāpi ca*; Ht. 俱得非 câu đắc phi = câu đắc và câu phi.

¹⁵⁴ 梵世 Phạm thế, *brahmaloka*, các tầng chư thiên thuộc sơ thiên. Trong dục giới và Phạm thiên giới, thành tựu đủ cả hai căn và thức. Từ vô sắc giới tái sinh xuống đây, đắc thành tựu cả hai, vì trước kia

3. Khi thành tựu nhãn giới, có thành tựu luôn giới nhãn thức giới? Có bốn phạm trù:

- Thứ nhất, tái sanh trong các cõi thiên từ thứ hai trở lên, nhãn thức không khởi hiện tiền.
- Thứ hai, sanh trong dục giới, nhãn căn chưa đắc hoặc đã mất.
- Thứ ba, (a) sanh trong dục giới, nhãn căn đã đắc và chưa mất; (b) sanh trong sơ thiên; (c) sanh trong các cõi thiên thứ hai trở lên khi đang thấy sắc.
- Thứ tư, trừ các trường hợp trên.

Cũng như vậy, đắc và thành tựu đối với nhãn giới và sắc giới; nhãn thức giới và sắc giới. Theo sự hợp lý mà suy diễn.

Từ và, trong và cùng với,¹⁵⁵ có mục đích tóm lược ý nghĩa đã được luận giải như vậy.

18. NỘI VÀ NGOẠI

Trong mười tám giới, có bao nhiêu giới thuộc nội tự thân? Bao nhiêu giới ngoại thân?

*Nội, mười hai giới: Mắt các thứ,
Ngoại, sáu giới: Sắc vân vân.*¹⁵⁶

Mười hai xứ, gồm sáu căn và sáu thức, được gọi là nội. Ngoại, là sáu cảnh, gồm sắc các thứ.

đều không nay bắt đầu đều có.

¹⁵⁵ ca: *sahāpi ca*; từ 等 當 trong tụng văn Hán.

¹⁵⁶ *dvādaśādhyātmikāḥ hitvā rūpādīn... /39ab.../*: “nội 12, trừ sắc v.v.”
Ht. 內十二眼等 色等六為外. Cd. 十二界我依 除色等...

Thiên thứ nhất

Những gì lấy tự ngã làm sở y được nói là nội.¹⁵⁷ Ngoài đó ra, gọi là ngoại.

Nhưng, tự ngã không tồn tại, căn cứ vào đâu mà có nội và ngoại?

Vì là điểm y chỉ cho quan niệm về cái tôi chủ thể,¹⁵⁸ tâm được giả thuyết là tự ngã. Như Kinh nói, “Do bởi tự ngã được khéo chế ngự,¹⁵⁹ kẻ trí đạt đến thiên giới.” Và nơi khác, Thế Tôn nói đến sự chế ngự đối với tâm, “Tốt đẹp thay, sự chế ngự tâm. Tâm được chế ngự dẫn đến an lạc.”¹⁶⁰

Do sự gắn gũi với sở y là tâm vốn được cho là tự ngã, các căn, kể từ mắt, được nói là thuộc nội tự thân. Sắc các thứ, vì là đối tượng ngoài xa đối với nó, nên được gọi là ngoại tại.

¹⁵⁷ Nội tự thân, hay nội tại; *ādhyātmiḥ*: *adhi* (tầng thượng) + *ātma* (tự ngã). Vyākhyā: *ātmani adhi adhyātman, adhi ātmānam iti vā adhyātman*/ tầng thượng trên tự ngã, hay liên hệ đến tự ngã, gọi là tự nội. *ādhyātmiḥ*: thuộc về tự nội, bên trong, tính từ phái sanh của *ādhyātma*. Cđ. ngã y 我依, nội 内. Ht. nội 内.

¹⁵⁸ *ahaṃkāra* < *ahaṃ* (đại từ nhân xưng, ngôi thứ nhất, số ít, chủ cách) + *kāra* (sự tác thành). Hán: ngã chấp 我執.

¹⁵⁹ *ātmanā hi sudāntena*, “do bởi khéo tự chế ngự”= do bởi tự ngã được khéo chế ngự; *ātman*, danh từ, được dùng như phản thân đại từ. Cf. Dh. 160: *attā hi attā no nātho, ko hi nātho paro siyā/ attanāva sudāntena nāthaṃ labhati dullabhaṃ*/ Tự mình là kẻ y hộ của chính mình; đâu có ai khác là kẻ y hộ? Tự mình khéo chế ngự, nó đạt được nơi y hộ khó được.

¹⁶⁰ Cf. Dh. 36: *dunniggaḥassa lahuṇo yathakāmanipātino/ citassa damatho sādhu cittaṃ dantaṃ sukhāvahaṃ*/ tâm nông nổi, khó ức chế, rong ruổi theo các dục; lành thay chế ngự tâm ấy. Tâm được chế ngự dẫn đến an lạc.

Nếu vậy, sáu thức giới không thể được gọi là thuộc nội tự thân. Thật vậy, khi chưa trở thành trạng thái ý giới, chúng không làm sở y cho tâm.¹⁶¹

Nhưng¹⁶² khi chúng trở thành trạng thái ý giới, chúng không vượt ngoài sáu thức giới; khi chưa đạt đến trạng thái ý giới, chúng không vượt ngoài đặc tính của ý.¹⁶³ Nếu không như vậy, ý giới chỉ thuộc quá khứ chứ không là vị lai, hiện tại. Nhưng mười tám giới được bản tông thừa nhận thuộc cả ba thời.¹⁶⁴ Và lại, nếu thức vị lai và hiện tại không có đặc tính của ý giới, thì ý giới trong thời quá khứ cũng không được xác nhận. Thật vậy, đặc tính¹⁶⁵ thì không biến đổi trong các thời.

19. ĐỒNG PHẦN-BỈ ĐỒNG PHẦN

Đã nói xong nội và ngoại. Trong mười tám giới, bao nhiêu giới là đồng phần?¹⁶⁶ Bao nhiêu là bỉ đồng phần?

¹⁶¹ Xem phần trên, i tụng 17a-b. Phân biệt ý thức giới (*manovijñānadhātu*) và ý giới (*manodhātu*). Ý thức cùng với năm thức đầu khi trở thành quá khứ vô gián, bấy giờ nó được gọi là ý giới. Nói cách khác, trong hiện tại nó là ý thức, khi thành quá khứ vô gián, nó là ý giới.

¹⁶² Giải thích nạn vấn.

¹⁶³ Ý ghĩa đoạn văn, Vyākhyā: ngay dù đang là hiện tại nhưng chúng sẽ là sở y; vi tự thể sẽ là sở y trong vị lai, nên nói là nội tự thân.

¹⁶⁴ Quan điểm Hữu bộ: Tam thể thực hữu.

¹⁶⁵ *lakṣaṇa*, Hán: tướng 相, đặc tính hay yếu tính, là tính cách không xả bỏ tự thể (Vyākhyā: *na hi svabhāvaparitāyāgo 'sti*).

¹⁶⁶ Skt. *sabhāga*, rất khó dịch: *sa* (= *saha*, cộng đồng, cộng hữu) + *bhāga* (bộ phận, bộ loại). Trong liên hệ ở đây, Ht. đồng phần 同分; Cđ. đẳng phân 等分. Nơi khác, liên hệ nhân quả, *sabhāga-hetu*, Ht., Cđ. đồng loại nhân 同類因. Đồng phần hay đồng loại, tương tự khái niệm về lớp (*class*). *Ti-bà sa* 12, tr. 56a: do nhận thức đồng phần (同分智 đồng phần trí: *sabhāgajñāna*) mà người ta có thể nhớ lại những

Thiên thứ nhất

*Pháp: đồng phần; còn lại: gồm hai.
Hành, không hành chức năng của nó.¹⁶⁷*

a. Phân loại

1. Một pháp giới duy nhất chỉ là đồng phần. Cảnh được hạn định¹⁶⁸ làm sở duyên cho thức. Nếu ở trong cảnh ấy thức đã hiện khởi, hay là pháp tất yếu hiện khởi,¹⁶⁹ cảnh đó được gọi là đồng phần. Không một pháp giới nào mà trong đó không sanh khởi hay sẽ sanh khởi vô biên ý thức.¹⁷⁰ Quả vậy, tất cả Thánh nhân một cách tất yếu phát khởi tâm này: “Tất cả pháp là vô ngã.” Đối với tâm ấy, trừ tự thể và những gì cộng tồn, tất cả pháp còn lại đều là đối tượng của nó. Lại nữa, tâm sát-na này¹⁷¹ lại là đối tượng của tâm sát-na khác. Như vậy, trong hai sát-na, tất cả pháp,

cái đã qua, nhận dạng và đồng nhất với cái hiện tại, vì tính cách tương tự của chúng. Như hai người thợ khắc dấu, không cần giải thích cho nhau, nhưng cũng nhận ra con dấu của người kia có nghĩa là gì, vì đã có nhận thức đồng phần về các dấu hiệu đã biết trước kia.

¹⁶⁷ ... *dharmasamjñakah/ sabhāgah, tatsabhāgāśca/ śeṣāḥ yo na svakarmakṛti//...39b-d/* Ht. 法同分餘二 作不作自業. Cd. 法界 等分非 等分 餘不作自事.

¹⁶⁸ *niyataḥ*. Ht. định 定. *Quang ký* 2: “*định*, hàm nghĩa bất cộng. Vì mỗi cảnh là đối tượng riêng biệt cho mỗi thức tương ứng.”

¹⁶⁹ *utpattidharmi*; Ht., sanh pháp 生法. Cd., định sanh vi pháp 定生為 法.

¹⁷⁰ *Ti-bà-sa 71* (T27n1545_p0370c07): “Hỏi: Pháp giới có khi nào là bi đồng phần không? Đáp: Không. Không một pháp nào mà không được nhận thức bởi vô lượng ý thức, quá khứ, hiện tại và vị lai.”

¹⁷¹ Ht. 如是所除, tự thể được trừ ra ở trên, tự thể ấy tức sát-na tâm hiện tại, khi sang sát-na thứ hai quá khứ, chính nó trở thành đối tượng cho sát-na tâm đang hiện tại

cùng khắp tất cả,¹⁷² đều là đối tượng. Do đó, một cách xác định, tất cả pháp – pháp giới, đều là đồng phần.

2. Tụng nói, “còn lại: gồm cả hai”, chỉ mười bảy giới còn lại; chúng đều có đồng phần và bị đồng phần.

b. Định nghĩa

Cái gì được gọi là đồng phần, và bị đồng phần?

1. Cái gì thực hiện chức năng của nó thì đó là đồng phần.¹⁷³ Ở đây, con mắt nào đã thấy sắc, sẽ và đang thấy sắc, con mắt đó được gọi là đồng phần. Cũng vậy, cho đến ý; mỗi giới được đề cập với hoạt động theo đối tượng cá biệt của nó.

2. Theo các vị Tì-bà-sa ở Ca-thập-di-la, mắt bị đồng phần¹⁷⁴ có bốn trường hợp: mắt không nhìn sắc,¹⁷⁵ đã diệt, đang diệt, sẽ diệt, hay mắt thuộc pháp không sanh khởi.¹⁷⁶

Mặt khác, theo các nhà phương Tây,¹⁷⁷ có năm trường hợp: pháp không sanh khởi được phân thành hai: tương ưng với

¹⁷² 無不周遍 cường điều bởi Ht.

¹⁷³ Tì-bà-sa 71, tr. 368a20: “mắt quá khứ đã nhìn sắc, mắt hiện tại đang nhìn, mắt vị lai sẽ nhìn...”; chúng cùng một lớp, tương tự và đồng loại với nhau, nên gọi là đồng phần nhãn, lớp của mắt hay cùng cấp của mắt. Xem đoạn sau, giải thích từ nguyên, cht. 184-6.

¹⁷⁴ *tat-sabhāga*: đồng phần của cái đó. Ht. bị đồng phần 彼同分 Cd. phi đẳng phân 非等分.

¹⁷⁵ Ht.: “... không nhìn sắc..”

¹⁷⁶ Tì-bà-sa 71, tr. 368a24: 1. Mắt quá khứ bị đồng phần, nhãn giới không nhìn sắc nhưng đã diệt; 2. hiện tại...; 3. vị lai..., 4. nhãn giới vị lai tuyệt đối không sanh khởi.

¹⁷⁷ *pāścātya*; các vị Hữu bộ ở Kiện-đà-la (Gandhara); Tì-bà-sa 71, dẫn trên: ngoại quốc chư sư; 3 trường hợp đầu như trên; thứ tư chia làm hai.

Thiên thứ nhất

thức và không tương ứng với thức. Cho đến thân, nên biết, cũng vậy. Nhưng, ý,¹⁷⁸ duy chi thuộc pháp không sanh khởi là ý bi đồng phần.

3. Các sắc đã, đang và sẽ được thấy bởi mắt đều là đồng phần.¹⁷⁹

Chúng là bi đồng phần trong bốn trường hợp: những sắc sau khi được thấy, đã, đang và sẽ diệt, hay thuộc pháp không sanh khởi. Cũng vậy, cho đến xúc. Mỗi giới cần được biết với hoạt động cá biệt liên hệ đến căn của nó, là đồng phần ý bi đồng phần.

4. Mắt nào là đồng phần đối với một người thì cũng đồng phần đối với tất cả.¹⁸⁰ Bi đồng phần cũng vậy. Như vậy cho đến ý.

Tuy nhiên, sắc là đồng phần đối với người nhìn thấy nó. Với người không nhìn thấy, sắc ấy là bi đồng phần. Tại sao vậy? Quả thật, có hiện tượng, sắc mà một người nhìn thấy thì cũng được nhiều người nhìn thấy, như trong sự nhìn ngắm mặt trăng, khiêu vũ, lực sĩ giao đấu.¹⁸¹ Nhưng

¹⁷⁸ Ý, hoạt động với đối tượng cả ba thời, cho nên đồng phần trong cả ba trường hợp: đã, đang và sẽ.

¹⁷⁹ *Ti-bà-sa* 71, tr. 368c6.

¹⁸⁰ Mắt riêng của mỗi người, khi đối với người ấy nó đang hoạt động, thì đối với người khác nó vẫn hoạt động, nên trong cả hai, đối với người ấy và với mọi người khác, nó đều là đồng phần. *Ti-bà-sa*, dẫn trên, nêu ba thuyết; thuyết đầu như luận đề cập. Thuyết thứ hai: mắt của ai khi đồng phần với người đó thì bi đồng phần với người khác. Thuyết thứ ba: mắt của một người đồng phần hay bi đồng phần, đối với người khác nó không phải đồng phần cũng không phải bi đồng phần. Luận chủ theo ý kiến đầu.

¹⁸¹ *Ti-bà-sa*, dẫn trên, cho thí dụ: như một kỹ nữ đẹp giữa đám đông, nhãn thức ai đủ điều kiện khởi đều nhìn thấy kỹ nữ ấy; sắc người nữ ấy là đồng phần với những người ấy; với ai trong đám đông đó mà

không có hiện tượng, hai người nhìn bằng một con mắt chung. Bởi vì mắt không cộng thông, cho nên đồng phần và bi đồng phần được xác định bằng mỗi cá thể. Nhưng, sắc các thứ vốn cộng thông nên được xác định bởi nhiều cá thể khác nhau. Cũng như sắc, các giới thanh, hương, vị, xúc, nên biết, cũng vậy.

5. Thanh có thể là như vậy. Nhưng hương, vị, xúc được tiếp nhận bởi một cá thể này thì không được tiếp nhận bởi một cá thể khác vì không cộng thông, tức là, vì tiếp nhận áp sát.¹⁸² Vậy, theo lẽ chúng cũng như mắt các thứ, chứ không thể như sắc v.v.?

Điều đó cũng đúng, nhưng vẫn có hiện tượng cộng thông. Hiện tượng đó là, ba giới ấy, hương các thứ, có thể làm phát sanh thức khứ giác của một cá thể này thì đối với cá thể khác cũng vậy; nhưng con mắt các thứ thì không như vậy. Do đó, chúng được suy lý như sắc.

Vậy, sự đồng phần và bi đồng phần của sáu thức, nhãn thức các thứ, vì là pháp sanh hay pháp không sinh, cũng được nói như ý giới.

c. Từ nguyên

Đồng phần, bi đồng phần, có nghĩa là gì? (a) Phần,¹⁸³ là sự giao thiệp hỗ tương¹⁸⁴ của căn, cảnh, thức. (b) Hay phần là

mất thiếu điều kiện để nhìn thấy kỹ nữ, sắc ấy là bi đồng phần với những người này.

¹⁸² *prāptagrahana*, sự nhận thức khi tự thân đối tượng đi thẳng đến trong căn; giữa căn sở y của thức và tự thân đối tượng không có gián cách. Ht. chí (căn) phương thủ 至根方取. Cđ. chí đáo căn 至到根. Xem đoạn sau, ch. i, tụng 43.

¹⁸³ *bhāga*; động từ căn *bhaj*: phân chia, chia phần hay nhận phần.

¹⁸⁴ *anyonyabhajanam*, sự chia phần cho nhau. Ht. cánh tương giao

Thiên thứ nhất

sự tương giao tác dụng.¹⁸⁵ Có chung phần ấy¹⁸⁶ nên được gọi là đồng phần. (c) Hoặc đồng phần như là kết quả của xúc.¹⁸⁷

Những gì không phải là đồng phần, nhưng là đồng loại tính với đồng phần, nên nói là bi đồng phần.

thiếp 更相交涉. Cđ. cánh hỗ tương ung 更互相應. Vyākhyā: *indriyadhātavo vijñānadhātūn āśrayabhāvena yathāyogam bhajante sevante*, căn, với tư cách là sở y của thức, nhận thức làm phân chia, phục vụ thức.

¹⁸⁵ *kātribhajanam*, sự phân chia công tác. Ht. kỳ tác dụng 己作用. Cđ. cộng tác nhất công năng 共作一功能. Vyākhyā: công năng của căn là thấy, của thức là làm chủ nhận thức, của cảnh là làm cảnh sở duyên cho thức.

¹⁸⁶ *sa eṣām asti* (chúng có cái đó), theo định nghĩa này, *sa*: ngữ cơ của *tad*, đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít, dùng làm tiền tố trong phức hợp từ. Vyākhyā: điểm tranh luận, (a) *sa = saha* (: cùng với; giới từ): *saha bhāgena vartante sabhāgā iti*, chúng hoạt động với phần chia của mình. (b) *sa = samāna* (: có chung như nhau; tính từ): *samāno bhāga eṣām ta ime sabhāgāh*, chúng có phần chia như nhau. Trong trường hợp này, *sa* hàm nghĩa “thê tính” (*sa-bhāva ādr̥ṣṭah*). Như vậy, *sabhāga*, *đồng phần* cũng có nghĩa *đồng loại*: loại tính phổ quát được nhận biết qua chức năng như nhau của chúng: tất cả đều được biết là mắt vì chúng có chức năng như nhau là nhìn thấy sắc.

Quang ký 2: “Phần, hàm nghĩa là loại 分是類義. Nghĩa là nó thấu nhận một cách phổ biến những gì là đồng loại.”

¹⁸⁷ *sparśasamānakāryatva*, có kết quả chung như nhau phát sanh bởi xúc; Ht. sở sanh xúc 所生觸. Cđ. đồng dĩ nhất xúc vi sự 同以一觸為事. Phần, *bhāga*, hiểu theo nghĩa thụ động: *bhajyata iti bhāgaḥ* (Vyākhyā), nó được chia, gọi nó là phần chia. Từ nguyên, *sa = saha*, hay *sa = samāna*, như trên, xem cht. 186. Vyākhyā: *sparśas caitasika eṣām indriyaviṣayavijñānānām samānam kāryam*, căn-cảnh-thức này đều có kết quả như nhau, mang tính phổ quát, là tâm sở xúc.

20. ĐOẠN TRỪ

Có bao nhiêu giới được đoạn trừ ở kiến đạo?¹⁸⁸ Bao nhiêu được đoạn trừ ở tu đạo?¹⁸⁹ Bao nhiêu phi sở đoạn?¹⁹⁰

Mười lăm giới duy tu đoạn.

Ba giới cuối thông cả ba.

Phi nhiễm, phi sanh bởi sáu,

Sắc: Quyết không phải kiến đoạn. //39/¹⁹¹

Mười lăm giới: Mười sắc giới và năm thức giới; mười lăm giới này duy chỉ thuộc tu sở đoạn.

Ý giới, pháp giới, và ý thức giới, theo thứ tự liệt kê, ba giới này được kể là ba giới cuối, gồm cả ba hình thái.

Được đoạn trừ bởi kiến là tám mươi tám tùy miên, cùng với những câu hữu của chúng,¹⁹² đắc¹⁹³ của chúng, và cùng với các tùy hành.

Được đoạn trừ ở tu đạo là các pháp hữu lậu còn lại.

¹⁸⁸ *darśanaheya*, Ht. kiến sở đoạn 見所斷; Cđ. kiến đế sở diệt 見諦所滅.

¹⁸⁹ *bhāvanaheya*. Ht. tu sở đoạn 修所斷; Cđ. tu đạo sở diệt 修道所滅.

¹⁹⁰ *aheya*. Ht. phi sở đoạn 非所斷; Cđ. phi sở diệt 非所滅.

¹⁹¹ *daśa bhāvanayā heyāḥ pañca ca antyās trayas tridhā/ na dṛṣṭiheyam akliṣṭam na rūpaṃ nāpy aśaṣṭhajam//40/* Ht. 十五唯修斷後三界通三不染非六生色定非見斷. Cđ. 十界修道滅五亦後三非汚非見滅非色非六生.

¹⁹² *Vyākhyā, tatsahabhūva*, các pháp đồng thời sanh khởi với các tùy miên, là các pháp tương ưng (*samprayukta*, xem thiên ii tụng 24) của chúng: thức, thọ, v.v.; và các pháp không tương ưng (*asamprayukta*, xem ch. ii. tụng 46): bốn tướng sinh, trụ, dị, diệt và các tướng tùy phụ (*tallakṣaṇāmulakṣaṇāni*: các tướng và tùy tướng của nó).

¹⁹³ *tatprapti*: xem thiên ii, tụng 36.

Thiên thứ nhất

Tất cả vô lậu thuộc phi đoạn.

Há không phải có một pháp khác được đoạn trừ bởi kiến, tức dị sanh tánh, và nghiệp thân, khẩu dẫn đọa ác thú; vì pháp này hoàn toàn tương phản với Thánh đạo?¹⁹⁴

Tuy vậy, pháp ấy không phải được trừ bởi kiến. Ở đây, đặc tính ấy được nói vẫn tất.

Tất cả pháp không nhiễm ô, tất cả sắc¹⁹⁵ và phi sanh bởi thứ sáu,¹⁹⁶ những thứ này không thuộc kiến đoạn.

(a) Dị sanh tánh thuộc loại vô ký không nhiễm ô, vì hạng đoạn thiện căn, hay ly nhiễm vẫn phú bẩm dị sanh tánh.¹⁹⁷

(b) Nghiệp thân và ngữ là sắc. Do đó, chúng không được đoạn trừ bởi kiến.¹⁹⁸ Vì sao? (a) Vì không mâu thuẫn

¹⁹⁴ Hai pháp này được kể trong số các pháp hữu lậu còn lại. Dị sanh tính (*prthagjanatva*), bản tính phạm phu, có tự thể là hành vô phú vô ký (*anivṛtāvvyākṛtasamskāra*), nên thuộc tu đoạn. Nghiệp thân, ngữ (biểu nghiệp) dẫn đọa ác thú, thuộc sắc, nên cũng được đoạn trừ bởi đạo. *Quang ký*: ý kiến của Kinh bộ (*Sautrāntika*), “Dị sanh tính, không khởi khi đắc Thánh; vì tương phản với Thánh, nên đáng lý thuộc kiến đoạn.” Vyākhyā, quan điểm của Vātsīputriya (Độc tử bộ): “Vì tương phản với Thánh đạo, ... do đó, cả hai được đoạn trừ bởi kiến.” *Ti-bà-sa* 45, tr.231b23: “Độc tử bộ nói dị sanh tính hệ thuộc dục giới, thuộc tính nhiễm ô, thuộc kiến sở đoạn, thuộc tương ưng hành uẩn.”

¹⁹⁵ *Hiển tông*: “Sắc hữu lậu, nhiễm hay không nhiễm.” Vyākhyā: sắc dù nhiễm ô cũng không thuộc kiến đoạn.

¹⁹⁶ 非六生 phi lục sinh, *aṣaṣṭhaja*; xem giải thích ở đoạn cuối.

¹⁹⁷ Vyākhyā: Chúng sanh đoạn thiện căn tức không sẵn có các thiện pháp nhưng vẫn sẵn có dị sanh tính; do đó biết dị sanh tính là phi thiện. Hạng chúng sanh đã ly tham (do đắc sơ thiên) vẫn phú bẩm dị sanh tính, do đó biết dị sanh tính là phi nhiễm.

¹⁹⁸ *Hiển tông*: “Pháp bất nhiễm và các sắc pháp đều không thuộc kiến đoạn. Vì chỉ khi nào hoàn toàn đoạn trừ các phiền não lấy chúng làm

với các chân đế,¹⁹⁹ và (b) vì không phải là cái bởi sở duyên.²⁰⁰

Nếu cho rằng dị sanh tánh thuộc kiến sở đoạn, thì trong giai đoạn khổ pháp nhãn, vị ấy hẳn vẫn là dị sinh.²⁰¹

(c) Thứ sáu, chỉ cho ý xứ. Bởi vì nó phát sanh từ chỗ khác, sanh từ năm căn, nên gọi là phi thứ sáu sinh. Đó là năm thức, chúng cũng không được đoạn trừ bởi kiến.

21. KIẾN – PHI KIẾN

Trong mười tám giới, bao nhiêu giới là sự thấy? Bao nhiêu là phi thấy?

Mắt, pháp giới một phần.

Tám loại nói là thấy.

đối tượng, bấy giờ mới nói là đoạn trừ.”

¹⁹⁹ *satyeshv avipratipateh*; Ht. 非迷諦理 phi mê đế lý. Vyākhyā, dị sanh tính, ác tính nhưng phi phiền não (*akleśaduṣṭavāt*), nên không bị đối trị bởi Thánh đế. Trong giải thích này bao gồm cả phi lục sinh.

²⁰⁰ *anālabakatvāt*; Ht. 非...親發起故 phi...thân phát khởi cố: “vì không phải là cái được trực tiếp phát khởi”; *Quang ký*: “vì không phải được trực tiếp phát khởi bởi kiến hoặc.”

²⁰¹ Về dị sanh tính, xem phần sau, thiên ii, tụng 40c. Xem thêm, *Ti-bà-sa 45*, tr. 231b21. Vyākhyā: theo quan điểm Ti-bà-sa, dị sanh tính chỉ được đoạn trừ trong tu đạo. Dị sanh tính có mặt trong tất cả chín địa, từ dục giới cho đến Hữu danh, nhưng thuộc loại phi nhiễm. Nó bị mất trong giai đoạn đoạn trừ các phẩm loại ô nhiễm của mỗi địa; nhưng tất cả hữu lậu mà phi nhiễm chỉ được đoạn trừ cứu cánh trong giải thoát đạo (*vimuktimārge*). Bắt đầu từ khổ pháp trí nhãn (*dukkhe dharmajñānakṣānti*: thuộc vô gián đạo - *anantaryamārga*, sát-na thứ nhất của kiến đạo), dị sanh tính bị mất chứ không phải bị cứu cánh đoạn trừ. Bị mất, vì đặc của nó bị đứt (*prāpticcheda*), vì chỉ bị cứu cánh đoạn trừ khi đạt được đối trị phần (*pratipakṣalābhe*). Do bởi đặc bị đứt, nên dị sanh tính bị mất, trong trạng thái đó nói là Thánh giá chứ không còn là phàm phu.

Thiền thứ nhất

*Huệ cùng sanh năm thức,
Phi thấy, vì không suy.
Mắt thấy sắc đồng phần,
Không phải thức y chi;
Truyền thuyết, không thể thấy,
Những sắc bị ngăn che.²⁰²*

i. Chính luận

1. Phân loại thấy

Mắt toàn phần là sự thấy.

Pháp giới một phần, trong đó, tám thứ là sự thấy; còn lại đều phi.

Tám thứ ấy là gì?

Năm sự thấy nhiễm ô, gồm hữu thân kiến các thứ, chánh kiến thuộc thế gian, sự thấy thuộc hữu học, sự thấy thuộc vô học: Tám hình thái của pháp giới này là những sự thấy. Còn lại, không phải là sự thấy.

Trong đây, hữu thân kiến các thứ sẽ được diễn giải trong “Phẩm Tùy miên”²⁰³ khi thích hợp.

²⁰² *caḅṣuśca dharmadhātośca pradeśo dṛṣṭiḥ, aṣṭadhā/ pañcaviññāna-sahajā dhū na dṛṣṭiratīraṇāṭi//41/ caḅṣuḥ paśyati rūpāṇi sabhāgaṃ sabhāgaṃ na tad āśritam/ vijñānaṃ dṛśyate rū paṃ na kilāntaritaṃ yataḥ//42/ Ht. 眼法界一分 八種說名見 五識俱生慧 非見不度故/ 眼見色同分 非彼能依識傳說不能觀 彼障諸色故. Cd. 眼法界一分 名見有八種 五識共生智 非見不度故/ 眼見色等分 非能依眼識由色非可見 被障彼執爾.*

²⁰³ Năm kiến: hữu thân kiến (*satkāyadrṣṭi*), biên chấp kiến (*antagrāhadṛṣṭi*), tà kiến (*mithyādrṣṭi*), kiến thù kiến (*dṛṣṭiparāmarṣa*) giới thù kiến (*śīlavrataparāmarṣa*), thiên v, tụng 7.

Lại nữa, thế gian chính kiến là tuệ thuộc hữu lậu thiện tương ưng với ý thức. Chánh kiến thuộc hữu học, là những chánh kiến vô lậu của bậc hữu học. Chánh kiến thuộc vô học là những chánh kiến vô lậu trong thân của bậc vô học.

Như sự thấy sắc khi có mây, khi không mây, lúc ban đêm, lúc ban ngày; cũng vậy, sự thấy pháp bởi cái thấy nhiễm ô hay không nhiễm ô, thế gian hay hữu học, vô học.

Ở đây, vì sao chánh kiến thuộc thế gian được nói là chi tương ưng với ý thức?

Bởi vì, sự thấy là khả năng phán đoán,²⁰⁴ dẫn đầu bởi sự chiêm nghiệm.²⁰⁵ Tuệ cùng sanh với năm thức thì không như vậy, vì không có sự phân biệt,²⁰⁶ nên không phải là sự thấy. Cũng như vậy, tuệ nhiễm ô hay không nhiễm ô,²⁰⁷ và các pháp còn lại²⁰⁸, đều không phải là sự thấy.

2. Mắt thấy hay thức thấy?

²⁰⁴ *santīrika*, Hán: quyết độ (đặc) 決度. Vyākhyā, “*santīraṇa*, khả năng phán đoán, là khả năng dẫn khởi sự quyết định trước khi khảo sát đối tượng.”

²⁰⁵ *upadhyānapravṛtti*, Cđ. 能起簡擇是非: “Nó làm phát khởi sự phán đoán đúng sai.” Ht. 審慮為先 “dẫn đầu bằng sự thẩm sát”. Vyākhyā: *viṣayopaniḍhyānapūrvakam nīścayākarṣaṇam*, “nó dẫn đến sự phán đoán sau khi chiêm nghiệm đối tượng.”

²⁰⁶ 無分別: Chi tiết trong Ht. và Cđ., không thấy trong bản Phạn. Năm thức vô phân biệt, xem i. tụng 32ab trên.

²⁰⁷ Vyākhyā: huệ nhiễm ô, chỉ huệ thuộc ý địa tương ưng với tham v.v.; huệ không nhiễm ô, chỉ tận trí, vô sanh trí, và huệ có tính chất vô phú vô ký.

²⁰⁸ 及諸餘法 chi tiết không có trong Cđ. và bản Phạn. *Quang ký*: toàn phần 16 giới, và một phần pháp giới còn lại, chúng đều phi kiến.

Thiên thứ nhất

Nếu vậy, mắt cũng không có suy đặc, tại sao nói là nó thấy?²⁰⁹

Thấy ở đây có nghĩa là nó quán chiếu sắc một cách rõ ràng.²¹⁰

Nếu con mắt có thể thấy, khi tương ứng với thức khác²¹¹ nó cũng có thể thấy?²¹²

Không phải tất cả mắt đều đang thấy.²¹³

Vậy cái gì đang thấy?

Khi mắt đồng phần kết hợp với thức, bấy giờ nó thấy. Ngoài ra, không thấy.

Nếu vậy, chính thức y nơi mắt ấy thấy chứ không phải mắt thấy?²¹⁴

²⁰⁹ *Quang ký*: Vấn đề nêu bởi Pháp Cú, Đại chúng bộ, những vị chủ trương chủ thể thấy là thức (*vijñānavādin*) – thức kiến gia 識見家. *Ti-bà-sa* 13, tr. 61c7, các quan điểm về chủ thể thấy: 1. Tôn giả Pháp Cú (Dharmatrāta): chủ thể thấy sắc là nhãn thức. 2. Tôn giả Diệu Âm (Ghosaka): thấy sắc là huệ tương ứng nhãn thức. 3. Thí dụ bộ (*Dṛṣṭāntika*): hòa hiệp thấy sắc. 4. Độc tử bộ (*Vātsīputrīya*): chỉ một con mắt thấy sắc. Quan điểm của Ti-bà-sa: sắc được thấy bởi hai con mắt.

²¹⁰ *Quang ký*: Trả lời của chủ trương mắt thấy – nhãn kiến gia 眼見家. *ālocana*, sự nhìn ngắm; Ht. 觀照 quán chiếu; Cđ. 觀視 quán thị.

²¹¹ *anyavijñānasamangino*. Cđ. dư thức tương ứng 餘識相應. Ht. dư thức hành thời 餘識行時, khi thức khác đang hoạt động. Vyākhyā: *anyavijñānasammukhībhāvino*, khi thức khác đang hiện tiền.

²¹² *Thuận chính lý*: “Nếu con mắt có thể thấy, tại sao không thể trong cùng một lúc nó nắm bắt tất cả đối tượng?” *Bảo sát*: “Nếu con mắt có thể thấy, thì khi thức của tai đang hiện khởi, mắt cũng có thể thấy.”

²¹³ *Thuận chính lý*: “Chỉ một phần ít con mắt là thấy sắc; đó là con mắt khi đồng phần (i. 38cd)... Khi nào có thức trú tri, khi đó con mắt là đồng phần.”

Không đúng. Một cách xác định, nhãn thức không phải là chủ thể thấy.

Vì sao?

Truyền thuyết nói,²¹⁵ sắc không được nhìn thấy khi bị che khuất bởi vách tường các thứ. Nếu thức là chủ thể thấy, do tính không đối kháng của nó, nó không bị trở kháng qua vách tường các thứ, cho nên nó có thể thấy ngay cả sắc bị che khuất.

Thế nhưng, thức con mắt không phát sanh ở nơi sắc bị chướng ngại. Đã không phát sinh, làm sao thấy?²¹⁶

Ở nơi đó vì sao nhãn thức không sinh?²¹⁷ Những vị²¹⁸ chủ trương mắt là chủ thể thấy thừa nhận rằng, do tính chất có đối kháng của nó, mắt không có tác dụng gì khi bị ngăn cách. Thức không sanh khởi vì nó hoạt động trên cùng một cảnh vực với sở y. Các vị chủ trương thức thấy hãy nói, vì sao nó không khởi?

Nhưng,²¹⁹ mắt đâu phải như thân căn cần phải tiếp hợp với đối tượng nên không thể thấy vật bị ngăn cách?²²⁰ Nếu vì

²¹⁴ Vyākhyā: Bởi vì khi có thức thì mắt thấy, khi không có thức thì mắt không thấy. *Quang ký*: Tiền đề của thức kiến gia.

²¹⁵ Luận chủ nêu giải thích của Tì-bà-sa, nhưng không đồng ý với quan điểm này.

²¹⁶ Giải thích của chủ trương thức thấy (*vijñānavādin*).

²¹⁷ Chủ trương mắt thấy chất vấn ngược lại: Nhãn thức thuộc loại vô đối, theo lẽ, nơi đối tượng bị che hay không bị che, nó đều phát khởi. Nhưng ở đây vì sao nó không khởi?

²¹⁸ Vyākhyā, chỉ những vị chủ trương mắt thấy trong Vaibhāṣika.

²¹⁹ Vyākhyā, Luận chủ chấp nhận quan điểm thức kiến, đặt vấn đề và giải thích.

²²⁰ *prāptaviśaya*; Ht. cảnh hiệp 境合; Cđ. chí cảnh 至境. Thân căn chỉ có thể nhận thức khi đối tượng đến áp sát nó (*prāpta-viśaya*), nhưng

Thiên thứ nhất

tính cách đối kháng của nó,²²¹ tại sao người ta có thể thấy vật bị ngăn cách bởi pha lê, vân mẫu, thủy tinh, nước? Do đó, không phải vì tính cách đối kháng mà mắt không nhìn thấy sắc bị ngăn cách.

Nghĩa là thế nào?²²²

Nơi nào sắc tuy bị khuất nhưng ánh sáng không bị ngăn, ở đó thức của mắt sanh khởi. Nhưng nơi nào ánh sáng bị ngăn, nơi đó nó không khởi. Vì không khởi nên không thấy vật bị khuất.

Tuy thế, ở đây Kinh nói: “Các sắc được thấy bởi mắt.” Đây ý muốn nói, mắt là sở y của thức thấy nên nói mắt thấy. Như nói: “Sau khi nhận thức các pháp bởi ý.” Không phải rằng ý nhận thức các pháp, vì nó đã quá khứ.²²³ Cái gì nhận thức? Ý thức.²²⁴ Hoặc hành vi của cái y chỉ được ám chỉ bằng cái được y chỉ. Như người ta nói, “Cái giường kêu khóc.”²²⁵ Như Kinh nói, “Sắc được nhận thức bởi mắt, đáng yêu, đáng thích.” Thật sự không phải rằng các sắc đáng yêu, đáng thích này được nhận thức bởi mắt. Kinh cũng nói, “Này Bà-la-môn, mắt là chi cửa để nhìn thấy sắc.” Do đó biết rằng, thức nhìn thấy ngang qua cửa là mắt.

với con mắt thì không; xem i. 43cd.

²²¹ Ht.: “Mắt, đâu phải như thân căn chỉ có thể nắm bắt đối tượng tiếp hợp, mà nói rằng vì tính chất hữu đối nên không thấy vật bị ngăn che?”

²²² Cđ.: “Nếu vậy, tại sao nó không thấy?” Ht.: “Nếu vậy, chủ trương nhận thức là thế nào?” Chất vấn của nhãn kiến gia.

²²³ Xem i. 17.

²²⁴ Ht. thêm: “Ý là sở y cho nhận thức nên nói nó nhận thức.”

²²⁵ Thí dụ được nêu bởi *Nyāya-sūtra-bhāṣya* 1.2.14: *yathā mañcāḥ krośantī arthasadbhāvena pratiśedhaḥ mañcasthāḥ puruṣāḥ krośanti na tu mañcāḥ krośanti*// Ở đây, từ “giường” không được hiểu theo nghĩa thực, mà theo nghĩa ám chỉ (*upacāra*).

Ở đây, cửa là cái thấy. Thật vô lý khi nói, “Cái thấy vì để thấy các sắc.”²²⁶

Nếu thức thấy, cái gì thức biệt?²²⁷ Sự sai biệt của hai cái này là gì?

Cái gì thấy sắc, cái đó nhận thức sắc. Cũng như một phần tuệ²²⁸ được nói là thấy, và cũng biết rõ.²²⁹ Cũng vậy, một phần thức²³⁰ được nói là thấy, và cũng thức biệt.

Một số vị khác nói, “Nếu mắt thấy thì mắt là tác giả thấy, vậy cái gì là hành vi thấy?”²³¹

²²⁶ *darśanam rūpānām darśanāyeti*; Ht. 豈容經說 以眼為見 唯為見色 : “Kinh há nói rằng mắt là sự thấy vì chỉ để thấy sắc”. *Quang ký*: “Nếu cửa là cái thấy, chẳng lẽ Kinh lại nói lấp?” Mệnh đề Skt, ở đây y trên điểm ngữ pháp về từ nguyên của *darśana* (cái thấy) thành lập bởi động từ *ḍṛś* + vĩ ngữ *lyuṭ-ana*, với ba nội hàm (Vyākhyā), a. *karāṇa*, phương tiện: *ḍṛṣyate 'neneti darśanam iti*, được thấy bởi cái đó, cái đó là cái thấy. b. *kartr*, tác viên: *paśyatīti darśanam iti*, nó thấy nên nó là cái thấy. c. *bhāva*, bản thân hành động, *darśanāyeti*, cái thấy là vì để thấy, có mục đích là thấy. Hiểu từ nguyên theo nghĩa c., câu Kinh được dẫn trở thành vô nghĩa, Vyākhyā: *ḍṛṣṭi darśanam tasmāi darśanāyeti katham etan na yujyate? yasmāc cakṣur vyatiriktaṃ darśanam nāsti*, “sự thấy là cái thấy (mà tự thể là hành vi thấy) cho (vì mục đích) cái thấy (là tự thể là hành vi thấy) ấy: câu này vô nghĩa, vì sao? Cái thấy mà không có mắt.” Như vậy, cần phải hiểu “mắt là cánh cửa mở ra cho thức (là cái thấy) thấy các sắc.”

²²⁷ *paśyati, vijānāti*, phân biệt ý nghĩa thấy và biết, xem đoạn trên i. 16, và đoạn sau vii. 1. Quan điểm mắt thấy chất vấn.

²²⁸ *kā cit prajñā*; Ht. thiếu phần tuệ 少分慧. *Quang ký*: “Có tuệ không phải là kiến, nên nói là một phần (thiếu phần).” Cđ. “Vì như có giải thoát được gọi là kiến hoặc được gọi là trí.

²²⁹ *prajānāti*; Ht. giản trạch 簡擇. Cđ. trí 智.

²³⁰ Vyākhyā, nói là *kaścit* (một phần nào đó), vì không phải tất cả thức đều thấy. Như nhĩ thức thì không thấy.

²³¹ *Bào sơ*: Theo Thái Pháp sư, đây là chất vấn của Độc tử bộ.

Thiên thứ nhất

Chất vấn này không chính xác. Cũng như thừa nhận rằng, “thức nhận thức”; ở đây cũng không có sự phân biệt tác giả với tác nghiệp.

Quan điểm khác nói,²³² “thức của mắt thấy,” vì đó là do sở y của thấy mà nói “mắt thấy.” Cũng như do sở y của tiếng kêu mà nói “chuông kêu.”

Nếu vậy, mắt cũng có khả năng thức biệt, vì nó là sở y của thức?²³³

Không có khả năng ấy. Thế gian đồng nhận²³⁴ nhãn thức thấy. Khi nó phát khởi, người ta nói, sắc được thấy, mà không nói được thức biệt.

Điều này được nói trong *Ti-bà-sa*:²³⁵ “Được tiếp nhận bởi mắt,²³⁶ được lãnh hội bởi thức mắt, nói là thấy.” Do đó nói, mắt thấy, mà không nói nó thức biệt. Thức chỉ khi nào

(Vātsīputriya). *Quang ký*: Một quan điểm khác của thức kiến gia.

²³² *Bào sớ*: Theo Thái Pháp sư, quan điểm của Đam-ma-đa-la bộ (?).

Quang ký: Giải thích bởi Pháp Cứu (Dharmatrāta), và Đại chúng bộ; hoặc một phái khác trong thức kiến gia.

²³³ Nhãn kiến gia hỏi ngược lại.

²³⁴ *rūḍha*, từ theo ngữ pháp được dùng theo nghĩa bóng không cần liên hệ nghĩa gốc – ngoại diên, trái với *yaugika*, từ ngữ được dùng nghĩa trực tiếp gốc, tức nghĩa đen. Thí dụ, *pañcāla*, tên nước, vì người *pañcāla* đã ở đó; khi không còn người *pañcāla* ở đó, nó vẫn được gọi là nước *pañcāla* mà không liên hệ gì đến người *pañcāla*. Vyākhyā: trong đây *darśana* là từ ngoại diên, ước định theo thế gian (*loke rūḍham*); từ *vijñāna* được hiểu theo nghĩa gốc. Cđ. 成立 thành lập; Ht. 同許 đồng hứa.

²³⁵ *Ti-bà-sa* 95, tr. 489c19: 眼根所得眼識所了說名所見. *Quang ký*:

Thức kiến gia dẫn, chứng minh quan điểm của mình.

²³⁶ *cakṣuḥsamprāptam*, Vyākhyā: *cakṣurābhāsagatam*, được tiếp nhận bởi mắt, nghĩa là có ánh sáng đi đến mắt.

hiện diện mới thức biệt sắc. Như gọi mặt trời là “kẻ tạo ngày.”²³⁷

Ở đây, các nhà Kinh lượng bộ nói, “Sao lại vô ích thế!²³⁸ Do duyên mắt và sắc, thức của mắt khởi lên.²³⁹ Ở đây, cái gì thấy, cái gì bị thấy? Không có tác dụng gì ở đây cả, mà duy chỉ là pháp, duy chỉ là nhân và quả. Nhưng tùy thuận thể tình mà quy ước rằng “mắt thấy; thức thức biệt.” Không nên ở đó mà cố chấp. Thật vậy, Thế Tôn nói, “Không nên cố chấp từ nghĩa địa phương và chạy theo khái niệm của người đời.”²⁴⁰

Nhưng các vị Ti-bà-sa ở Ca-thấp-di-la chủ trương như vậy: Mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm vị, thân xúc giác, ý thức biệt.

²³⁷ *divasakara*; danh từ chỉ mặt trời, được lập thành căn cứ trên sự xuất hiện của nó. Có ban ngày khi có sự hiện diện mặt trời; cũng vậy, có nhận thức khi có sự hiện diện thức. So sánh nghĩa của hai mệnh đề (Vyākhyā): *sānnidhyamātreṇa divakaro (= sūryo) divasaṃ karoti*, và *sānnidhyamātreṇa vijñānam vijānāti*, “chỉ do bởi hiện diện mà ‘kẻ tạo ngày’ (mặt trời) tạo ra ban ngày”, cũng vậy, “chỉ do bởi hiện diện mà thức nhận thức.” Ht. năng tác trú 能作畫.

²³⁸ *kim idam ākāsaṃ khādyate*, “tại sao nhai nghiền hư không?” Ht., như hà cộng tụ tra xé hư không 如何共聚槌掣虛空?

²³⁹ Dẫn Kinh: *caḥsur iha pratītya rūpāni cotpadyate caḥsurvijñānam*.

²⁴⁰ *janapadanirukti*: từ ngữ mà ngữ nguyên của nó tùy thuộc địa phương. Ht. phương vực ngôn từ 方域言詞; Cđ. phương ngôn 方言. Cf. M.iii. 230: *janapadaniruttim nābhiniveseyya samaññaṃ nātidhāvanti*; các người chớ cố chấp ngữ nghĩa địa phương; chớ lạm dụng danh tướng thể tục.

Thiên thứ nhất

ii. Phụ luận

1. Hai vị trí

Nếu mắt thấy, vậy nó thấy các sắc bằng một con mắt, hay bằng cả hai?

*Hoặc hai mắt cùng lúc;
Vì thấy sắc rõ hơn.²⁴¹*

Các Đại luận sư A-tì-đàm đều nói, có khi cả hai mắt cùng thấy. Thật vậy, cả hai mắt đều mở thì sự thấy tỏ rõ hơn. Khi một mắt mở, con kia nhắm phân nửa, người ta nhìn thấy hai mặt trắng. Không phải do sự đổi khác của một trong hai con.²⁴² Cũng không phải có sự phân hai do sờ y bị phân hai, vì không có vị trí cố định của thức, như sắc.²⁴³

2. Cảnh tiếp hợp

Nếu mắt thấy, tai nghe, cho đến ý thức biệt, trong chúng, cái nào tiếp hợp đối tượng? Hoặc không tiếp hợp?²⁴⁴

Mắt, tai, ý: Căn cảnh không tiếp;

²⁴¹ *ubhābhyām api cakṣurbhyām paśyati vyaktadarśanāt/43ab/ Ht. 或二眼俱時 見色分明故。Cd. 或由二眼見 分明見色故。*

²⁴² *naikatarānyathībhāvāt; Vyākhyā: Nếu cả hai con, một mở và một nhắm (che) phân nửa, hoặc nhắm lại cả hoặc mở cả, bấy giờ không thấy hai mặt trắng. Ht. “(Mở một con và xúc chạm một con thì thấy hai mặt trắng). Nhắm một con và xúc chạm một con thì sự kiện ấy không có.” Cd. “do một trong hai con mắt biến dị sẽ thấy không rõ.”*

²⁴³ *rūpavat, như sắc, Vyākhyā, đây sử dụng phương pháp đảo dụ: sắc có định vị nên bị phân cách bởi sờ y phân cách; thức không định vị, vì vô chất, nên không bị phân cách bởi sờ y phân cách. Ht. “Không giống như ngại sắc.”*

²⁴⁴ *prāptaviśaya: đạt đến đối tượng, hay đối tượng đạt đến; hiểu theo nghĩa tổng hợp cả hai: căn cảnh tiếp hợp. Ht. 至境 智 境。Xem giải thích bởi luận, đoạn sau, & cht. 252.*

Ba: Ngược lại.²⁴⁵

Các căn mắt, tai và ý tiếp nhận đối tượng không tiếp hợp.

Thật vậy, mắt thấy sắc từ xa, nhưng không thấy thuốc trong con mắt. Tai nghe tiếng từ xa; nếu áp sát tai thì không nghe.²⁴⁶ Nếu mắt và tai chỉ nhận đối tượng tiếp hợp, những thiên giả trong cõi người không thể tu thành thiên nhãn và thiên nhĩ, như căn của mũi.²⁴⁷

Nếu mắt thấy đối tượng không tiếp hợp, tại sao nó không thấy tất cả đối tượng xa, và bị che khuất?

Thì cũng như, tại sao nam châm không hút hết thảy kim loại không đến gần? Cho rằng mắt thấy đối tượng tiếp hợp cũng bị nạn vẩn như vậy: Tại sao mắt không thấy tất cả vật tiếp hợp như thuốc trong mắt và que nhỏ?²⁴⁸ Lại nữa, cũng như mũi các thứ vốn nhận đối tượng tiếp hợp nhưng không phải là nhận tất cả, vì không thể nhận các thứ cộng hữu với căn như mùi hương v.v.²⁴⁹ Cũng vậy, mắt tuy chỉ có thể có đối tượng không tiếp hợp nhưng không phải là

²⁴⁵ *caṣṣuḥśrotramano 'prāptaviṣayam, trayam anyathā*//43cd/ Ht. 眼耳意根境 不至三相違. Cd. 眼耳及意根 不至塵三異.

²⁴⁶ *Ti-bà-sa 13*, dẫn trên: Đại đức Pháp Cứu nói, mắt thấy nhờ có ánh sáng; khi đối tượng áp sát, ánh sáng bị cản nên mắt không thể thấy. Tai nghe tiếng nhờ quăng trống; khi đối tượng áp sát, không có quăng trống, tai không thể nghe.

²⁴⁷ Vyākhyā: Thiên giả khởi thiên nhãn có thể thấy vật cực kỳ xa, hoặc bị cách vách, chúng tỏ đối tượng không áp sát. Mũi, lưỡi và thân, thì không như vậy.

²⁴⁸ *śalāka*, thè tre hay que nhỏ dùng để diêm thuốc vào mắt.

²⁴⁹ Vyākhyā: *ghrāṇādisahabhūni hi gandharasaspraṣṭavyāni ghrāṇādibhir na grhyante*, “những thứ cùng tồn tại với mũi v.v. (lưỡi và thân) là hương, vị, xúc, chúng không được tiếp nhận bởi mũi v.v. (lưỡi và thân).”

Thiên thứ nhất

tất cả. Tai cũng vậy.²⁵⁰ Ý cũng vậy không có khả năng tiếp cận, vì là phi sắc.

Lại nữa, một số vị khác quan niệm tai có đối tượng tiếp hợp và cả không tiếp hợp; vì nó có thể nghe âm thanh trong lỗ tai.²⁵¹

Nhưng, còn lại mũi, lưỡi, thân, ba căn này ngược lại, chỉ nhận đối tượng tiếp hợp.

Mũi tại sao chỉ nhận đối tượng tiếp hợp? Vì ngưng thờ thì không ngửi được mùi hương.

Tiếp hợp là thế nào? Sự sanh khởi không có gián cách.²⁵²

3. Cực vi tiếp xúc

Vậy thì, các cực vi có trực tiếp xúc chạm nhau hay không?²⁵³

²⁵⁰ Thêm bởi Ht.

²⁵¹ *Thuận chính lý* 7 tr. 370c12: “Thuyết này phi lý. Vì khi tay vừa nắm đến lĩnh, thì tiếng lập tức bị dứt.”

²⁵² 無間生 vô gián sinh, *nirantarotpattih*, không có khoảng cách giữa căn và cảnh. *Ti-bà-sa* 13, tr.63b14: 至 *chí* : đạt đến (*prāpta*:), được hiểu theo hai nghĩa: a. *cảnh chí*, đạt đến cảnh; theo nghĩa này cả sáu căn đều tiếp nhận chí cảnh; b. *vô gián chí* (*nirantara*) đạt đến không gián cách, áp sát, không có khoảng cách giữa căn và cảnh; theo nghĩa này, chỉ ba căn tiếp nhận chí cảnh. *Thuận chính lý* 8: “Căn và cảnh tiếp cận nhau để sanh khởi, mới có thể tiếp nhận. Như mắt không thể thấy đối tượng tiếp hợp (*chí sắc*) như lông mi; không phải rằng lông mi xúc chạm đến mắt mới nói là tiếp hợp (*chí*), nhưng nó ở gần sát mắt, đó cũng gọi là tiếp hợp (*chí*).”

²⁵³ Vấn đề dẫn khởi do liên hệ mũi ngửi hương, *Thuận chính lý* 8: “Cái gì chứng minh mũi chỉ nhận hương tiếp hợp? Vì các cực vi không xúc chạm nhau.” Quan điểm *Ti-bà-sa*: Các cực vi tiếp cận nhau mà không hề xúc chạm đến nhau.

Các vị Tì-bà-sa ở Ca-thấp-di-la nói, không trực tiếp xúc chạm. Tại sao?²⁵⁴

1. Nếu chúng tiếp xúc toàn thân, các vật thể trở thành hỗn hợp. Như vậy là sai lầm. Nếu tiếp xúc từng phần, sai lầm ở chỗ cực vi có các phần tử. Nhưng cực vi thì không có các phần tử.²⁵⁵

Nếu vậy, âm thanh được kích phát như thế nào?²⁵⁶ Nếu chúng trực tiếp xúc chạm nhau, tay sẽ dính trong tay; đá sẽ dính trong đá.

Nhưng, nếu không có sự tiếp xúc, vậy tại sao khối hợp chất khi kích nhau không bị phân rã?²⁵⁷ Do chúng được duy trì bởi phong giới. Có loại gió có tác dụng làm phân tán, như gió thời kỳ kiếp hoại; và có loại có tác dụng kết hợp, như gió thời kiếp thành.

Nay bằng cách nào ba căn này do sự tiếp hợp không gián cách mà được nói là có đối tượng tiếp hợp? Sự tiếp hợp chính là trạng thái không gián cách; ở trung gian không có bất cứ vật gì.²⁵⁸

²⁵⁴ Tì-bà-sa 132, tr. 684a dẫn bốn giải thích, như được dẫn trong các đoạn dưới đây.

²⁵⁵ *niravayava*; 更無細分 Ht. cực vi không còn phần tử nào nhỏ hơn nó nữa.

²⁵⁶ Vyākhyā, “Nếu chúng không tiếp xúc, khi không có sự đánh gõ, âm thanh không thể phát ra.” Ht. “(Âm thanh phát ra) do cực vi vô gián sinh. Nếu chúng xúc nhau, khi đá chọi đá, tay vỗ tay, chúng sẽ dính lại.” *Thuận chính lý 8* giải thích: Thanh phát sanh do các cực vi kích nhau, nhưng chúng kích nhau mà không trực tiếp xúc chạm nhau.

²⁵⁷ Tì-bà-sa 132, tr. 684a: “Nếu các cực vi không trực tiếp xúc chạm nhau, vì sao khi các tụ sắc kích nhau mà không bị rã? Chúng được duy trì bởi phong giới.”

²⁵⁸ Vyākhyā: Không gián cách (*nirantara*: vô gián), không có vật gì,

Thiên thứ nhất

2. Và lại, các hợp thể²⁵⁹ vì do có các phần tử nên có tiếp xúc nhau, điều này không có gì sai lầm.

Và lại, bằng cách thừa nhận lý luận như vậy, văn nghĩa của *Ti-bà-sa* được chứng minh rõ ràng hơn. Cho nên, Luận ấy đặt vấn đề: “Vật được xúc sanh khởi do nhân là vật được xúc, hay do nhân là vật không được xúc?”²⁶⁰ Đối với vật phi xúc, cũng được hỏi như vậy. Căn cứ theo nguyên lý đó, *Ti-bà-sa* trả lời không xác định: “Về nhân, có khi do nhân là xúc mà vật phi xúc phát sinh, như khi nó bị phân tán.²⁶¹ Có khi do nhân phi xúc mà vật bị xúc phát sinh, như khi nó được tích hợp.²⁶² Có khi nhân xúc, vật được xúc phát sinh, như khi vật đã tích hợp càng được tích hợp.²⁶³ Có khi nhân phi xúc làm phát sanh vật phi xúc, như bụi bay qua.”²⁶⁴

kê cả ánh sáng, chen vào giữa; đó gọi là tiếp hợp (*prāpta*: 至 chi). Nói cách khác, tiếp hợp tức *áp sát* nhưng không phải là *dính sát*. *Thuận chính lý* 8: “Trung gian không bị gián cách bởi bất cứ sắc gì dù lượng chi nhỏ bằng cực vi.”

²⁵⁹ hòa hiệp sắc 和合色; *saṅghāta*. Cđ. vi tụ vật 微聚物. *Thuận chính lý* 8: giải thích khác nói, các cực vi không tương xúc, nhưng hòa hiệp sắc có tương xúc. Giải thích này phi lý, vì ngoài các cực vi không có hòa hiệp sắc. Giải thích đầu hợp lý hơn.

²⁶⁰ *Ti-bà-sa* 132, tr. 684a12. Vật được hòa hiệp, được tích hợp thành một hợp thể, gọi là xúc vật.

²⁶¹ *viśīryate*, Ht. “khi vật hòa hiệp bị ly tán.” *Vyākhyā*, *tadyathā śuṣkā mṛccūrnīkriyamānā*, “như bột cực bị sấy khô.” *Quang ký*: “Như cục bột được rải trong không.” Cục bột, chi vật được xúc, vật thể được tích hợp; khi bị sấy khô, tức bị phân tán thành vật phi xúc. *Quang ký*: vật thể hòa hiệp này gọi là xúc vật, tức chi cho tụ thô; vật thể ly tán gọi là vật phi xúc, chi cho tụ vi tế.

²⁶² *cayaṃ gacchati*; *Vyākhyā*: *tadyathā himam. tad dhi pūrvam sūksmam paścān mahad bhavati*, “như tuyết; trước đó vi tế, sau đó trở thành khối lớn. *Quang ký*: “Như nhồi bột thành cục.”

²⁶³ *Quang ký*: Như cục bột nhồi với cục bột thành cục bột khác. Tức tụ

3. Tôn giả Thế Hữu nói: Nếu các cực vi tiếp xúc, chúng tồn tại đến sát-na sau.²⁶⁵

4. Đại Đức²⁶⁶ nói, thật sự chúng hoàn toàn không tiếp xúc, nhưng do không gián cách mà quy ước là chúng tiếp xúc.

Ý kiến của Đại Đức đáng được chấp nhận. Nếu không vậy, trong các trung gian trống của giữa cực vi không gián cách nhau, cái gì cản trở sự đi qua, để thừa nhận chúng có tính đối ngại?²⁶⁷

Và lại, các hợp thể không gì khác hơn là các cực vi. Chính những cực vi hợp thể này xúc chạm lẫn nhau, cũng như chúng bị băng hoại.²⁶⁸

Lại nữa, nếu tưởng tượng rằng cực vi có phương vị phân biệt,²⁶⁹ dù được xúc hay không được xúc, như vậy phạm sai lầm là cực vi có phần tử,²⁷⁰ Nếu không có phương vị,

thô sanh tụ thô.

²⁶⁴ *vātāyanaraja*: Hạt bụi bay trong hư không hay được nhìn thấy qua cửa sổ. Ht. 向遊塵 hướng du trần = 隙遊塵 khích du trần; đơn vị thể tích. Xem phần sau, thiên iii. tụng 85d-88a.

²⁶⁵ Sát-na thứ nhất nó phát sinh, sau đó cần một sát-na nữa để vượt qua khoảng gián cách rồi mới xúc chạm cái khác; quá trình tiếp xúc cần đến hai sát-na tồn tại. Vật tồn tại kéo dài hai sát-na, trái với định lý vô thường.

²⁶⁶ *Quang ký*: Tức Đại đức Pháp Cứu (Dharmatrata).

²⁶⁷ Bác giải thích thứ ba trên.

²⁶⁸ *rūpyante*; xem cht. 176 (i tụng 13). Bác giải thích thứ hai.

²⁶⁹ *digbhāgabhedā*: các phương vị đông tây v.v.; Ht.: phương phân 方分.

²⁷⁰ *sāvayavātva*, Ht. 有分. Khi hai cực vi giao tiếp nhau, nếu cực vi có phương vị tất phải có phần xúc và phần không xúc, như vậy cực vi gồm nhiều phần tử nhỏ hơn.

Thiên thứ nhất

giả thiết chúng có tiếp xúc, cũng không phạm sai lầm là cực vi có phần từ.²⁷¹

4. Hình lượng

a. Lượng của đối tượng

Phải chăng, các căn này, mắt v.v., tiếp nhận đối tượng theo lượng bằng với tự thân với tốc độ rất nhanh như vòng lửa các thứ; như thấy núi non;²⁷² hay thấu nhận như nhau đối tượng có lượng bằng hay không bằng tự thân?²⁷³

*Nên biết, ba căn: mũi v.v.,
Chỉ nhận cảnh tương xứng.*²⁷⁴

Ba căn được nói trên, mũi v.v., thuộc loại có đối tượng tiếp hợp, nên biết, chỉ thấu nhận đối tượng với lượng tương xứng. Tùy theo lượng cực vi của căn, và cực vi của

²⁷¹ *Thuận chính lý* 8 (tr. 373c): Ý kiến của Luận chủ phi lý. Phương vị (*digbhāga*, 方分 phương phần) và phần từ (*sāvayava*, 有分 hữu phần), hai từ này đồng nghĩa. Nếu lên từ “có phần từ” để loại bỏ khái niệm có phương vị. Vậy không có lý do gì để hoài nghi rằng nếu giả thiết cực vi có phương vị thì không phạm sai lầm ấy. Nói rằng “không gián cách” (*nirantara*), là trung gian không có bất cứ sắc nào dù lượng nhỏ bằng cực vi chen vào. Bằng ý nghĩa “vô gián” như vậy, cực vi các đại chủng khi phát sanh lân cận, chúng được giả thuyết là xúc. Ý nghĩa “xúc” được thừa nhận như vậy.

²⁷² Vyākhyā, Mắt chỉ thấu nhận đối tượng với lượng bằng tự thân nó. Nhưng tại sao với lượng quá lớn như quả núi, được thấy như là tiếp nhận đồng loạt chứ không phải là lần lượt? Quá trình thấu nhận xảy ra rất nhanh nên thấy như chỉ thấu nhận đồng loạt. Như que lửa được thấy lần lượt từng đốm lửa nhưng vì nó quay rất nhanh thấy đồng loạt thành một vòng.

²⁷³ Vyākhyā, “Mắt có đối tượng tương xứng khi nhìn quả nhỏ; không tương xứng khi nhìn đầu sợi tóc hay nhìn ngọn núi.”

²⁷⁴ *tribhir ghrāṇādibhis tulyaviṣayagrahanam matam/44ab/ Ht. 應知鼻等三唯取等量境. Cd. 三根調鼻等許取如量塵.*

đối tượng cũng bằng như vậy, khi được kết hợp, nhận thức được dần khởi.

Nhưng quy luật này không áp dụng cho mắt và tai. Có khi nó nhìn thấy đối tượng nhỏ hơn như đầu sợi tóc. Có khi nó nhìn thấy đối tượng ngang bằng như quả nho. Có khi nhìn đối tượng lớn hơn, như quả núi, chỉ với một con mắt vừa mở.²⁷⁵ Cũng vậy, với tai, khi nghe tiếng muỗi, hay tiếng sấm.²⁷⁶

Ý không phải là vật cố kết, nên không thể xác định hình lượng của nó.

b. Cực vi của căn

Các cực vi của các căn này, mắt v.v., được bố trí như thế nào?

Cực vi của mắt được bố trí tùy theo hạn lượng của đồng tử, như hoa thìa là,²⁷⁷ được trùm lên bằng một màng mỏng trong suốt khiến không bị phân tán.

Có thuyết nói, chúng được chồng thành lớp như viên bi; không che khuất nhau, vì trong suốt, như pha lê.

Cực vi của căn lỗ tai được bố trí bên trong như vỏ cây hoa.²⁷⁸

²⁷⁵ Vyākhyā: Không cần lần lượt nhìn; nhìn thấy toàn bộ ngay một lúc.

²⁷⁶ Ht. thêm một đoạn: “các loại âm thanh lớn hay nhỏ được phát ra, tùy theo sự thích hợp, (căn thân nhận) lượng tương xứng lớn hay nhỏ.” Cđ. không có đoạn này.

²⁷⁷ *ajājīpuṣpa*; Cđ. thì là hoa 時羅花. Ht. hương tụy hoa 香菱花.

²⁷⁸ *bhūrja*: Một loại bu-lô, vỏ được dùng để viết chữ (Wogihara). Ht. “xoáy tròn như vỏ cây hoa cuộn lại 卷樺皮.” Cđ. “Như vỏ cây phù-hư-xà 浮休闍皮.” *Quang ký*: theo phong tục Ấn độ, khi mới xỏ lỗ tai, người ta cuộn vỏ cây hoa lại rồi nhét vào lỗ xỏ để cho nó lớn dần.

Thiên thứ nhất

Cực vi của căn của mũi ở bên trong xoang mũi có hình que.²⁷⁹

Ba căn đầu này được bố trí như tràng hoa.²⁸⁰

Cực vi của căn lưỡi như hình bán nguyệt bố trí trên bề mặt của lưỡi. Truyền thuyết nói,²⁸¹ ở phần giữa của lưỡi, có một điểm nhỏ chỉ bằng đầu sợi tóc, không bị cực vi của căn của lưỡi trùm lên.

Cực vi thân căn bố trí theo hình của thân.

Cực vi của nữ căn như hình cái trống cơm.

Cực vi của nam căn hình như ngón tay cái.

Ở đây, các cực vi của căn của mắt có khi toàn bộ là đồng phần; có khi toàn bộ là bi đồng phần. Có khi một số đồng phần, số còn lại bi đồng phần. Cũng vậy, cho đến các cực vi của căn của lưỡi.

Nhưng các cực vi của thân căn thì không toàn bộ đồng phần. Đối với các chúng sanh bị giam cầm trong địa ngục

Vyākhyā: Kênh lỗ tai có hình dạng như hoa *bhūrja*²⁷⁹ *śalākāvat*; Ht., “trên dưới úp nhau như hai móng tay.”

²⁸⁰ *mālāvat*; Vyākhyā: *maṇḍalena samapaṅktyāvashitāni*, chúng được bố trí thành hàng bằng nhau bằng một vòng tròn. Ht. “Được bố trí nằm ngang, vị trí không có cao thấp, như đội tràng hoa.” *Quang ký*: xét về thể, vị trí của ba căn này không có cao thấp; xét về sở y tức có cao thấp, như được nói đoạn trên (thiên i tụng 23d).

²⁸¹ Vyākhyā: *āgamasūcinārthaḥ kilaśabdah*, “Từ *kila* chỉ cho sự lưu truyền bởi Thánh giáo.” *Quang ký*: “Theo sự tương truyền của các cổ đức phương Tây, y phương gia cho rằng trong thiết căn có một điểm nhỏ bằng đầu sợi lông, chỗ không có thiết căn, là điểm mặt-ma (*marman*, từ huyết). Lấy kim chích vào đó, người kia chết ngay.”

thieu đốt,²⁸² ngọn lửa dữ quán thân, vô lượng cực vi của thân căn là bị đồng phần.²⁸³

Truyền thuyết nói, nếu toàn bộ cực vi ấy đều phát khởi thức, thân thể bị vỡ vụn.²⁸⁴ Không có một cực vi của căn hay một cực vi của cảnh duy nhất làm phát sanh thức. Vì năm thức thân nhất định lấy sự tích tập của nhiều cực vi làm thành sở y và sở duyên. Do đó, thể cực vi được nói là vô kiến, vì không được nhìn thấy.

5. Thời gian tính của thức

Có sáu thức giới như đã được nói trên, nhãn thức giới cho đến ý thức giới. Đối tượng của năm thức duy hiện tại; đối tượng của thức cuối cùng thông cả ba thời,²⁸⁵ Sở y của chúng cũng như vậy chăng? Không phải như vậy. Tại sao?

*Sở y thức cuối duy quá khứ;
Của năm thức, hoặc đồng thời.*²⁸⁶

Sở y của ý thức giới là ý vô gián diệt.²⁸⁷

²⁸² Ht. 極熱捺落迦 cực nhiệt địa ngục, thiên iii, tụng 58.

²⁸³ Khi thân căn không phát sanh thức, gọi nó là bị đồng phần; xem trên, tụng i. 38cd.

²⁸⁴ Thể Thân không đồng ý, nên nói đây chỉ là truyền thuyết (*kila*) của Tì-bà-sa. *Thuận chính lý* 7: “Phải hội đủ điều kiện nghiệp mới có thể duy trì thân. Do năng lực của nghiệp khiến cho cực vi thân căn trong thân ấy không toàn bộ phát sanh thức. Nếu toàn bộ phát thức, thân tức thì tan rã. Vì sao ngài không chấp nhận ý nghĩa này?... Như trong địa ngục Đẳng hoạt, nơi nào thức phát sinh, thân phần nơi đó bị hủy, nhưng toàn thân không bị hủy, do đó mà nó chết đi sống lại nhiều lần.”

²⁸⁵ Ht. thêm: và phi thời 非世.

²⁸⁶ *caramasyāśrayo 'vītaḥ pañcānāṃ sahajaśca taiḥ*/44cd/ Ht. 後依唯過去，五識依或俱。Cđ. 後界依過去後界 依過去。

²⁸⁷ *samanantaraniruddham* ; xem thiên i. tụng 17a-b.

Thiền thứ nhất

Sở y của năm thức, mắt v.v., *hoặc* đồng thời. Từ *hoặc*²⁸⁸ chỉ cho quá khứ. Ở đây, mắt là sở y đồng thời²⁸⁹ của nhãn thức. Cũng vậy, cho đến thân là sở y đồng thời của thân thức. Sở y quá khứ của chúng là ý. Như vậy, năm thức thân này, mỗi thức đều có hai căn làm sở y: Năm căn, mắt v.v., là sở y cá biệt; ý căn là sở y chung. Do đó nói rằng, cái làm sở y cho nhãn thức, cái đó có phải là điều kiện không gián cách²⁹⁰ cho nhãn thức thức con mắt không?²⁹¹

Có bốn trường hợp. Thứ nhất, nhãn căn.²⁹² Thứ hai, pháp giới, tâm sở pháp quá khứ không gián cách.²⁹³ Thứ ba, ý quá khứ không gián cách.²⁹⁴ Thứ tư, các pháp trừ pháp đã nói. Cũng vậy, căn của mỗi thức, cho đến căn tự thân của thân thức.

Ý thức, thuộc trường hợp đầu. Cái nào làm sở y cho ý thức thì cũng là điều kiện không gián cách cho ý thức. Có trường hợp, cái có thể làm điều kiện không gián cách cho ý thức, nhưng không phải là sở y cho ý thức, đó là pháp giới tâm sở thuộc quá khứ không gián cách.

²⁸⁸ *ca*, trong tụng văn Skt.; Ht. 或 *hoặc*; Cd. 亦 *diệc*.

²⁸⁹ *sahaja*, câu sinh: Ht. giải thích: câu sanh 所依, vì cùng đồng thời gian hiện tại.

²⁹⁰ *samanantarapratyaya*; Ht. đẳng vô gián duyên 等無間緣. Cd. thứ đệ duyên 次第緣. Xem k.i. 62.

²⁹¹ Ht. thêm: “Nếu nó là đẳng vô gián duyên của nhãn thức, thì nó lại cũng là sở y tánh của nhãn thức?”

²⁹² Ht. xác định thêm: nhãn căn *câu sinh*. Vyākhyā: Nhãn căn, là sở y cho nhãn thức, chứ không là đẳng vô gián duyên.

²⁹³ Vyākhyā: Có tính chất đẳng vô gián chứ không có tính chất sở y. Sáu sở y của thức là mắt v.v., cho đến ý.

²⁹⁴ Vyākhyā: Cả hai, là sở y và là đẳng vô gián.

6. Định danh sở y và thức

a. Sở y

Thức khi sanh khởi y thác cả hai, tại sao chỉ có mắt v.v., chứ không phải là sắc v.v., được nói là sở y?²⁹⁵

*Vì thức biến dị theo căn,
Nên mắt v.v., là sở y.*²⁹⁶

Cái được y thác là các giới. Do sự biến dị của mắt v.v. mà thức ấy cũng biến dị. Vì do sự lành mạnh hay tổn thương (của mắt) mà (thức) trở nên hoặc bén nhạy hoặc chậm lụt. Nhưng thức không biến đổi với sự biến đổi của sắc v.v... Do đó, chỗ y thác của nó không phải là sắc v.v... Cái gì làm chỗ y thác, nghĩa là tùy thuộc, cái đó là sở y.²⁹⁷

b. Thức

Lại nữa, tại sao cái mà bởi đó sắc v.v... được nhận thức, cái đó được gọi là nhãn thức, cho đến ý thức, chứ không gọi là sắc thức, cho đến pháp thức? Cái gì có những cái này, mắt v.v., là sở y; thì đối với chúng,²⁹⁸

*Do bởi đó, và bởi cá biệt,
Tùy căn mà gọi thức.*²⁹⁹

²⁹⁵ Ht.: “Tại sao chỉ căn được gọi là sở y, chứ không phải cảnh?”

²⁹⁶ *tadvikāravikāritvādāśrayāścakṣurādayah/45ab/* Ht. 隨根變識異 故眼等名依. Cd. 隨根異識異 故眼等成依.

²⁹⁷ Ht. “Vi thức tùy thuộc căn chứ không tùy thuộc cảnh, cho nên từ sở y chỉ áp dụng cho căn.”

²⁹⁸ eṣāṃ, trong bản Ht., bi 彼, thuộc tụng văn theo sau. Do đó, phần trường hàng có thêm giải thích: “bi, chỉ sở y được gọi là mắt v.v... đã nói trên.”

²⁹⁹ *ato 'sādhāraṇatvācca vijñānaṃ tairnirucyate//45cd/* Ht. 彼及不共因 故隨根說識. Cd. 由彼不共因 故約根說識.

Thiên thứ nhất

Bởi đó, tức bởi lý do như đã nói trên, theo đó mắt là sở y, tùy thuộc căn mà gọi tên thức. Và thêm nữa, là do tính cá biệt.³⁰⁰

Tính cách cá biệt³⁰¹ là gì? Mắt của người khác không thể làm sở y cho thức (của người này). Nhưng, sắc là sở duyên của ý thức, và cũng là sở duyên cho thức mắt của người này và người khác. Cho đến thân thức, nên biết, cũng vậy. Vì vậy, do tính chất sở y nổi bật, và do tính cách cá biệt, thức được định danh bởi các (căn) ấy, chứ không phải bởi sắc các thứ. Cũng như nói “tiếng trống”, “mâm lúa.”³⁰²

c. Giới địa của nhận thức

Thân ở một nơi nào đó, và nhìn thấy các sắc bằng con mắt; khi ấy thân, mắt, sắc, thức có cùng ở trên một giới địa không? Hay chúng ở khác giới địa?

Nên nói, bốn thứ đó, hoặc khác hoặc đồng.

1. Một người sanh trong dục giới:

a. Bằng con mắt cũng thuộc giới địa đó, nhìn sắc của giới địa của bản thân,³⁰³ tất cả đều trong cùng một giới địa này.

b. Bằng con mắt của sơ thiên,

³⁰⁰ Đoạn văn thêm bởi Ht., giải thích từ 彼及 *bi cập*, *ato/ ca* trong tụng văn Skt. Đoạn này không có trong bản Phạn và Cd.

³⁰¹ *asādhāraṇatva*; Ht. Cd., bất cộng 不共.

³⁰² Vyākhyā: “Cũng như trong đời người ta nói tiếng trống, mâm lúa, chứ không nói tiếng dùi, mâm ruộng. Mặc dù dùi là nguyên nhân cho tiếng trống; và ruộng là nhân cho mâm lúa mì, lúa mạch các thứ.”

³⁰³ Ht., sắc thuộc dục giới.

Chương 3: Các đặc tính sai biệt...

- Nhìn các sắc trong giới địa của bản thân, bấy giờ thân và sắc cùng thuộc dục giới, nhưng thức và mắt thuộc sơ thiên.

- Nhìn các sắc trong giới địa của sơ thiên, thân thuộc dục giới, ba thứ kia thuộc sơ thiên.

c. Bằng con mắt của nhị thiên,

- Nhìn các sắc ở dục giới, khi ấy thân và sắc ở dục giới, mắt thuộc nhị thiên, thức thuộc sơ thiên.

- Nhìn sắc trong sơ thiên, thân thuộc dục giới, mắt thuộc nhị thiên, thức và sắc thuộc sơ thiên.

- Nhìn sắc trong giới địa nhị thiên, thân thuộc dục giới, sắc và mắt thuộc nhị thiên, thức thuộc sơ thiên.

d. Cũng vậy, với con mắt thuộc thiên thứ ba và thứ tư mà nhìn sắc trong giới địa của bản thân hay trong giới địa thấp hơn, theo sự thích hợp mà suy.

2. Một người sanh trong giới địa sơ thiên:

a. Bằng con mắt trong địa giới sơ thiên này,

- Nhìn các sắc ở đây, tất cả bốn thứ đều cùng giới địa của bản thân thuộc sơ thiên;

- Nếu nhìn sắc trong dục giới, ba thuộc giới địa sơ thiên, sắc thuộc dục giới.³⁰⁴

b. Bằng con mắt nhị thiên,

- Nhìn sắc trong sơ thiên, ba thuộc sơ thiên, mắt thuộc nhị thiên;

³⁰⁴ Ht., ba thuộc sơ định, sắc thuộc dục giới.

Thiền thứ nhất

- Nhìn các sắc ở dục giới, thân và thức thuộc sơ thiền, sắc thuộc dục giới, mắt thuộc giới nhị thiền;

- Nhìn (sắc) thuộc nhị thiền, thân và thức thuộc sơ thiền, mắt và sắc thuộc nhị thiền;

c. Cũng vậy, bằng con mắt của tam và tứ thiền, nhìn sắc trong giới địa bản thân, hoặc cao hơn hoặc thấp hơn, theo sự hợp lý mà suy.

3. Một người sanh ở nhị thiền, hoặc tam, tứ thiền, bằng con mắt thuộc giới địa bản thân hay giới địa khác, nhìn sắc thuộc giới địa bản thân hay giới địa khác, cũng vậy, tùy theo sự hợp lý mà suy.

Các giới còn lại cũng nên phân biệt như vậy.³⁰⁵

d. Nguyên lý giới địa

Nhưng, theo nguyên lý³⁰⁶ sau đây:

Mắt không thấp hơn thân.

Sắc không cao hơn mắt;

thức cũng vậy.

Sắc với thức: tất cả.

Hai với thân, cũng vậy.

Như mắt, tai cũng vậy.

Ba kể đều tự địa.

Thân thức tự địa thấp.

Ý bất định, nên biết.³⁰⁷

³⁰⁵ Kết luận bởi Ht.

³⁰⁶ Ht., quyết định tướng 決定相. Cđ. quyết phán 決判.

³⁰⁷ *na kāyasyādharāṃ cakṣuḥ, ūrdhvaṃ rūpaṃ na cakṣuṣaḥ/ vijñānaṃ ca asya rūpaṃ tu kāyasyobhe ca sarvataḥ//46 / tathā śrotraṃ trayāṇāṃ tu sarvaṃ eva svabhūmikam/ kāyavijñānaṃ adharasvabhūmi aniyataṃ manaḥ//47/* Ht. 眼不下於身 色識非上眼

1. Thân, mắt và sắc, thông cả năm giới địa: Dục giới, cho đến giới địa tứ thiên. Nhân thức duy chỉ thuộc hai: Dục giới và sơ thiên.

Trong đây, thân thuộc giới địa nào, nhân căn thuộc giới địa ấy; hoặc ở giới địa cao hơn chứ không thấp hơn. Cảnh vực sắc, và thức, cùng giới địa với mắt hay thấp hơn chứ không cao hơn.

Thật vậy, không bao giờ sắc thuộc giới địa cao hơn có thể được thấy bởi mắt thuộc giới địa thấp hơn. Và thức ở địa trên cũng không y trên mắt ở địa dưới.

Đôi với nhân thức vừa được nói, đối tượng của nó là sắc từ tất cả: cao hơn, thấp hơn, và giới địa bản thân.

Sắc và thức đối với thân,³⁰⁸ cũng như sắc đối với thức, đồng địa, cao hơn hoặc thấp hơn.

2. Tai cũng vậy, cũng được nói như mắt. Nghĩa là:

Tai không thấp hơn thân.

Thanh không cao hơn tai;

Thức cũng vậy.

Thanh với thức: Tất cả.

Hai với thân, cũng vậy.³⁰⁹

Tùy theo sự thích hợp, giải thích chi tiết như nói về mắt ở trên.

色於識一切 二於身亦然。如眼耳亦然 次三皆自地 身識自下地 意不定應知。Cd. 眼無下身義 上色非下境 識於此色遍於身二一切。耳亦爾餘三 一切屬自地 身識下自地 意根地不定。

³⁰⁸ Tức tụng văn nói: “hai (đối) với thân,” *kāyasyobhe*; Ht. 二於身。

³⁰⁹ Lập lại tụng văn trên; thay mắt bằng tai, sắc bằng thanh.

Thiên thứ nhất

3. Ba giới: Mũi, lưỡi, thân, có thân, đối tượng, thức, đều thuộc giới địa bản thân. Sau khi nêu tổng quát như vậy, sau đây sẽ nêu chi tiết sai biệt.

Thân, thân giới và xúc, luôn luôn tại bản địa. Nhưng, thân thức, có khi tại bản địa,³¹⁰ như người sanh dục giới và sơ thiên. Có khi ở giới địa thấp hơn, như người sanh nhị thiên.³¹¹

4. Ý, nên biết, có bốn trường hợp bất định. Có khi ý với thân, thức và pháp, cả bốn đồng giới địa; có khi cao hơn hay thấp hơn. Thân duy chỉ thuộc năm giới địa; ba còn lại: ý, thức và pháp, ở tất cả giới địa, khi thọ sanh và khi nhập định, tùy theo sự hợp lý, hoặc đồng địa hoặc khác địa, như sẽ được nói chi tiết trong phẩm “Phân biệt định.” Vì mục đích lược bỏ sự rườm rà mà ở đây không nói thêm nữa. Trước nói rồi sau lại nói, kết quả ít mà công sức lớn.

Đã nói xong phụ luận.³¹²

22. SỞ THỨC

Nay sẽ nghiên cứu vấn đề này: Trong mười tám giới, và trong sáu thức, cái gì được nhận thức bởi cái gì?

Đáp:

*Năm ngoại, hai sở thức.*³¹³

Các giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, theo thứ tự, được lãnh nạp riêng biệt bởi các thức mắt, tai, mũi, lưỡi, và được

³¹⁰ Đồng địa với xúc và thân.

³¹¹ Đối với nhị thiên cho đến tứ thiên, dục giới và sơ thiên là địa thấp.

³¹² Phụ luận của tụng i. 41

³¹³ *pañca bāhā dvivijñeyāḥ*, /48a/ Ht. 五外二所識. Cđ. 五外二所知.

thức biệt chung bởi ý. Mỗi giới này như vậy được nhận thức bởi hai thức.

Mười ba giới còn lại, vì không phải là đối tượng sở duyên của năm thức thân, chỉ được nhận thức bởi một ý thức.

23. THƯỜNG TÍNH

Trong mười tám giới này, bao nhiêu giới là thường?

*Thường: Pháp giới vô vi.*³¹⁴

Theo đó, chỉ một phần của pháp giới là thường hằng. Còn lại đều là vô thường.

24. CĂN - PHI CĂN

Bao nhiêu là căn? Bao nhiêu phi căn?

Phân nửa pháp là căn.

Và mười hai nội giới,

*Được ghi nhớ.*³¹⁵

Trong Kinh,³¹⁶ hai mươi hai căn được nói đến: Căn mắt, căn tai, căn mũi, căn lưỡi, căn thân, căn ý, căn nữ, căn nam, căn sanh mạng, căn lạc, căn khổ, căn hoan hỷ, căn ưu phiền, căn buông xả, căn tín, căn tinh tấn, căn ức niệm, căn định, căn tuệ, căn sẽ biết điều chưa biết, căn biết, căn đã biết rõ.

³¹⁴ *nityā dharmā asaṃskṛtāh/48b/ Ht. 常法界無為. Cd. 常住法無為.*

³¹⁵ *dharmārdha indriyaṃ ye ca dvādaśādhyātmikāh smṛtāh/48cd/ Ht. 法一分是根 并內界十二. Cd. 法界半名根 及十二我依.*

³¹⁶ Vyākhyā, Kinh được Phật nói cho Jātiśroṇa brahmaṇa (Sanh Văn bà-la-môn). Cf. Pali, Vbh 122 sq; Vism 491 sq.

Thiền thứ nhất

Nhưng các đại luận sư A-tì-đạt-ma không theo thứ tự của sáu xứ trong kinh, mà đặt ý căn ngay sau mạng căn, vì tính cách có sở duyên của nó.

Trong đây, một phần pháp là mười một căn kể từ mạng, và ba căn sau, vì là một phần của pháp giới trong mười tám giới.

Mười hai giới nội tự thân, gồm năm giới kể từ mắt theo như tên gọi, ý căn bao gồm bảy tâm giới. Căn nam và nữ là một phần thân giới, sau này sẽ nói. Năm giới còn lại, và một phần pháp giới được lập thành phi căn.